

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 88 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

**Về thực hiện chính sách pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
trong quản lý, sử dụng nguồn lực giai đoạn 2016-2021**

Kính gửi:

- Đoàn giám sát của Quốc hội;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 của Quốc hội về chương trình giám sát của Quốc hội năm 2022; căn cứ Nghị quyết số 18/NQ/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Thực hiện chính sách pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021”; căn cứ Kế hoạch số 06/KH-ĐGS ngày 30/9/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội;

Thực hiện Công văn số 07/ĐGS-TCNS ngày 01/10/2021 của Đoàn giám sát của Quốc hội về việc báo cáo Đoàn giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021.

UBND tỉnh Kiên Giang xin báo cáo việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021 như sau:

Phần I

VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ (THTK, CLP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

A) BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH CHUNG

I. BỐI CẢNH

Trong những năm gần đây, nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn do thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19; căn cứ quy định của pháp luật và chỉ đạo của Trung ương, hàng năm UBND tỉnh Kiên Giang đã chủ động xây dựng và cập nhật các kịch bản tăng trưởng kinh tế để có phương án điều hành ngân sách Nhà nước (NSNN) phù hợp với tình hình thực tế; triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách Nhà nước với quyết tâm chỉ đạo điều hành, công

tác THPTK, CLP đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc triển khai, thực hiện quyết liệt, hiệu quả các quy định của Luật THPTK, CLP; các nhiệm vụ, giải pháp THPTK, CLP đề ra trong Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CPL và các Nghị quyết của Chính phủ đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; kiểm soát và hạn chế được tác động của dịch bệnh.

Công tác chỉ đạo, điều hành, ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm đều được triển khai, chủ động, kịp thời, tạo tiền đề thuận lợi cho quá trình triển khai thực hiện việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức, chế độ được triển khai tích cực, góp phần xác lập cơ sở pháp lý hoàn thiện hơn cho công tác THPTK, CPL. Hiệu quả sử dụng NSNN được chú trọng; quản lý chặt chẽ nguồn thu, giảm nhiều nội dung chi không phù hợp, ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng. Việc mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan; quản lý sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng tiếp tục được cải thiện.

II. THÔNG TIN CHUNG

Kiên Giang là tỉnh nằm ở phía Tây Nam của tổ quốc, thuộc vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, có vị trí chiến lược quan trọng, nằm trong vịnh Thái Lan, gồm các nước Đông Nam Á (Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore), đóng vai trò cầu nối của các tỉnh miền Tây Nam bộ với các nước trong khu vực và trên thế giới; diện tích tự nhiên khoảng 6.364,78 km², dân số trên 1,7 triệu người, với 15 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm 12 huyện và 03 thành phố) với 144 xã, phường, thị trấn. Tỉnh có đường biên giới trên bộ giáp với Campuchia dài 49,667 km, có Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên và Cửa khẩu quốc gia Giang Thành; có 02 sân bay (cảng hàng không Rạch Giá, cảng hàng không quốc tế Phú Quốc); bờ biển dài hơn 200 km; vùng biển rộng trên 63.000 km²; có 05 quần đảo với hơn 143 đảo nổi lớn nhỏ, trong đó có 43 đảo có dân sinh sống, đảo lớn nhất là Phú Quốc diện tích 567 km², đảo xa nhất Thổ Chu cách đất liền 200 km.

Với vị trí và điều kiện tự nhiên đã tạo cho Kiên Giang nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế nông - lâm - thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch... đồng thời là cửa ngõ phía Tây Nam thông ra Vịnh Thái Lan, tiếp giáp với nhiều nước trong khu vực, đã tạo ra tiềm năng lớn cho tỉnh về kinh tế đối ngoại và là địa bàn trọng yếu về quốc phòng an ninh.

B) VIỆC THAM MUÙ, BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THPTK, CLP

I. CÔNG TÁC THAM MUÙ CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC THTK, CLP (không có).

II. VIỆC BAN HÀNH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ CÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THEO THẨM QUYỀN

1. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, trên cơ sở các văn bản của Trung ương ban hành mới, sửa đổi bổ sung về chế độ, định mức sử dụng tài chính, ngân sách, giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết và UBND tỉnh ban hành quyết định theo thẩm quyền; kết quả đã ban hành 127 Nghị quyết, 101 Quyết định về các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi ngân sách, đầu tư phát triển, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh vực...(kèm theo phụ lục I).

Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành kịp thời, đúng thẩm quyền, thể thức, trình tự, thủ tục được quy định, nội dung văn bản rõ ràng thống nhất, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nhu cầu quản lý Nhà nước của địa phương trong nhiều lĩnh vực như: ngân sách, thuế, hải quan, quản lý giá, tài sản công, các chế độ chính sách về thu hút nguồn nhân lực, chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao, kinh tế kỹ thuật các ngành, các lĩnh vực khác.... Từ đó, góp phần cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế-xã hội và tăng cường công tác quản lý tại địa phương.

2. Việc ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành theo thẩm quyền

Thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP hàng năm và giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành 06 Chương trình tổng thể THTK, CLP, chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, người đứng đầu các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước xây dựng chương trình THTK, CLP của các cấp, các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, và yêu cầu chống lãng phí của cấp mình, ngành mình; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cũng như những giải pháp, biện pháp cần thực hiện, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, công khai, báo cáo để đạt mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đặt ra.

C) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ THTK, CLP

Giai đoạn 2016-2021, đã chỉ đạo thực hiện cơ bản tốt công tác tuyên truyền, triển khai chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác THPTK, CLP cụ thể: Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018, Luật THPTK, CLP năm 2013, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Đấu thầu năm 2013... và các văn bản chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ và các Bộ, ngành như: kết luận số 10-KL/TW ngày 26/12/2016 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh THPTK, CLP; Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 về việc ban hành Chương trình tổng thể về THPTK, CLP giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2019; Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 23/01/2020 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2020; Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về việc ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THPTK, CLP năm 2021; Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 35/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc mua sắm tài sản công theo phương châm tập trung (kèm theo phụ lục: I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI, XVII).

I. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)

1. Lập, thẩm định, chấp hành dự toán, quyết toán NSNN, bao gồm kế hoạch đầu tư công hàng năm

a) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán NSNN hàng năm

Hàng năm, căn cứ quy định của Luật NSNN, Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán của Bộ Tài chính, dự toán Trung ương giao cho địa phương, UBND tỉnh giao Sở Tài chính thẩm định rà soát dự toán thu, chi của các đơn vị sử dụng ngân sách, phối hợp với các cơ quan có liên quan, tổ chức

thảo luận với Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, huyện, thành phố, điều chỉnh tăng giảm, bổ sung dự toán thu chi hợp lý, thực hiện tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, đáp ứng hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương. Qua đó, tham mưu UBND tỉnh dự kiến phương án phân bổ dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và kế hoạch đầu tư công trình HĐND tỉnh phê duyệt.

Công tác lập dự toán, thẩm định phương án phân bổ dự toán, bám sát tình hình thực hiện thu, nhu cầu chi hoạt động thực tế tại địa phương, thực hiện đúng theo các nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán, các quy định về tiêu chuẩn định mức chi thường xuyên, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ điều tiết giữa các cấp ngân sách địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn năm 2017-2021 đã được HĐND tỉnh ban hành như: nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017-2020; Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND 13/12/2016 về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Nghị quyết số 186/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 bổ sung nội dung của phần ghi chú tại Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết số 504/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 kéo dài thời gian thực hiện thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Việc giao dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hàng năm

Căn cứ vào dự toán ngân sách được Trung ương giao, hàng năm UBND tỉnh đã xây dựng và phân bổ dự toán thu - chi ngân sách, kế hoạch đầu tư công năm đúng theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công đảm bảo đúng thời gian quy định. Việc giao, phân bổ dự toán ngân sách bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, cơ chế tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương tiếp tục được thực hiện nghiêm.

Công tác thẩm định, bổ sung kinh phí chương trình mục tiêu và chi các nhiệm vụ phát sinh cho các đơn vị được thực hiện trình tự đúng quy định. Giai đoạn 2016-2021, các đơn vị trình đề nghị bổ sung 2.801,255 tỷ đồng, sau khi rà soát về chế độ, định mức thẩm định lại 2.330,084 tỷ đồng, số không chấp nhận bổ sung 471,171 tỷ đồng. Việc phân bổ, bổ sung kinh phí cho các đơn vị từ nguồn

ngân sách địa phương, nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, đã được UBND tỉnh thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, chính sách chế độ, đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án mục tiêu trên địa bàn nhằm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả theo quy chế trong việc phân bổ, bổ sung kinh phí đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ phát sinh của các đơn vị.

Đối với kế hoạch đầu tư công, UBND tỉnh đã phân cấp Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan xây dựng dự toán và phương án phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển hàng năm; chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan bố trí các nguồn vốn khác có tính chất đầu tư trình UBND tỉnh quyết định. UBND tỉnh quyết định phân bổ vốn đầu tư, danh mục dự án đầu tư có sử dụng vốn ngân sách; kế hoạch điều chỉnh phân bổ vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết; xây dựng kế hoạch điều chỉnh, điều hòa vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương.

c) Tình hình thực hiện dự toán NSNN, kế hoạch đầu tư công hàng năm (kèm theo phụ lục: XII, XIII, XI)

Kết quả thực hiện dự toán NSNN từ năm 2016 đến năm 2021 như sau:

Năm 2016, tổng thu NSNN trên địa bàn 7.936,875/6.431,362 tỷ đồng, đạt 123,4% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương: 20.893,983/10.684,503 tỷ đồng, đạt 195,5% so dự toán, trong đó: chi thường xuyên 7.040,134/6.197,289 tỷ đồng, đạt 113,6% so dự toán.

Năm 2017, tổng thu NSNN trên địa bàn 9.341,584/8.838 tỷ đồng, đạt 105,7% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương 17.504,185/11.858,424 tỷ đồng, đạt 147,6% so dự toán, trong đó: chi thường xuyên 8.155,558/7.468,401 tỷ đồng, đạt 109,2% so dự toán.

Năm 2018, tổng thu NSNN trên địa bàn 10.200,077/9.236 tỷ đồng, đạt 110,4% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương 26.388,736/14.380,962 tỷ đồng, đạt 183,5% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 8.248,028/8.267,649 tỷ đồng, đạt 99,8% so dự toán.

Năm 2019, tổng thu NSNN trên địa bàn 12.076,772/11.188,778 tỷ đồng, đạt 107,9% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương 30.874,602/15.829,830 tỷ đồng, đạt 195% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 9.294,318 /8.886,316 tỷ đồng, đạt 104,6% so dự toán.

Năm 2020, tổng thu NSNN trên địa bàn 12.155,552/11.540 tỷ đồng, đạt 105,3% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương

ĐẠI
HỘI
HÀNG
NĂM

32.279,758/16.486,061 tỷ đồng, đạt 195,8% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 9.385,894/9.574,642 tỷ đồng, đạt 98% so dự toán.

Năm 2021, tổng thu NSNN trên địa bàn 11.545/11.560 tỷ đồng, đạt 99,9% so với dự toán HĐND giao. Tổng chi ngân sách địa phương 14.090,264/15.461,570 tỷ đồng, đạt 91,1% so dự toán, trong đó chi thường xuyên 9.491,639/9.754,701 tỷ đồng, đạt 97,3% so dự toán.

Nguyên nhân chi thường xuyên tăng so với dự toán là do trong năm thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh như: chi trả tiền lương tăng thêm theo quy định, các khoản phát sinh tăng chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp được Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ mới phát sinh ngoài dự toán (kinh phí mua lúa giống hỗ trợ nông dân sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân...), các khoản chi thực hiện điều chỉnh tăng tiền lương cơ sở, thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, chi hỗ trợ kinh phí nghỉ việc theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và tổ chức đại hội các cấp. Đồng thời tăng chi từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, hàng năm thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương, cụ thể: năm 2016 là 70,68 tỷ đồng; năm 2017 là 171,988 tỷ đồng; năm 2018 là 190,188 tỷ đồng; năm 2019 là 219,178 tỷ đồng; năm 2020 là 402,321 tỷ đồng; năm 2021 là 369,866 tỷ đồng.

Tổng số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2015 sang năm 2016 là 3.018,5 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2016 sang năm 2017 là 3.610,7 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 là 4.272 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019 là 6.481 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2019 sang năm 2020 là 6.955 tỷ đồng; số kinh phí chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021 là 2.822 tỷ đồng.

Hàng năm, thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện chế độ, chính sách ở các đơn vị cấp dưới, thực hiện dự toán chi NSNN phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi ngân sách hiện hành, trong đó sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm để hoàn thành nhiệm vụ chính trị, các chương trình, đề án, dự án được duyệt trên cơ sở nguồn lực NSNN được phân bổ. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương tăng cường thực hiện các biện pháp THTK,

CLP trong quản lý, sử dụng NSNN, tăng cường chống thất thu, phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu thu ngân sách được HĐND tỉnh giao.

d) Quyết toán NSNN

Căn cứ Luật NSNN, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai NSNN đối với các cấp ngân sách; Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện thẩm định, xét duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị sử dụng NSNN, thực hiện đầy đủ các thủ tục khóa sổ kế toán, chuyển nguồn ngân sách, báo cáo quyết toán đúng mẫu biểu, trình HĐND tỉnh phê duyệt đúng thời gian quy định.

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 và Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính, quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn Nhà nước, Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ và ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tổ chức thẩm tra và quyết định phê duyệt quyết toán đối với các dự án, hạng mục công trình hoàn thành có giá trị dưới 15 tỷ đồng. Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố đã tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, thẩm tra quyết toán các dự án đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư xây dựng cơ bản của địa phương theo đúng chế độ, thời gian quy định, giảm trừ các khoản chi không hợp lý. Trong giai đoạn 2016-2021 tổng số dự án được bố trí vốn là 10.677 dự án (dự án nhóm A: 44 dự án; nhóm B: 294 dự án; nhóm C 10.341 dự án) với tổng số vốn được bố trí 26.409,270 tỷ đồng, hầu hết dự án đã được quyết toán đúng thời gian quy định, tuy nhiên trong kỳ có 02 dự án quyết toán chưa đúng thời gian quy định thuộc UBND cấp huyện. Đã phê duyệt 10.289 hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành với giá trị đề nghị quyết toán 21.415,691 tỷ đồng, giá trị phê duyệt quyết toán 21.274,957 tỷ đồng, qua thẩm tra tiết kiệm vốn cho NSNN 140,734 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 0,657%. Còn lại 388 dự án chưa quyết toán (cấp tỉnh 32 dự án; cấp huyện 356 dự án) do chuyển tiếp sang năm sau để thực hiện, trong đó có 162 dự án vi phạm thời gian quyết toán (cấp tỉnh 01 dự án; cấp huyện 161 dự án) {kèm theo phụ lục: X, XI}. Nguyên nhân vướng mắc trong công tác quyết toán dự án hoàn thành do các chủ đầu tư, ban quản lý dự án chưa chỉ đạo kiểm tra, giám sát thường xuyên trong công tác quyết toán dự án hoàn thành; năng lực của một số chủ đầu tư (ban quản lý dự án) còn hạn chế, chưa thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ; chưa quan tâm đúng mức đối với công tác quyết toán dự án hoàn thành dẫn đến một số công trình không hoàn thiện được hồ sơ do

bị thất lạc, do thay đổi bộ máy quản lý, ...

2. Lập, thẩm định kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

Thực hiện theo quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 71/2017/TT-BTC ngày 13/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2018, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020; Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2019, kế hoạch tài chính - NSNN nước 03 năm 2019-2021; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2020, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2020-2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023. Năm 2018 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2018-2020; cuối năm 2018 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2019-2021; năm 2019 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2020-2022; năm 2020 UBND tỉnh lập kế hoạch tài chính ngân sách 03 năm giai đoạn 2021-2023.

Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm được lập hàng năm để thể hiện những nội dung lớn về khung cân đối NSNN và trần chi ngân sách cho các sở, cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian 03 năm, có tính đến diễn biến tình hình kinh tế - xã hội và tài chính - ngân hàng hiện tại và cập nhật dự báo trong thời gian 03 năm kế hoạch, làm cơ sở cho việc lập, xem xét, quyết định dự toán NSNN hàng năm.

Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương được hưởng theo phân cấp, dự kiến số bổ sung cân đối từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương; kế hoạch chi ngân sách địa phương theo từng giai đoạn đảm bảo ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được HĐND tỉnh ban hành.

a) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020: lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2018 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2019, năm 2020 đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Xác định số thu ngân sách địa phương 03 năm 2018-2020 được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

Trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm (giai đoạn 2013-2017, trừ các khoản thu đột biến tăng 11,8%); số liệu xây dựng dự toán năm 2018; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do cơ chế chính sách trong thời gian tới, từ đó UBND tỉnh dự toán thu giai đoạn năm 2018-2020 là 29.561 tỷ đồng, và dự toán cụ thể số thu từng năm: năm 2018 thu 9.100 tỷ đồng; năm 2020 thu 9.540 tỷ đồng; năm 2021 thu 10.480 tỷ đồng.

b) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021: lập trên cơ sở dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021. Đối với nguồn thu phí, lệ phí năm 2020, năm 2021, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công lập và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này. Việc phân cấp nguồn thu thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm, số liệu xây dựng dự toán năm 2019; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do cơ chế chính sách trong thời gian tới, UBND tỉnh dự toán thu giai đoạn năm 2019-2021 khoảng 34.352,5 tỷ đồng.

c) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2020-2022: lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2019-2021; dự toán thu NSNN năm 2020 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2021, năm 2022; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Đối với nguồn thu phí, lệ phí năm 2021-2022, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công lập và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này. Ngoài ra, trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm, số liệu xây dựng dự toán năm 2020; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, dự kiến tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do cơ chế chính sách trong thời gian tới, UBND tỉnh dự kiến kế hoạch thu giai đoạn năm 2020-2022 khoảng 37.780 tỷ đồng.

d) Kế hoạch thu tài chính - NSNN 03 năm 2021-2023: lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2020-2022; dự toán thu NSNN năm 2021 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2022, năm 2023; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN. Đối với nguồn thu phí, lệ phí năm 2021-2023, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công lập và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này. Ngoài ra, trên cơ sở tốc độ tăng thu ngân sách hàng năm, số liệu xây dựng dự toán năm 2021; rà soát nguồn thu trên địa bàn và dự báo tình hình phát triển kinh tế- xã hội, dự kiến những khó khăn trong tình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; ảnh hưởng thu ngân sách do tác động của thiên tai, dịch bệnh và việc điều chỉnh các cơ chế chính sách để hỗ trợ nền kinh tế, UBND tỉnh dự kiến kế hoạch thu giai đoạn năm 2021-2023 khoảng 35.660 tỷ đồng.

d) Kế hoạch chi thu tài chính - NSNN 03 năm 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023: tổng chi cân đối ngân sách địa phương các năm 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023 được xác định trên cơ sở kế hoạch thu NSNN, mức bội thu/chi từng năm (không bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia, chỉ tính phần cân đối ngân sách địa phương) và theo định hướng như sau:

- Bố trí chi đầu tư phát triển đảm bảo các nguyên tắc cân đối ngân sách, các quy định hiện hành về quản lý ngân sách cho chi đầu tư phát triển.

- Bố trí chi trả lãi đầy đủ, đúng hạn. Quản lý chặt chẽ các khoản vay, đảm bảo an ninh tài chính.

- Bố trí chi thường xuyên triệt để tiết kiệm, rà soát các lĩnh vực, nhiệm vụ chi để bố trí có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên bố trí chi thực hiện cải cách tiền lương, các nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng - an ninh và các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, kết hợp với việc triển khai cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình thực hiện tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

- Bố trí chi dự phòng hợp lý để đảm bảo cho khắc phục thiên tai, dịch bệnh, nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cấp bách.

Mặt khác, dự toán chi ngân sách địa phương giai đoạn 2018-2020, 2019-2021, 2020-2022, 2021-2023 được xác định trên cơ sở số tăng thu của năm sau so với năm trước để tạo nguồn điều chỉnh tiền lương và tăng nhiệm vụ chi của

ngân sách địa phương. Dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí cho các nhiệm vụ sau: bố trí tăng chi an sinh xã hội (phần còn thiếu so với cân đối đầu kỳ ổn định theo tiêu chuẩn nghèo cũ và do tăng lương cơ sở); chi lĩnh vực an ninh - quốc phòng đối với các nhiệm vụ cấp thiết; chi các lĩnh vực cần đảm bảo tỷ lệ phân đầu như lĩnh vực giáo dục - đào tạo, chi lĩnh vực y tế, chi sự nghiệp môi trường; chi sự nghiệp kinh tế đáp ứng nhu cầu bảo dưỡng, bảo trì hạ tầng kinh tế - kỹ thuật,...

Đồng thời, từng năm đều chủ động bố trí các nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu ngân sách địa phương hàng năm theo chế độ, số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

Hàng năm việc xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giúp tăng cường quản lý thu, cải cách hiện đại hóa thủ tục hành chính thuế; quản lý, phân bổ, sử dụng chặt chẽ, hiệu quả chi NSNN phù hợp với khả năng cân đối nguồn thu, tiết kiệm, chống lãng phí, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; đảm bảo bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương và trong phạm vi khả năng nguồn lực của địa phương.

3. Lập, thẩm định, phê duyệt, giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 (kèm theo phụ lục: II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX)

3.1. Lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch

a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

a.1) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

**** Cơ sở của việc lập, thẩm định, phê duyệt giao kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020***

- Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016-2020; Công văn số 5318/BKHĐT-TH ngày 15/8/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020. UBND tỉnh đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính dự kiến kế hoạch giai đoạn

2016-2020. Trên cơ sở đề nghị của các sở, ngành và các huyện, thành phố, UBND tỉnh Kiên Giang đã dự kiến kế hoạch giai đoạn 2021-2020 tại Báo cáo số 319/BC-UBND ngày 31/12/2014 (*tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 232.568,610 tỷ đồng, trong đó: nguồn NSNN 17.738 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ 1.196 tỷ đồng; vốn tín dụng đầu tư phát triển 3.000 tỷ đồng; vốn từ nguồn thu để lại đầu tư 7.500 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp Nhà nước 13.915,320 tỷ đồng; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 15.996 tỷ đồng; vốn tư nhân và dân cư 172.823,290 tỷ đồng và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương 400 tỷ đồng*).

- Sau 03 lần Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiểm tra và tham gia ý kiến, căn cứ Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020, Công văn số 9736/BKHĐT-TH ngày 21/11/2016 về rà soát danh mục dự án, dự kiến vốn và hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án sử dụng vốn trái phiếu chính phủ giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 22/11/2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, trong đó: tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 22.143,208 tỷ đồng, trong đó: nguồn ngân sách địa phương 13.387,817 tỷ đồng; vốn ngân sách trung ương 6.820,391 tỷ đồng và vốn trái phiếu chính phủ 1.935 tỷ đồng.

- Ngày 20/04/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 547/QĐ-TTg giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020; Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017. Ngày 29/8/2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1291/QĐ-TTg giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 02); Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 02), trên cơ sở đó UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 114/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

** Cơ sở của việc lập, thẩm định, phê duyệt giao kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025*

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Công văn số 5743/BKHĐT-TH ngày 14/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế

hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh đã trình thông qua HĐND tỉnh thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của HĐND tỉnh Kiên Giang và đã báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính xem xét có ý kiến tại Báo cáo số 429/BC-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang (*tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 82.285,633 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 57.464,544 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 24.821,088 tỷ đồng*).

- Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ thông báo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã có báo cáo số 124/BC-UBND ngày 29/4/2021 dự kiến danh mục và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 với tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 27.850,3 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng, nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.410 tỷ đồng.

- Ngày 10/5/2021 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có ý kiến thẩm định tại Công văn số 2665/BKHĐT-KTĐPLT về việc thẩm định kế hoạch và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kiên Giang. Ngày 02/6/2021 UBND tỉnh có Báo cáo số 168/BC-UBND với tổng dự kiến nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 27.850,3 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.410 tỷ đồng.

- Ngày 22/6/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Công văn số 3942/BKHĐT-KTĐPLT về việc ý kiến về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kiên Giang (lần 2). Ngày 09/7/2021 UBND tỉnh có Báo cáo số 245/BC-UBND về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, dự kiến danh mục và phương án phân bổ theo dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh trình HĐND tỉnh và được HĐND tỉnh thống nhất tại Thông báo số 93/TB-HĐND ngày 07/10/2021.

- Ngày 15/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 27.899,188 tỷ đồng, trong đó: nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương 21.440,3 tỷ đồng và nguồn vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư 6.458,888 tỷ

đồng, trên cơ sở đó UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 giao kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các đơn vị thực hiện và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn NSNN trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt giao, thực hiện kế hoạch đầu tư công được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật NSNN, ... và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và thời gian quy định. Tuy nhiên, còn một số khó khăn, vướng mắc như:

+ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo thông báo cho tỉnh Kiên Giang hiện nay chưa đảm bảo được việc triển khai đầu tư theo các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đã được đề ra. Hiện tỉnh đang triển khai các giải pháp thu hút nguồn lực, kêu gọi đầu tư cho giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, việc phân bổ vốn để hoàn thành các dự án chuyển tiếp do chưa bố trí đủ vốn trong giai đoạn 2016-2020 từ nguồn vốn Trung ương (khoảng 1.296,412 tỷ đồng) đã hạn chế việc bố trí các dự án mới, trọng điểm trong giai đoạn 2021-2025 của tỉnh.

+ Một số dự án lớn tỉnh đang tiếp cận từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới, từ Chương trình hỗ trợ ngân sách có mục tiêu phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu cũng chưa có được ý kiến từ các Bộ, ngành, tỉnh nên chưa đủ điều kiện đưa vào danh mục trung hạn đầu tư.

+ Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm thông báo, giao kế hoạch thực hiện.

+ Theo quy định của Luật Đầu tư công, quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đều phải thực hiện bước lấy ý kiến của HĐND tỉnh. Tuy nhiên, HĐND tỉnh thường chỉ tổ chức họp theo định kỳ 06 tháng đầu năm và cuối năm hoặc tổ chức họp đột xuất theo chuyên đề và phải theo đúng trình tự quy định tổ chức cuộc họp của HĐND tỉnh. Do đó, việc lấy ý kiến của HĐND tỉnh thường chậm trễ, mất nhiều thời gian, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng kế hoạch theo thời gian được ấn định.

a.2) Giao, thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016-2020 và năm 2021

**** Giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020***

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được phân bổ là 26.077,227 tỷ đồng. Trong đó: năm 2016 là 4.138,372 tỷ đồng; năm 2017 là 4.542,929 tỷ đồng; năm 2018 là 5.671,569 tỷ đồng; năm 2019 là 5.628,748 tỷ đồng, năm 2020 là 6.095,609 tỷ đồng. Cụ thể:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 16.986,508 tỷ đồng, trong đó: đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 5.332,376 tỷ đồng; đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.936,166 tỷ đồng; đầu tư từ vốn xổ số kiến thiết: 6.596,166 tỷ đồng; đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 121,8 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ): 9.090,719 tỷ đồng, trong đó: vốn trong nước là 7.667,216 tỷ đồng; vốn ngoài nước là 1.423,503 tỷ đồng.

Tổng giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 là 24.861,064 triệu đồng, đạt 95,34% kế hoạch. Cụ thể:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: 16.191,137 tỷ đồng, đạt 95,32% kế hoạch, trong đó: đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong nước: 5.177,654 tỷ đồng; đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.515,483 tỷ đồng; đầu tư từ vốn xổ số kiến thiết: 6.472,732 tỷ đồng; đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 25,268 tỷ đồng.

- Vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ): 8.669,927 tỷ đồng, đạt 95,37% kế hoạch. Trong đó: vốn trong nước: 7.527,333 tỷ đồng, đạt 98,18% kế hoạch; vốn ngoài nước: 1.142,594 tỷ đồng, đạt 80,27% kế hoạch.

** Giao và thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2021*

Tổng kế hoạch đầu tư công năm 2021 là 5.198,939 tỷ đồng theo thực hiện Nghị quyết số 506/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh.

Giá trị khối lượng hoàn thành, giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 4.321,411/5.198,939 tỷ đồng, đạt 83,12% kế hoạch. Trong đó:

- Đối với nguồn vốn do các sở, ban, ngành tỉnh quản lý: giá trị khối lượng hoàn thành, giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 2.246,096/2.444,459 tỷ đồng, đạt 91,89% kế hoạch.

- Đối với nguồn vốn do cấp huyện quản lý: giá trị khối lượng hoàn thành, giải ngân đến ngày 31/01/2022 là 2.075,315/2.754,48 tỷ đồng, đạt 78,37% kế hoạch.

Việc giao, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cơ bản chấp hành theo Luật Đầu tư công, Luật xây dựng, Luật NSNN,... Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 26/2016/QHH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội và các văn bản

hướng dẫn; đồng thời, địa phương đã xây dựng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 theo Luật Đầu tư công năm 2019, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 29/7/2019 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và các văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Lập, thẩm định, triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công

- Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bố trí kế hoạch đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu tư vấn, tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư... được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu... và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành.

- Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, đầu tư dự án, quản lý dự án luôn kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền. Cụ thể, để tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định:

+ Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của Chủ tịch của UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ và ủy quyền thẩm định, quyết định đầu tư, đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 16/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy chế phối hợp trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

+ Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh với các chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

+ Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

+ Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh trong quá trình

triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

- Các chủ đầu tư chấp hành nghiêm túc việc thực hiện THPT,CLP trong tổ chức lễ động thổ, khởi công, khánh thành công trình xây dựng, triệt để tiết kiệm trong quản lý, kiểm soát chặt chẽ hơn các định mức, đơn giá, chủng loại vật tư, vật liệu đưa vào sử dụng, đảm bảo chất lượng công trình. Đồng thời tuân thủ các quy định của pháp luật, kịp thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh các chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quá trình triển khai thực hiện. Việc chấp hành điều chỉnh dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN có phần chặt chẽ hơn.

- Công tác điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn NSNN được thực hiện cơ bản theo quy định của Luật Đầu tư công năm 2014, Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Xây dựng, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành.

- Tổng hợp kết quả tình hình thực hiện các dự án giai đoạn 2016-2021:

+ Tổng số các dự án được triển khai thực hiện giai đoạn 2016-2021 là 3.027 dự án/32.298,337 tỷ đồng, trong đó: dự án bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn trước năm 2015 sang là 436 dự án/4.133,434 tỷ đồng, dự án bố trí mới giai đoạn 2016-2021 là 2.591 dự án/28.164,903 tỷ đồng.

+ Tổng số dự án hoàn thành, đã đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2021 là 2.987 dự án/30.259,931 tỷ đồng, dự án dở dang, chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 là 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng.

+ Tổng giá trị giải ngân giai đoạn 2016-2021 là 28.102,772/32.298,337 tỷ đồng, đạt 87,01% kế hoạch.

Nhìn chung, các dự án đầu tư đưa vào sử dụng, đều phát huy hiệu quả góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, vẫn còn 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện (kèm theo phụ lục II)

- Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016-2021: tổng kế hoạch vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh là 1.687,680 tỷ đồng (trong đó giai đoạn 2016-2020 là 1.423,503 tỷ đồng và kế hoạch năm 2021 là 264,177 tỷ đồng), bố trí triển khai thực hiện 14 danh mục công trình dự án. Trong đó:

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực công cộng do Ngân hàng Thế giới tài trợ, bố trí 423,949 tỷ đồng (dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Rạch Giá).

+ 08 dự án thuộc Chương trình Chống biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, bố trí 1.009,267 tỷ đồng (xây dựng công trình cống Sông Kiên, TP. Rạch Giá; gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang; gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Nam Thái; dự án Khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020; dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020; công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau).

+ 01 dự án thuộc Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng du lịch, bố trí 48,888 tỷ đồng (dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, bố trí 160,929 tỷ đồng (dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường, bố trí 7,392 tỷ đồng (dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, bố trí 15,670 tỷ đồng (Dự án giáo dục Trung học cơ sở khó khăn nhất - giai đoạn 2).

+ 01 dự án thuộc lĩnh vực Y tế, bố trí 21,585 tỷ đồng (dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện - Bệnh viện Lao tỉnh Kiên Giang).

Tổng giải ngân kế hoạch là 1.402,643 tỷ đồng, đạt 83,11% kế hoạch (trong đó giai đoạn 2016-2020 giải ngân là 1.138,666 tỷ đồng đạt 80% kế hoạch và kế hoạch năm 2021 ước giải là 263,977/264,177 tỷ đồng, đạt 99,93% kế hoạch).

Nhìn chung, các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được triển khai đã giải quyết được một phần khó khăn của tỉnh trong bố trí nguồn vốn thực hiện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2016-2021 (kèm theo phụ lục IX).

Đánh giá về năng lực và hiệu quả của dự án, thời gian qua phần lớn các dự án là đạt hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn một số dự án chưa đảm bảo tiến độ đã đề ra do nhiều nguyên nhân như giải phóng mặt bằng, khả năng đáp ứng nguồn vốn đối ứng, năng lực quản lý của một số đơn vị còn hạn chế...

c) Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công

- Tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021: trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 03 danh mục dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công: (1) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường, với tổng vốn đầu tư 4.113 tỷ đồng; (2) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường, với tổng vốn đầu tư 916 tỷ đồng; (3) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, với tổng vốn đầu tư 822 tỷ đồng (kèm theo phụ lục III).

Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến nay khoản 5.100 tỷ đồng; giá trị giải ngân 4.552 tỷ đồng, đạt 89,3% theo giá trị hoàn thành. Hiện các dự án đều đã được đưa vào khai thác sử dụng, đang lập các hồ sơ thủ tục để thanh toán, tất toán dự án.

- Tình hình thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) giai đoạn 2016-2021: trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 01 danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP): dự án Đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách quốc tế Phú Quốc, với tổng vốn đầu tư 1.644 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ 477 tỷ đồng, vốn ngân sách địa phương 674 tỷ đồng và vốn huy động khu vực tư là 493 tỷ đồng (kèm theo phụ lục VI).

Tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành đến nay khoản 1.016 tỷ đồng; giá trị giải ngân 1.004 tỷ đồng, đạt 62% kế hoạch (trong đó vốn ngân sách địa phương 624 tỷ đồng và vốn huy động khu vực tư 380 tỷ đồng). Hiện còn hạng mục: nhà ga, sân bãi và lập các thủ tục mở cảng là kết thúc dự án. Tuy nhiên, do khó khăn về vốn giai đoạn 2016-2020 nên phần vốn Trung ương hỗ trợ (477 tỷ đồng) chưa được bố trí nên ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thành dự án. Hiện đang lập thủ tục xin chủ trương điều chỉnh nguồn vốn thực hiện và gia hạn thời gian hoàn thành dự án.

4. Việc THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn NSNN các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ, lĩnh vực cụ thể.

a) Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu (kèm theo phụ lục XV)

Trong giai đoạn 2016-2021, Trung ương bổ sung kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu nhiệm vụ, cụ thể như sau:

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững:

+ Chi đầu tư phát triển: dự toán NSNN giao 119,686 tỷ đồng, số trong các năm bổ sung 0,331 tỷ đồng, số thực hiện 109,661 tỷ đồng, số quyết toán 109,661 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: dự toán NSNN giao 63,920 tỷ đồng, số trong các năm bổ sung 3,383 tỷ đồng, số thực hiện 57,901 tỷ đồng, số quyết toán 57,901 tỷ đồng. Ngoài ra, huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN: tổng số 0,016 tỷ đồng.

- Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới:

+ Chi đầu tư phát triển: dự toán NSNN giao 526,290 tỷ đồng, số trong các năm bổ sung 0,111 tỷ đồng, số thực hiện 503,707 tỷ đồng, số quyết toán 503,707 tỷ đồng.

+ Chi thường xuyên: dự toán NSNN giao 173,300 tỷ đồng, số trong các năm bổ sung 4 tỷ đồng, số thực hiện 144,546 tỷ đồng, số quyết toán 144,546 tỷ đồng. Ngoài ra, huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN: tổng số 0,828 tỷ đồng.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế

- *Khoa học và công nghệ:* năm 2016 là 7,346 tỷ đồng; năm 2017 là 10,140 tỷ đồng; năm 2018 là 20,114 tỷ đồng; năm 2019 là 13,818 tỷ đồng; năm 2020 là 20,390 tỷ đồng; năm 2021 là 17,419 tỷ đồng.

- *Giáo dục và đào tạo:* năm 2016 là 2.614,611 tỷ đồng; năm 2017 là 2.951,360 tỷ đồng; năm 2018 là 3.217,702 tỷ đồng; năm 2019 là 3.454,961 tỷ đồng; năm 2020 là 3.489,071 tỷ đồng; năm 2021 là 3.586,013 tỷ đồng.

- *Sự nghiệp y tế:* năm 2016 là 914,919 tỷ đồng; năm 2017 là 1.053,235 tỷ đồng; năm 2018 là 1.107,749 tỷ đồng; năm 2019 là 1.186,737 tỷ đồng; năm 2020 là 1.156,163 tỷ đồng; năm 2021 là 1.137,727 tỷ đồng.

c) Thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

Hiện nay, các quỹ tài chính Nhà nước ngoài NSNN được thành lập theo quy định của nhiều hình thức văn bản quy phạm pháp luật, có quỹ được hình thành theo quy định của Luật, hay được thành lập trên cơ sở các văn bản triển khai của Luật. Do đó, trên cơ sở các văn bản của Trung ương có liên quan đến việc thành

lập, quản lý, sử dụng các quỹ tài chính Nhà nước ngoài NSNN, thì hiện nay trên địa bàn tỉnh có 09 quỹ tài chính ngoài NSNN được cấp thẩm quyền quyết định thành lập. Quỹ tài chính Nhà nước ngoài NSNN trên địa bàn tỉnh được thành lập với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi và các lĩnh vực hoạt động; hầu hết các quỹ bảo tồn được nguồn vốn do NSNN cấp, có nguồn thu từ hoạt động để bổ sung và phát triển nguồn vốn thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, đảm bảo an ninh trật tự, hỗ trợ an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh, như: Quỹ đầu tư phát triển tỉnh; Quỹ phát triển đất tỉnh; Quỹ hỗ trợ nông dân; Quỹ bảo vệ môi trường; Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; Quỹ phòng chống thiên tai; Quỹ cứu trợ; Quỹ vì người nghèo; Quỹ phòng chống tội phạm tỉnh (kèm theo phụ lục XVII).

d) Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; tổ chức đoàn đi nước ngoài; đào tạo, bồi dưỡng; sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm; tiếp khách, tổ chức lễ hội (kèm theo phụ lục XXXI)

Trong giai đoạn 2016-2021 các đơn vị đã thực hiện tiết kiệm trong việc sử dụng kinh phí NSNN số tiền 927,245 tỷ đồng trong đó: văn phòng phẩm 21,521 tỷ đồng; cước phí thông tin liên lạc 9,705 tỷ đồng; sử dụng điện 11,455 tỷ đồng; xăng, dầu 7,761 tỷ đồng; nước sạch 3,253 tỷ đồng; công tác phí 26,328 tỷ đồng; tổ chức hội nghị hội thảo 6,792 tỷ đồng; tiếp khách, lễ hội, kỷ niệm 31,576 tỷ đồng; mua sắm, sửa chữa tài sản trang thiết bị làm việc, thông tin liên lạc 808,854 tỷ đồng.

đ) Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

Đối với cơ quan hành chính, việc thực hiện cơ chế tự chủ quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, theo hướng dẫn tại Công văn số 2636/BTC-HCSN ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 4842/BTC-HCSN ngày 27/4/2018 của Bộ Tài chính (đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế; văn hóa thể thao và du lịch; thông tin truyền thông: căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định

16/2015/NĐ-CP, các đơn vị sự nghiệp tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2016 của Chính phủ cho đến khi Chính phủ ban hành quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập từng lĩnh vực và có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị định mới. Do đó, đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP). Đặc biệt đối với các đơn vị có thu, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thẩm định đầy đủ, chính xác các nguồn thu sự nghiệp, cân đối chi thường xuyên của đơn vị, tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định loại hình đơn vị sự nghiệp đúng theo quy định.

Đến năm 2021, toàn tỉnh đã có 474/474 cơ quan hành chính, 769/769 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ quản lý tài chính. Các cơ quan, đơn vị được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính thực hiện xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công. Hàng năm, một số đơn vị kiểm soát tốt các khoản chi, tăng thu nhập cho công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị. Cụ thể:

- Thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP: năm 2016 có 143/521 cơ quan, tiết kiệm được 15,410 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 30/52 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm 4,632 tỷ đồng; cấp huyện, thành phố có 113/469 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm 10,778 tỷ đồng. Năm 2017 có 183/519 cơ quan, tổng số tiền tiết kiệm là 25,192 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 28/52 đơn vị với số tiền là 10,021 tỷ đồng, cấp huyện 155/467 cơ quan với tổng số tiền là 15,171 tỷ đồng. Năm 2018 có 89/495 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được là 5,945 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 8/52 cơ quan, số kinh phí tiết kiệm 1,778 tỷ đồng (bình quân 770.000 đồng/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 81/443 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập với số tiền là 4,167 tỷ đồng (bình quân 659.699 đồng/người/tháng). Năm 2019 có 126/474 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được 14,582 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 21/45 cơ quan tiết kiệm được tăng thu nhập là 7,073 tỷ đồng (bình quân 745.000đ/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 105/429 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập là 7,509 tỷ đồng (bình quân 624.508 đồng/người/tháng). Năm 2020 có 149/490 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được 25,965 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 15/52 cơ quan tiết kiệm được tăng thu nhập là 3,376 tỷ đồng (bình quân 1,067 trđ/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 134/438 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập là 22,589 tỷ đồng (bình quân 445.524 đồng/người/tháng). Năm 2021 có 154/473 cơ quan với tổng số tiền tiết kiệm được 19,770 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 21/45 cơ quan tiết kiệm được tăng thu nhập với số tiền là 7,073 tỷ đồng

(bình quân 745.000 đồng/người/tháng); cấp huyện, thành phố có 133/428 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập là 12,697 tỷ đồng (bình quân 495.000 đồng/người/tháng).

- Thực hiện theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP: năm 2016 có 39/652 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm được 15 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 20/148 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập 5,847 tỷ đồng; cấp huyện, thành phố có 19/504 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập 9,153 tỷ đồng. Năm 2017 có 232/875 đơn vị với tổng số tiền tiết kiệm là 47,949 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 57/152 đơn vị tiết kiệm chi tăng thu nhập 20,032 tỷ đồng (thu nhập tăng thêm bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng đến 3.100.000 đồng/người/tháng); cấp huyện có 175/723 đơn vị tiết kiệm chi tăng thu nhập với tổng số tiền là 27,917 tỷ đồng (thu nhập tăng thêm bình quân từ 69.444 đồng/người/tháng đến 6.166.000 đồng/người/tháng). Năm 2018 tiết kiệm được tăng thu nhập là 43/867 đơn vị, với tổng số tiền tiết kiệm là 15,791 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh có 08/136 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập là 1,233 tỷ đồng (bình quân 1.295.500 đồng/người/tháng); các huyện, thành phố có 35/731 đơn vị tiết kiệm kinh phí để chi tăng thu nhập là 14,558 tỷ đồng (bình quân là 1.724.899 đồng/người/tháng). Năm 2019 toàn tỉnh có 101/823 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với số tiền tiết kiệm là 37,616 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 17/126 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập 16,55 tỷ đồng (bình quân 1,691 tỷ đồng/người/tháng), cấp huyện có 84/697 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập lần lượt là 21,066 tỷ đồng (bình quân 1,266 tỷ đồng/người/tháng). Năm 2020 có 110/836 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với tổng số tiền tiết kiệm là 36,270 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 04/139 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập với số tiền là 1,759 tỷ đồng (bình quân 2,322 tỷ đồng/người/tháng), cấp huyện có 106/697 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập 34,511 tỷ đồng (bình quân 2,858 tỷ đồng/người/tháng). Năm 2021 có 543/769 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với tổng số tiền tiết kiệm là 44,939 tỷ đồng, trong đó: cấp tỉnh 17/128 đơn vị tiết kiệm tăng thu nhập với tổng số tiền 16,55 tỷ đồng (bình quân 1,691 tỷ đồng/người/tháng), cấp huyện có 526/641 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập lần lượt là 28,389 tỷ đồng (bình quân 597.000 đồng/người/tháng).

5. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN

- *Tổng số vay:* năm 2019 là 42,871 tỷ đồng; năm 2020 là 25,329 tỷ đồng; năm 2021 là 59,433 tỷ đồng.

- *Chi phí trả lãi vay:* năm 2020 là 1,304 tỷ đồng; năm 2021 là 4,817 tỷ đồng.

II. THPT, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

KHÁC

1. Lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, triển khai thực hiện, quyết toán các chương trình, dự án trọng điểm các ngành giao thông, dầu khí, điện, than sử dụng vốn Nhà nước khác ngoài NSNN (không phát sinh).

2. Quản lý, sử dụng các quỹ tài chính công ngoài NSNN của cơ quan, đơn vị được giao quản lý

Trong những năm qua, quỹ tài chính công ngoài NSNN đã có những đóng góp hết sức quan trọng trong việc đảm bảo một số mục tiêu xã hội cụ thể, tăng cường thu hút vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, huy động thêm các nguồn tài chính hỗ trợ NSNN trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội địa phương. Theo quy định của Nhà nước, các Bộ, ngành, doanh nghiệp Nhà nước, địa phương được quyền chủ động thu chi, quản lý loại quỹ này theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Nguồn tài chính hình thành các quỹ ngoài NSNN, một phần trích từ NSNN theo quy định của Luật NSNN (tạo vốn ban đầu cho quỹ hoạt động), một phần huy động từ các nguồn tài chính trong xã hội, chủ yếu là nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế, xã hội và các tầng lớp dân cư.

Do đó để quản lý, giám sát các quỹ này, khoản 5 Điều 15 Luật Phòng, chống tham nhũng quy định quỹ có nguồn từ NSNN phải công khai các nội dung sau đây: quy chế hoạt động và cơ chế tài chính của quỹ; kế hoạch tài chính hằng năm, trong đó chi tiết các khoản thu, chi có quan hệ với NSNN theo quy định của cấp có thẩm quyền; kết quả hoạt động của quỹ; quyết toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngày 16/11/2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg quy chế công khai tài chính, trong đó: các quỹ có nguồn từ NSNN và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của Nhân dân được thành lập theo quy định của pháp luật phải công khai tài chính theo quy định của quy chế này. Ngày 20/11/2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 33/2008/CT-TTg, chấn chỉnh công tác quản lý thu, chi tài chính - ngân sách, trong đó nhấn mạnh: nghiêm cấm việc lập các quỹ ngoài ngân sách và sử dụng ngân sách để cho vay, tạm ứng đối với những việc, nội dung sai chế độ quy định...

Ngày 11/03/2005, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 19/2005/TT-BTC hướng dẫn việc công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn từ NSNN và các khoản đóng góp từ Nhân dân và Quyết định số 72/QĐ-BTC ngày 10/01/2013 ban hành kèm theo quy trình thanh tra các quỹ tài chính ngoài NSNN.

Mặc dù trong quá trình hoạt động các quỹ tài chính công ngoài NSNN đã phát huy được mục tiêu xã hội cụ thể đã đề ra, tăng cường thu hút vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, huy động thêm các nguồn tài chính hỗ trợ NSNN trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Tuy nhiên cũng phát sinh một số bất cập, như:

- Sự khác biệt cơ bản giữa quỹ tài chính ngoài NSNN và quỹ NSNN là cơ chế chi trả của ngân sách thì phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt của hệ thống Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật, còn đối với các quỹ tài chính ngoài NSNN thì Kho bạc Nhà nước hoàn toàn không kiểm soát, các quỹ tự kiểm soát chi tiêu; trường hợp các quỹ mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước thì Kho bạc Nhà nước cũng chỉ kiểm soát về mặt hợp pháp, hợp lệ; vì vậy, nếu không kiểm soát, giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý thì sẽ dễ dẫn đến khả năng vi phạm chế độ chi tiêu, sử dụng kinh phí sai mục đích...

- Do chưa có một khung chế tài để quản lý thống nhất các quỹ, do đó có quỹ ra đời và hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của một Bộ, ngành riêng biệt; một số quỹ ra đời dựa trên cơ sở Luật, Pháp lệnh; chưa có văn bản pháp lý thống nhất có tính quy định chung để điều chỉnh các hoạt động của quỹ, quy định các nguyên tắc thành lập và sử dụng hệ thống các quỹ. Do bản chất hoạt động của các quỹ không nằm trong hệ thống NSNN nên không bị điều chỉnh trực tiếp bởi Luật NSNN; các quỹ này cũng không phải là các tổ chức cung cấp các khoản tài chính thương mại như các ngân hàng, nên cũng không chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Luật Các tổ chức tín dụng.

Việc thành lập các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách của tỉnh cơ bản phù hợp theo các quy định hiện hành của Nhà nước và tình hình thực tế ở địa phương; việc thành lập các quỹ đã bảo đảm tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi, đối tượng và các lĩnh vực hoạt động của quỹ. Nguồn vốn hoạt động, cơ bản các quỹ được thành lập có nguồn vốn từ NSNN (ngân sách cấp vốn điều lệ hoặc hỗ trợ kinh phí hoạt động). Một số quỹ có huy động đóng góp, tài trợ của các tổ chức, cá nhân, cũng như huy động các nguồn vốn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. Các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý quỹ đều xây dựng và tham mưu UBND tỉnh phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động. Hoạt động của các quỹ theo đúng nguyên tắc bảo toàn vốn, tự bù đắp chi phí và không vì mục đích lợi nhuận. Nhìn chung, các quỹ đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, thực hiện cho vay cơ bản đúng đối tượng, nợ xấu trong tầm kiểm soát... Hoạt động của các quỹ trong thời gian qua đã bước đầu góp phần thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ nhằm thúc đẩy phát triển các lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

III. THPT, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG (kèm theo phụ lục XVIII)

1. Việc triển khai thực hiện Luật THPT, CLP, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành

Thực hiện triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2018), UBND tỉnh triển khai cho các cơ quan, đơn vị theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 14735/BTC-QLCS ngày 31/10/2017 và Công văn số 2030/BTC-QLCS ngày 13/02/2018 về việc triển khai thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; đồng thời phối hợp với Cục Quản lý công sản tổ chức các hội nghị triển khai Luật Quản lý, sử dụng tài sản đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

UBND tỉnh ban hành các văn bản quy định chi tiết thực hiện theo các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ để thực hiện thống nhất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, thực hiện rà soát để sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công, quy định về phân cấp trong quản lý tài sản công; ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công chuyên dùng; hướng dẫn việc mua sắm tập trung; sắp xếp các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Cụ thể: UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 ban hành về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác; Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 16/09/2021 điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020; Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 điều chỉnh Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 17/4/2020 của UBND tỉnh ban hành về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô phục vụ công tác; Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để làm cơ sở đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước

UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính tổ chức thẩm định, quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh, việc thẩm định và phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định, chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức việc thực hiện mua sắm tài sản tập trung theo quy định của pháp luật. Từ năm 2016-2021 đã tổ chức mua sắm tập trung 67 xe ô tô (49 xe ô tô phục vụ công tác, 08 chiếc xe ô tô chở rác, 10 xe ô tô bán tải) với tổng giá trị dự toán mua sắm được duyệt 63,221 tỷ đồng, giá trị trúng thầu 61,352 tỷ đồng, tiết kiệm được 1,869 tỷ đồng, tỷ lệ giảm thầu 3,01%.

UBND tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng, bổ sung quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, các nội quy, quy định của cơ quan theo Quyết định số 58/2015/QĐ-TTg ngày 17/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, bảo quản các trang thiết bị làm việc, đảm bảo tiết kiệm, đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định không xảy ra tình trạng sử dụng sai mục đích, lãng phí.

Đối với việc trang bị xe ô tô, địa phương thực hiện trang bị đúng tiêu chuẩn, định mức theo các quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg ngày 04/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng xe ô tô trong cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định chủng loại, số lượng xe ô tô chuyên dùng trang bị cho các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Việc trang bị mua sắm tài sản công tại địa phương đều được thực hiện đúng quy định theo Công văn số 2304/BTC-QLCS ngày 19/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn mua sắm từ nguồn NSNN; Công văn số 2676/BTC-QLCS ngày 28/02/2017 về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn NSNN năm 2017 và nâng cao hiệu quả khai thác nguồn lực tài chính trong việc quản lý, sử dụng tài sản công; Công văn số 2850/BTC-QLCS ngày 18/4/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản công từ nguồn NSNN năm 2018. UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp trong tỉnh tiếp tục thực hiện mua sắm theo đúng tinh thần Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết

việc sử dụng vốn Nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan Nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang Nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang. Việc mua sắm tuân thủ các quy định của pháp luật về thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ.

Nhìn chung, việc thực hiện mua sắm tài sản, thiết bị làm việc của cơ quan đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả đều công khai theo đúng quy định; việc quản lý, sử dụng tài sản, thiết bị làm việc đều phục vụ cho công việc chung. Trong việc mua sắm trang thiết bị làm việc, sửa chữa xe, in ấn tài liệu... đều thực hiện hình thức báo giá cạnh tranh: tăng cường việc tận dụng, sửa chữa, bảo trì và sử dụng lại các thiết bị cũ nhằm tránh lãng phí các thiết bị còn sử dụng được, hạn chế việc mua mới tài sản.

Từ năm 2016-2021, đã tổ chức bán, thanh lý một số tài sản, thiết bị làm việc hư hỏng và xe ô tô: năm 2016 đã thanh lý 49 chiếc ô tô của 21 đơn vị theo hình thức giao cho từng đơn vị tổ chức đấu giá công khai theo quy định; năm 2017 thực hiện bán 02 xe ô tô; 01 tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng, thanh lý 20 chiếc xe ô tô theo hình thức giao cho từng đơn vị tổ chức đấu giá công khai theo quy định; năm 2018 thanh lý 10 chiếc xe ô tô, 01 tài sản khác có nguyên giá trên 500 triệu đồng; năm 2019 thanh lý 9 xe ô tô; năm 2021 tổ chức thực hiện phương án xử lý bán thanh lý xe ô tô dôi dư trên địa bàn tỉnh theo phương án được phê duyệt, đã thẩm định giá và bán đấu giá thành công 67 xe ô tô với số tiền là 10,089 tỷ đồng (chênh lệch tăng so với giá khởi điểm là 2,239 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 28,5%). Còn lại 29 chiếc đang tiếp tục xử lý.

Việc tổ chức thanh lý, tài sản đã được quy định cụ thể theo phân cấp thẩm quyền và hầu hết các đơn vị đều chấp hành nghiêm túc theo quy định, trình tự, thủ tục, nộp tiền thu được vào NSNN đầy đủ, đúng quy định.

3. Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

Năm 2016 đã xây mới 02 nhà làm việc với nguyên giá 2,403 tỷ đồng; năm 2017 đã xây mới 09 nhà làm việc với nguyên giá 24,449 tỷ đồng.

UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính tham mưu quản lý cơ sở dữ liệu tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tham mưu UBND tỉnh thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Đồng thời phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về

quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung; phối hợp với Sở Giao thông vận tải về quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và tổ chức quản lý và khai thác tài sản công chưa được cấp có thẩm quyền giao cho tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng.

Đối với trụ sở làm việc tại các sở, ban, ngành thực hiện đúng quy định, đảm bảo tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ; diện tích phòng làm việc của cơ quan được bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng. Tất cả các cơ sở nhà, đất đều được sử dụng đúng mục đích, phát huy công năng sử dụng, không có trình trạng lãng phí, sử dụng sai mục đích.

Về THPT, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc: triển khai thực hiện nghiêm các quy định về quản lý tài sản công theo quy định. Diện tích phòng làm việc của các sở, ban, ngành được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, phát huy được công năng sử dụng, phục vụ có hiệu quả công việc chuyên môn.

Định kỳ hàng năm có tổ chức rà soát, sắp xếp lại nhà đất công vụ, trụ sở làm việc và báo cáo theo quy định.

4. Việc rà soát, sắp xếp lại tài sản công.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, UBND chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện tham mưu cho UBND tỉnh có ý kiến với các Bộ, ngành và Bộ Tài chính về việc sắp xếp nhà, đất của các cơ quan Trung ương quản lý trên địa bàn; UBND tỉnh phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và tài sản khác thuộc sở hữu Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định. Tuy nhiên, trong năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017, điều chỉnh bổ sung nhiều nhóm đối tượng không thuộc phạm vi điều chỉnh, nên đã chỉ đạo các đơn vị kiểm tra, rà soát báo cáo lại cho phù hợp quy định, từ đó kết quả thực hiện còn chậm so với yêu cầu.

Việc sắp xếp lại tài sản công bảo đảm sử dụng đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức theo chế độ quy định. Tất cả tài sản công của ngành đều được quản lý, ghi chép sổ sách, phân loại theo nguồn gốc hình thành và tính hao mòn, khấu hao theo quy định, cuối năm tổ chức kiểm kê tài sản, tiến hành thanh lý các tài sản hư hỏng, không còn sử dụng được theo quy định. Việc tổ chức xử lý, thanh lý tài sản bảo đảm công khai, minh bạch đúng quy định của pháp luật.

Thời gian qua chưa xảy ra tình trạng sử dụng tài sản công sai mục đích, sai đối tượng, vượt định mức, tiêu chuẩn, lãng phí, thất thoát tài sản công.

5. Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia

Việc đầu tư, bảo trì, quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia thực hiện đúng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, một số địa phương chưa khai thác hết nguồn lực tài chính từ kết cấu hạ tầng quốc gia (chưa rà soát, tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng quốc gia để đấu giá giao, chuyển nhượng quyền khai thác; chưa tổng hợp, cập nhật tài sản kết cấu hạ tầng và cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng quốc gia). Hiện tại, địa phương đang rà soát, tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa để đấu giá cho thuê quyền khai thác.

6. Việc cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết tài sản công

Thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có hướng dẫn việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, ban, ngành và địa phương về việc sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết như Công văn 1603/STC-QLGCS ngày 26/10/2020 về việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, Công văn 1344/STC-QLGCS ngày 28/8/2020 về việc hướng dẫn quy trình lập, thẩm định, phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Qua đó, Sở Tài chính đã thẩm định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết do đơn vị lập là 56 đề án. Trong đó, số đề án được thống nhất ngay để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt là 02 đề án; số đề án cần phải hoàn thiện trước khi báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt là 54 đề án; số đề án cần hoàn thiện về phương án tài chính là 15 đề án. Hiện tại, số đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là 01 đề án.

Qua rà soát, kiểm tra chưa phát hiện trường hợp sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết không đúng quy định phải chấm dứt, thu hồi tài sản.

7. Việc xử lý tài sản các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản.

Đối với tài sản các dự án sử dụng vốn Nhà nước sau khi dự án kết thúc,

thực hiện điều chuyển, thanh lý đúng quy định, đảm bảo tiêu chuẩn định mức, không làm thất thoát, lãng phí tài sản công.

IV. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG LAO ĐỘNG, THỜI GIAN LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC (kèm theo phụ lục XIX)

1. Sắp xếp, tinh giản biên chế, tinh gọn bộ máy hành chính Nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang ban hành Kế hoạch số 02-KH/TU ngày 27/10/2015; UBND tỉnh có Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 11/6/2015. UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Đề án số 795/ĐA-UBND ngày 05/4/2018 về tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp và hợp đồng lao động giai đoạn 2015-2021, đảm bảo tỷ lệ tinh giản 10% biên chế so với năm 2015. Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thành phố hoàn chỉnh kế hoạch thực hiện lộ trình tinh giản biên chế của cơ quan, đơn vị để làm cơ sở tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức hàng năm.

a) Việc thu gọn đầu mối, giảm biên chế, tuyển dụng công chức theo chỉ tiêu biên chế

Kết quả giảm biên chế thực hiện giai đoạn 2015-2021:

- Biên chế công chức: đến nay giảm 284/284 biên chế (giảm 10% so với biên chế giao năm 2015, đạt 100% theo kế hoạch).¹ Riêng đối với số lượng đối tượng công chức thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ, là 170 trường hợp; nghỉ hưu đúng tuổi là 178 trường hợp, từ đó làm cơ sở để xem xét cắt giảm và tuyển dụng mới thay thế phù hợp biên chế hàng năm.

- Biên chế viên chức sự nghiệp: giảm 3.318/3.318 (giảm 10% so với biên chế giao năm 2015, đạt 100% theo kế hoạch).² Riêng đối với số lượng đối tượng viên chức thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ, là 1.261 trường hợp;

¹ Năm 2016 giảm 47; năm 2017 giảm 43; năm 2018 giảm 43; năm 2019 giảm 57; năm 2020 giảm 55; năm 2021 giảm 39 biên chế

² Năm 2015-2017 giảm 638 người; năm 2018 giảm 670; năm 2019 giảm 613; năm 2020 giảm 699; năm 2021 giảm 698 (trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp tới).

nghi hưu đúng tuổi là 906 trường hợp, từ đó làm cơ sở để xem xét cắt giảm, tuyển dụng mới phù hợp biên chế hàng năm theo quy định.

Về tuyển dụng công chức: hàng năm, UBND tỉnh Kiên Giang đều ban hành kế hoạch tuyển dụng công chức trên địa bàn tỉnh, tổ chức thực hiện theo đúng Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo điều kiện, nguyên tắc và quy trình tuyển dụng. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thi tuyển công chức và tổ chức tuyển dụng theo quy trình, quy định. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả tuyển dụng của UBND tỉnh, Sở Nội vụ ban hành quyết định tuyển dụng theo phân cấp của UBND tỉnh. Việc tổ chức thi và chấm thi trên máy tính đảm bảo được sự công bằng, công khai, minh bạch trong tuyển dụng công chức (tỉnh đã tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thi tuyển công chức, áp dụng phương pháp thi tuyển bằng phần mềm máy vi tính đối với 02 môn: ngoại ngữ và chuyên môn nghiệp vụ). Việc tiếp nhận không qua thi tuyển và chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức từ cấp huyện trở lên được thực hiện đúng quy trình, các trường hợp tiếp nhận đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

Kết quả tuyển dụng giai đoạn 2016 - 2021:

- Tuyển dụng công chức: trong giai đoạn đã tổ chức 02 kỳ tuyển dụng công chức, kết quả tỉnh đã tuyển dụng được 96 công chức (ngạch chuyên viên là 95 người và ngạch cán sự là 01 người).

- Về tiếp nhận vào làm công chức: trong giai đoạn đã quyết định 104 trường hợp trong đó: bao gồm trình Bộ Nội vụ cho ý kiến là 03 trường hợp; chuyển cán bộ, công chức xã thành công chức cấp huyện trở lên 10 trường hợp.

b) Số lượng đơn vị hành chính các cấp giai đoạn 2016-2021 so với giai đoạn trước. Việc hợp nhất, sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương, tỉnh cơ bản đảm bảo theo tiến độ, rà soát điều chỉnh, sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, cấp huyện, giảm được 68/364 đơn vị, trong đó giảm 44/175 phòng chuyên môn cấp tỉnh và 24/189 phòng chuyên môn cấp huyện, cơ cấu tổ chức chức năng nhiệm vụ của từng ngành phù hợp theo quy định. Cơ bản tinh gọn đầu mối tổ chức gắn với chức năng nhiệm vụ cơ quan, đơn vị, gắn liền với đề án vị trí việc làm, cơ cấu công chức.

Hiện tại, toàn tỉnh có là 25 cơ quan, đơn vị hành chính³ cấp tỉnh (cơ cấu 131 phòng và tương đương) và 15 đơn vị hành chính cấp huyện (03 thành phố và 12 huyện, cơ cấu 165 phòng, tương đương). Tăng 01 sở (Sở Du lịch) so với năm 2015.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương. Tỉnh đã quán triệt, chỉ đạo các ngành, các cấp tiếp tục rà soát sắp xếp đơn vị sự nghiệp, tinh gọn tổ chức bộ máy, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm biên chế sự nghiệp, trên tinh thần phù hợp thực tế địa phương cơ bản đến nay tỉnh đã sắp xếp giảm được 107/1.000 đơn vị sự nghiệp, giảm 10,07% (vượt 0,07% so với kế hoạch), tinh gọn đầu mối, gắn liền với cơ cấu lại chất lượng viên chức, thực hiện tinh giản biên chế, cụ thể đối với các khối sự nghiệp:

+ Đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp (giảm 36): tỉnh đã thực hiện rà soát đối với các trường phổ thông, sắp xếp, điều chỉnh hợp lý quy mô lớp học, thu gọn các điểm trường phù hợp với thực tế của địa phương, kết quả đến nay đã sáp nhập, giảm 33 trường phổ thông và 348 điểm trường lẻ; sáp nhập giảm 01 trường cao đẳng; hợp nhất Trường Năng khiếu thể dục thể thao và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao thuộc Sở Văn hóa và Thể thao, giải thể Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Đối với lĩnh vực y tế (giảm 31): thực hiện sáp nhập giảm 05 trung y tế tuyến tỉnh; sáp nhập 26 trung tâm y tế tuyến huyện. Đẩy mạnh, giao tự chủ chi thường xuyên đối với 02 bệnh viện: Bệnh viện Sản - Nhi và Bệnh viện Y dược cổ truyền.

+ Đối với sự nghiệp khác (giảm 40): đã giảm 05 ban quản lý dự án đầu tư xây dựng của các sở, ngành, sáp nhập hợp nhất giảm hơn 10 đơn vị sự nghiệp thuộc sở, ngành cấp tỉnh và giảm 25 đơn vị cấp huyện; giao thực hiện tự bảo đảm chi thường xuyên đối với Phòng Công chứng thuộc Sở Tư pháp.

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 7/10/2020 của Chính phủ. UBND tỉnh Kiên Giang có Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 04/01/2021 triển khai thực hiện chủ trương của Chính phủ; ban hành Quyết định số 2501/QĐ-UBND ngày 21/10/2021, quy định số lượng cấp phó các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh Kiên Giang.

³ Gồm 05 tổ chức hành chính: Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế Phú Quốc, Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh và Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành, đến nay UBND tỉnh hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đối với 06/12 phòng chuyên môn cấp huyện. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn cơ bản được tổ chức phù hợp về cơ cấu phòng, ban trực thuộc, số lượng cấp phó và bố trí số lượng viên chức phù hợp theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 7/10/2020 của Chính phủ.

2. Quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

a) Quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động trong cơ quan Nhà nước, trong đơn vị sự nghiệp công lập, trong cơ quan, tổ chức khác.

UBND tỉnh đã phê duyệt được 38/38 đề án vị trí việc làm công chức trong cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và 15 huyện, thành phố⁽⁴⁾ và 07/10 đề án vị trí việc làm viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh⁽⁵⁾. Đồng thời, sau khi sắp xếp, kiện toàn, tổ chức bộ máy trong cơ quan, đơn vị đã trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh 23 đề án vị trí việc làm công chức để bảo đảm công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức phù hợp quy định pháp luật, vị trí việc làm.

b) Giao và sử dụng biên chế, số lượng người làm việc: tổng số công chức có mặt là 2.396/2.494 biên chế được giao (do tình hình dịch bệnh nên chưa kịp thời tổ chức tuyển dụng số biên chế thay thế số đã nghỉ hưu, chuyển công tác). Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có mặt là 293/293 người. Tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước có mặt là 29.106/29.860 biên chế được giao. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP có mặt là 1.130 người/1.318 người.

c) Sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ, chính sách đối với những người dôi dư: từ việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, xã giai đoạn 2015-2021 vừa qua dẫn đến tỉnh Kiên Giang dôi dư 284 công chức, 3.318 viên chức. Về chính sách chung, số công chức, viên chức dôi dư này có thể được giải quyết theo cách cho nghỉ hưu đúng tuổi hoặc nghỉ hưu non, thôi việc theo diện tinh giảm biên chế. Ngoài ra với các trường hợp đủ điều kiện và có nhu cầu thì có thể xem xét tuyển dụng làm công chức cấp huyện, cấp

(⁴) Các Sở : Nội vụ; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn hóa và Thể thao; Du lịch; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Ngoại vụ; Thanh tra tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Dân tộc tỉnh; BQL Khu kinh tế tỉnh; BQL Khu kinh tế Phú Quốc; Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh và 15 đơn vị hành chính cấp huyện.

(⁵) BQL dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp; BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Trường Cao đẳng Kiên Giang; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

tỉnh; hoặc bố trí sang các xã, huyện khác còn chỉ tiêu biên chế....

d) Chấp hành thời gian lao động: giai đoạn 2015-2021, UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn đã thành lập 44 đoàn thanh tra về việc chấp hành quy định của pháp luật trong công tác quản lý, sử dụng công chức, viên chức tại các sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố. Qua thanh tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của công chức, viên chức nhìn chung thực hiện đúng Bộ Luật Lao động cũng như Luật Công chức, Luật Viên chức về chấp hành nghiêm kỷ luật giờ giấc lao động, bảo đảm về chất lượng công việc, không vi phạm các quy định của Nhà nước.

V. QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu chính sửa quyết định quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh và quyết định quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh⁶; giai đoạn 2010-2020 điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có 14/15 huyện, thành phố, trong đó: còn 01 huyện Kiên Hải không phê duyệt; kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016-2021 điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 15/15 huyện, thành phố; năm 2020 tỉnh Kiên Giang và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2021) được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 79/NP-CP ngày 19/6/2018 (kèm theo phụ lục XX). Nhìn chung tỉnh đã tuân thủ các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND, ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND, ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

⁶ Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND, ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh về việc quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

UBND tỉnh đã ban hành quyết định quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang⁷. Tiếp tục chỉ đạo xử lý các hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp. Đồng thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu chỉnh sửa, bổ sung quyết định quy định diện tích tối thiểu tách thửa đất ở, đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và quyết định quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Mặt khác, tiếp tục xử lý hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp với tổng diện tích 47,24804 ha (kèm theo phụ lục XXII). Ban hành Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 quy định về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

UBND tỉnh chỉ đạo ngành chuyên môn rà soát các hợp đồng thuê đất của các tổ chức hết thời hạn ổn định 5 năm và ký lại hợp đồng thuê đất và tiếp tục rà soát và ký phụ lục hợp đồng thuê đất điều chỉnh đơn giá theo quyết định của UBND tỉnh, làm tăng thu NSNN và nhằm quản lý chặt chẽ đất đai, tránh lãng phí trong sử dụng, khai thác tiềm năng của đất đai. Đồng thời tiếp tục xử lý hồ sơ về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất cho các tổ chức, doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 30.000 m² ở huyện Giồng Riềng và Phú Quốc.

Thực hiện các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các huyện, thành phố lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của 15/15 huyện, thành phố; trên cơ sở đó UBND tỉnh đã ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cho 15/15 huyện, thành phố.

Thực hiện các dự án về lĩnh vực đất đai như: dự án Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kiên Giang; dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai của thành phố Hà Tiên, Giang Thành, Châu Thành, Rạch Giá; các dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai và Điều tra, đánh giá thoái hóa đất kỳ đầu tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020; dự án Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận đối với công ty

⁷ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND, ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện có hiệu quả công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các dự án trên địa bàn tỉnh; quản lý và phát triển quỹ đất sạch thu hút đầu tư tạo nguồn thu cho NSNN.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật đã góp phần tránh lãng phí trong việc sử dụng đất đai, sử dụng đúng mục đích đã đề ra. Đồng thời, rà soát lại các hợp đồng thuê đất đã hết hạn để gia hạn và điều chỉnh đơn giá cho các tổ chức, cá nhân thuê làm tăng thu NSNN và nhằm quản lý chặt chẽ đất đai, tránh lãng phí trong sử dụng, khai thác tiềm năng của đất đai.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 188/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về danh mục dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án phải điều chỉnh, hủy bỏ thực hiện trên địa bàn tỉnh. Trong đó, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là 10 dự án (kèm theo phụ lục XXI).

Tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2021: giao đất không thu tiền sử dụng đất 116 dự án với tổng diện tích đất giao, cho thuê, chuyển mục đích 1.209,35 ha; giao đất có thu tiền sử dụng đất 06 dự án với tổng diện tích đất giao, cho thuê, chuyển mục đích 108,66 ha; cho thuê đất 147 dự án với tổng diện tích đất giao, cho thuê, chuyển mục đích 3.833,99 ha (kèm theo phụ lục XXIV).

Tình hình sử dụng đất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, cụm công nghiệp, làng nghề giai đoạn 2016-2021 với tổng diện tích 285,93 ha trong đó: khu công nghiệp Thạnh lộc diện tích 151,98 ha và khu công nghiệp Thuận yên 133,95 ha (kèm theo phụ lục XXVIII).

Tình hình sử dụng đất tại các khu kinh tế và đô thị giai đoạn 2016-2021: khu kinh tế Cửa khẩu Hà Tiên với tổng diện tích 32,37 ha (kèm theo phụ lục XXIX); khu đô thị với tổng diện tích 998,904 ha trong đó: khu đô thị mới phường Vĩnh Hiệp với diện tích 614,38 ha, khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc với diện tích 99,40 ha; khu đô thị Phú Quý - dự án Lấn biển Tây Nam với diện tích 99,99 ha; khu đô thị lấn biển đường Trần Quang Khải với diện tích 116,45 ha; khu đô thị Phú Cường - Hoàng Gia - khu đô thị lấn biển đường Trần Quang Khải với diện tích 68,68 ha (kèm theo phụ lục XXX).

Tình hình kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng đất theo quy định pháp luật THTK, CLP giai đoạn 2016-2021 về khiếu nại khiếu kiện về đất đai 743 vụ trong đó: đã xử lý 736 vụ, đang xử lý 7 vụ; về tố cáo

[illegible]

đất đai 20 vụ trong đó: đã xử lý 20 vụ; tranh chấp đất đai 98 vụ đã xử lý 98 vụ. (kèm theo phụ lục XXVII).

Công tác quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm và hiệu quả của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp. Kiện toàn và bố trí diện tích các phòng làm việc của cơ quan theo quy định của Nhà nước, sử dụng đúng mục đích không sử dụng tài sản cơ quan vào việc riêng.

2. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước

2.1. Tổng quan điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội có tác động đến khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

a) Tổng quan đặc điểm về địa hình, khí hậu

Kiên Giang là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm ở tận cùng phía Tây Nam của Việt Nam, lãnh thổ, bao gồm đất liền và hải đảo. Phần đất liền nằm trong tọa độ địa lý: $9^{\circ}23'50''$ - $10^{\circ}32'30''$ vĩ độ bắc và từ $104^{\circ}26'40''$ - $105^{\circ}32'40''$ kinh độ đông, có diện tích tự nhiên 6.348,784 km², phía Đông Bắc giáp các tỉnh An Giang, thành phố Cần Thơ và Hậu Giang; phía Nam giáp các tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu; phía Tây Nam giáp vịnh Thái Lan với hơn 200 km bờ biển và các đảo; phía Bắc giáp Campuchia với đường biên giới dài 56,8 km. Về khí hậu tỉnh Kiên Giang có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm quanh năm, mưa, bão. Về thủy văn tỉnh Kiên Giang có hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc với tổng chiều dài 12.733 km, ảnh hưởng lớn đến việc điều tiết nước về mùa mưa, cung cấp nước tưới về mùa khô.

b) Đánh giá tổng quan về xu hướng gia tăng, chuyển dịch dân số, chuyển dịch các ngành, lĩnh vực gắn với hoạt động khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước

Các hoạt động khai thác, sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mê Kông và trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nói riêng, các tỉnh ĐBSCL nói chung. Hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn sông Mê Kông gia tăng cùng với biến đổi khí hậu toàn cầu sẽ làm môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh Kiên Giang nói riêng sẽ thay đổi lớn, suy giảm tài nguyên nước sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, nghề cá, giao thông, cấp nước sinh hoạt và sức khỏe của người dân, diện tích một số vùng đất ngập nước sẽ bị giảm, cùng với nước biển dâng cao sẽ làm thay đổi môi trường sống nhiều loài sinh vật biển, trước hết là tôm cá tự nhiên. Quá trình xâm nhập mặn vào nội đồng sẽ sâu hơn và nước ngọt sẽ khan hiếm, bờ sông sẽ bị xâm thực mạnh hơn.

2.2. Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Nhu cầu dùng nước phục vụ cho công nghiệp, sinh hoạt, thương mại du lịch và thủy sản có xu hướng ngày càng tăng, tăng số lượng khách du lịch, tăng số quy mô của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, diện tích nuôi trồng thủy sản. Riêng đối với ngành nông nghiệp có nhu cầu dùng nước giảm đi do diện tích trồng lúa trong tương lai có xu hướng giảm. Hiện nay, nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất của tỉnh Kiên Giang là nước dưới đất, nước mặt dẫn từ sông Hậu về và nước mưa, lượng nước mưa chỉ hỗ trợ thêm cho nhu cầu nước sinh hoạt trong các tháng mùa mưa, nhưng khá quan trọng cho một số vùng hiểm nước nhất là các đảo. Nguồn nước này chủ yếu được trữ lại với khối lưu trữ rất hạn chế. Trong những năm gần đây việc xây dựng các đập trên thủy điện của các quốc gia đã gây ảnh hưởng tới ĐBSCL. Vấn đề chuyển nước từ sông sang lưu vực khác đang là nguy cơ, mỗi quốc gia đều có những dự định với qui mô khai thác khác nhau.

Tình hình khai thác, sử dụng nước mặt: UBND tỉnh phê duyệt dự án “Quy hoạch tài nguyên nước mặt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2010-2020 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh Kiên Giang, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu” tại Quyết định số 1483/QĐ-UBND ngày 08/7/2011. UBND tỉnh cấp 66 Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho 66 công trình trạm bơm, với tổng lưu lượng khai thác, sử dụng theo giấy phép đã được cấp là $282.310 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, trong đó khai thác, sử dụng cấp nước sinh hoạt $93.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, nuôi trồng thủy sản $172.870 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm, phục vụ kinh doanh (chế biến thủy sản, sản xuất nước đá) $16.440 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

Tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất: tổng trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất tỉnh Kiên Giang là $4.481.286 \text{ m}^3/\text{ngày}$, trong đó trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất nhạt là $1.466.221 \text{ m}^3/\text{ngày}$, trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất mặn là $3.015.065 \text{ m}^3/\text{ngày}$; tổng trữ lượng nước khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc có tổng trữ lượng khai thác tiềm năng khoảng $123.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất trong đất liền là $1.344.386 \text{ m}^3/\text{ngày}$, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất nhạt là $439.866 \text{ m}^3/\text{ngày}$, trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất mặn là $904.519 \text{ m}^3/\text{ngày}$; trữ lượng có thể khai thác nước dưới đất của thành phố Phú Quốc $36.900 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt: UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quyết định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy cho 90 công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ cấp nước sinh hoạt.

2.3. Ô nhiễm, suy thoái và cạn kiệt nguồn nước

UBND tỉnh phê duyệt dự án “Xây dựng quy định về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận và phân vùng khí thải tại một số điểm nóng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” tại Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 làm căn cứ khoa học trong công tác bảo vệ tài nguyên nước và các hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Việc quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước: hàng năm UBND tỉnh Kiên Giang giao Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện quan trắc giám sát chất lượng nước mặt 49 điểm, tần suất quan trắc 02 lần/năm; quan trắc, giám sát chất lượng nước dưới đất tại 16 điểm, tần suất quan trắc 02 lần/năm. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh có 24 công trình quan trắc động thái nước dưới đất do Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Nam thực hiện tại huyện Châu Thành 07 công trình, huyện Kiên Lương 04 công trình, huyện Tân Hiệp 05 công trình, huyện An Minh có 04 công trình và huyện Gò Quao có 04 công trình.

a) Đặc trưng chất lượng nước mặt

Phần lớn các thông số COD, BOD và Coliform trong cả 2 mùa (mùa mưa và mùa khô) đều vượt giá trị giới hạn cột B1 của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08-MT:2015/BTNMT). Đặc biệt, mùa mưa có nhiều điểm quan trắc có giá trị Coliform vượt giá trị giới hạn của cột B1 hơn trong mùa khô. Điều này cho thấy trên địa bàn tỉnh có biểu hiện ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, vi khuẩn và các chất dinh dưỡng là hợp chất của Nitơ. Nguyên nhân không phải từ các hoạt động sản xuất công nghiệp mà do nước mưa cuốn các chất bề mặt theo dòng nước xuống sông, kênh rạch và do hoạt động thải chất thải sinh hoạt của con người chưa qua xử lý thải ra môi trường gây ô nhiễm nguồn nước. Đặc biệt, các điểm ô nhiễm xuất hiện nhiều trong mùa mưa. Cụ thể mùa khô có nhiều điểm quan trắc có giá trị các thông số COD và BOD vượt giới hạn cột B1 hơn trong mùa mưa. Điều này có thể là do về mùa mưa các chất ô nhiễm được pha loãng bằng nước mưa nên nồng độ các chất ô nhiễm đã giảm đáng kể. Ngược lại, vào mùa khô khi lượng nước đến ít, nồng độ các chất ô nhiễm không được pha loãng dẫn đến chất lượng nước sông, kênh rạch ô nhiễm hơn so với mùa mưa.

b) Đặc trưng chất lượng nước dưới đất

Theo số liệu quan trắc mực nước của các công trình quan trắc động thái mực nước dưới đất cho thấy động thái mực nước dao động theo mùa, những năm gần đây có xu hướng mực nước tăng dần lên, nhưng biên độ không lớn. Kết quả quan trắc mực nước tại các trạm quan trắc Q104010 và Q40101T tỉnh Kiên Giang cho thấy mực nước cao nhất vào tháng 8 đến tháng 11, thấp nhất vào tháng 3 đến

tháng 6, sự dao động mực nước theo mùa có thể do sự bổ cập nước mưa cho tầng chứa nước, ngoài ra tầng chứa nước còn chịu ảnh hưởng của áp lực thủy triều biển Tây.

Theo số liệu quan trắc chất lượng nước dưới đất, vùng tứ giác Long Xuyên (huyện Hòn Đất, Kiên Lương) chất lượng nước dưới đất bị nhiễm mặn và độ cứng trong nước vượt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước dưới đất QCVN 09-2015/BTNMT, khu vực Tây sông Hậu chất lượng tốt ô nhiễm cục bộ chủ yếu huyện Gò Quao và chất lượng nước ảnh hưởng theo mùa.

2.4. Công tác quản lý tài nguyên nước

a) Xây dựng ban hành văn bản quy định về quản lý tài nguyên nước

Thực hiện quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012, về trách nhiệm quản lý Nhà nước về tài nguyên nước trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn UBND tỉnh đã ban hành 03 quyết định quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang gồm: Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/5/2016; Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 và Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 21/7/2021.

b) Hoạt động điều tra cơ bản và lập quy hoạch tài nguyên nước

Thực hiện nhiệm vụ trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch, điều tra, thống kê tài nguyên nước, UBND tỉnh Kiên Giang đã thực hiện các nội dung như sau: phê duyệt Quy hoạch tổng điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021. Thực hiện dự án “Điều tra, quy hoạch vùng cấm, vùng hạn chế xây dựng mới các công trình khai thác nước dưới đất, phục vụ quản lý tài nguyên nước dưới đất tỉnh Kiên Giang” UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 17/01/2011. Số liệu điều tra tài nguyên nước mặt và nước dưới đất được điều tra lại sau 05 năm, kỳ quy hoạch đến năm 2017, thực hiện dự án: “Điều tra đánh giá tài nguyên nước và lập Quy hoạch tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2035”. Năm 2020, dự án hoàn thành UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 713/QĐ-UBND ngày 20/3/2020.

c) Công tác cấp giấy phép

Giai đoạn từ năm 2016-2020 UBND tỉnh cấp 310 giấy phép tài nguyên nước (khai thác, sử dụng nước mặt 32 giấy phép; khai thác, sử dụng nước dưới đất 138 giấy phép; hành nghề khoan nước dưới đất 09 giấy phép; thăm dò nước dưới đất 11 giấy phép; xả nước thải vào nguồn nước 120 giấy phép).

Nhìn chung các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang luôn ý thức trong việc thực hiện khai thác, sử dụng tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên nước và nghĩa vụ trong hoạt động khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

d) Tài chính về tài nguyên nước

Tính từ thời điểm Nghị định số 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực, UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt 167 quyết định tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền 10,862 tỷ đồng.

Hàng năm UBND tỉnh giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng Sở Tài nguyên và Môi trường khảo sát giá bán tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tham mưu UBND tỉnh ban hành giá tính thuế tài nguyên hàng năm trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo quy định.

đ) Lập và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước

Thực hiện theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đề án “Xây dựng danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang” đã được phê duyệt tại Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 26/12/2019, dự án đã công bố và bàn giao sản phẩm cho 15 huyện, thành phố theo dõi thực hiện cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo lộ trình.

3. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

3.1. Công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản

Giai đoạn 2016-2021, cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, UBND tỉnh ban hành 12 văn bản chủ yếu để thực hiện công tác quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm: Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017; Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/5/2018; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018; Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018; Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2019; Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/02/2020; Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021; Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021. Việc kịp thời ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi để công tác quản lý Nhà nước đi vào nề nếp và các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoáng sản cho các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân hoạt động theo quy định của pháp luật, từ đó có ý thức bảo vệ và sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả.

3.2. Công tác lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 1996 và Luật Khoáng sản sửa đổi, bổ sung năm 2005; UBND tỉnh Kiên Giang chủ trì lập quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010-2020 và dự báo đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 11/02/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Trên cơ sở kế thừa quy hoạch các giai đoạn trước đây; xác định việc quản lý hoạt động khoáng sản phải trên cơ sở quy hoạch khoáng sản, UBND tỉnh Kiên Giang đã lập Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được HĐND tỉnh và UBND tỉnh thông qua theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 và UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định phê duyệt số 20/2017/QĐ-UBND ngày 20/6/2017. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Được sự ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 phê duyệt khu vực cấm và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang với 97 điểm mỏ khoáng sản.

3.3. Công tác khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản; phê duyệt khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ

Thực hiện Luật Khoáng sản năm 2010 và trên cơ sở căn cứ tiêu chí khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012; UBND tỉnh Kiên Giang đã khoanh định được 28 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép tại Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 và thực hiện Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản, UBND tỉnh khoanh định được 32 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép và UBND tỉnh phê duyệt Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2018 (thay thế Quyết định 21/QĐ-UBND ngày 29/7/2016). Năm 2021, UBND tỉnh Kiên Giang đã khoanh định được 29 khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép tại Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 27/7/2021.

UBND tỉnh Kiên Giang đã khoanh định và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kết quả Bộ Tài nguyên và Môi trường đã khoanh định 02 mỏ theo Quyết định số 239/QĐ-BTNMT ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.4. Công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh

Thực hiện trách nhiệm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hoạt động khai thác khoáng sản trái phép bằng nhiều hình thức như: ban hành kế hoạch, chỉ thị nhằm bảo vệ khoáng sản chưa khai thác (Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 17/7/2012 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh và Kế hoạch số 106/KH-UBND tỉnh ngày 13/11/2015 thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 30/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động khai thác, kinh doanh cát trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 10/02/2020 và Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 24/8/2021. Hiện nay, UBND tỉnh đang xây dựng phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm phân định rõ trách nhiệm và nâng cao vai trò quản lý Nhà nước của các sở, ngành địa phương có liên quan.

3.5. Công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

UBND tỉnh Kiên Giang đã phê duyệt 05 khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản, với diện tích 184,7 ha tại Quyết định số 1434/QĐ-UBND ngày 22/6/2020, Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 và Quyết định số 1947/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh.

3.6. Công tác tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt trữ lượng khoáng sản và cấp phép hoạt động khoáng sản

Giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã cấp phép hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của luật khoáng sản cho nhiều tổ chức và cá nhân, trong đó: 15 giấy phép thăm dò khoáng sản; 20 giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định 16 hồ sơ phê duyệt trữ lượng.

3.7. Công tác thu nộp ngân sách trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã thu ngân sách từ hoạt động khoáng sản là: 824 tỷ đồng, trong đó: thuế tài nguyên: 411 tỷ đồng; phí bảo vệ môi trường: 196 tỷ đồng; tiền ký quỹ phục hồi môi trường: 36 tỷ đồng; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 181 tỷ đồng.

Thực hiện các mục tiêu, tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý khai thác, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản chấp hành đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật. Thông qua các hoạt động này đến nay việc nhận thức của các đơn vị đã được nâng lên, tình hình chấp hành pháp luật ngày một tốt hơn.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

Tỉnh tập trung hoàn thành các dự án "Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển, đảo"; dự án "Phân vùng chức năng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ tỉnh Kiên Giang"; dự án "Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang". Phối hợp với Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, tổ chức đối tác về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA) và các sở, ngành có liên quan triển khai dự án "Tăng cường thực hiện Chiến lược phát triển bền vững biển Đông Á tại Việt Nam giai đoạn 2015-2020" cho tỉnh Kiên Giang.

Chỉ đạo các ngành phối hợp phát hành bộ phim tài liệu "Biển đảo Kiên Giang - Tiềm năng và định hướng"; thường xuyên tuyên truyền chuyên mục "Biển, Hải đảo Kiên Giang" đăng hơn 325 tin, bài trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, các sở, ngành, trên Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;

Hàng năm tổ chức các hoạt hưởng ứng Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01-08/6) ngày Môi trường thế giới, ngày Đại dương thế giới và tại các huyện, thành phố; phê duyệt 02 kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu kho nhiên liệu hàng không sân bay Phú Quốc và khu phức hợp Vịnh Đầm - Phú Quốc.

Phản ánh kịp thời tình hình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến Chiến lược của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch 798/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; kết quả quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn tỉnh hàng năm theo Thông tư số 10/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Tập trung nỗ lực xây dựng lực lượng biên phòng phối hợp với hải quân (Hải quân Vùng 5) và cảnh sát biển giữ vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ các vùng biển, đảo, thường xuyên tuần tra trên biển và chốt giữ các đảo xa bờ. Quản lý, duy trì thực thi pháp luật trên biển, tiếp tục củng cố, hoàn thiện về tổ chức, biên chế, tăng cường trang bị hiện đại, bảo đảm đủ sức hoàn thành nhiệm

vụ trước mắt và lâu dài. Bộ đội Biên phòng trang bị đủ thiết bị kỹ thuật, phương tiện cơ động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự, cứu hộ, cứu nạn, chống buôn lậu và các tệ nạn xã hội trên các vùng biển. Dân quân tự vệ lấy doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã làm nòng cốt; tổ chức biên chế phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, bảo đảm thành ba tuyến: ven bờ, lòng, khơi; coi trọng lực lượng hoạt động trên biển. Kiểm ngư là lực lượng được tổ chức chặt chẽ, hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm của tàu thuyền nước ngoài; hỗ trợ ngư dân, đảm bảo an ninh trật tự và có vai trò quan trọng trong đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên các vùng biển của Tổ quốc.

5. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng

Trong giai đoạn 2016-2021 UBND tỉnh đã giao khoán 37.145,75 ha, chăm sóc rừng được 9.174,31 ha rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên chuyển tiếp năm thứ nhất và năm thứ 2 được 1.611,7 ha.

Khai thác rừng trồng: căn cứ vào các quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn về quyền được hưởng lợi của các tổ chức và hộ nhận khoán đất rừng. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chuyên môn đẩy mạnh quản lý rừng, lập hồ sơ khai thác rừng trồng. Diện tích khai thác rừng từ năm 2016-2021 khoảng 1.401,28 ha, tổng trữ lượng khoảng 64.671,19 m³.

Triển khai kế hoạch tổ chức lễ phát động phong trào trồng cây xanh phân tán hưởng ứng Ngày sinh của Bác Hồ ngày 19/5/1890, với tổng số cây đã được trồng là 3.597.900 cây. Chủ yếu trồng ở những diện tích đất bờ vùng bờ thửa, dọc trục lộ giao thông, bờ đê bao, trục kênh, các cơ sở công cộng như trường học, bệnh viện, doanh trại, khu công nghiệp, khu đô thị...

Việc giao khoán rừng, khai thác rừng trồng: đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác quản lý rừng, lập hồ sơ khai thác rừng trồng cho thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết góp phần bảo vệ rừng, phát triển rừng được tốt hơn, huy động được vốn đầu tư của xã hội, đồng thời góp phần tăng thu nhập cho đối tượng được giao khoán, thuê, góp phần tăng thu NSNN. Đến nay trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 33 nhà đầu tư với 37 dự án được thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết với chủ rừng, trong đó: huyện Phú Quốc 33 dự án; huyện Kiên Lương 2 dự án; thành phố Hà Tiên 2 dự án.

Đã tổ chức công tác tuần tra, kiểm tra, truy quét được 3.231 cuộc có 13.017 lượt người tham gia; phát hiện và lập biên bản 193 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp, gồm những hành vi vi phạm sau: 71 vụ lấn chiếm rừng; 01 vụ vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp; 10 vụ khai thác rừng trái pháp luật; 09 vụ vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng;

01 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng; 89 vụ phá rừng trái pháp luật; 02 vụ vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng; 05 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật; 04 vụ vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản. Tổng diện tích rừng thiệt hại do phá rừng 282.286,4 m². Tổng tiền phạt vi phạm hành chính: 2,263 tỷ đồng.

Thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng đúng quy định của pháp luật THPT, CLP và các văn bản pháp luật chuyên ngành.

6. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tái chế và năng lượng tái tạo (không phát sinh).

7. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên viễn thông (không phát sinh).

8. Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác (không phát sinh).

VI. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC (kèm theo phụ lục XXXI)

1. Hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

- Giai đoạn 2016-2021 kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp 62.849 tỷ đồng, trong đó: năm 2016 là 7.981 tỷ đồng; năm 2017 là 9.182 tỷ đồng; năm 2018 là 11.784 tỷ đồng; năm 2019 là 12.288 tỷ đồng; năm 2020 là 11.395 tỷ đồng; năm 2021 là 10.219 tỷ đồng; doanh nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp Nhà nước đều có lợi nhuận từ 3% đến 12%, các chỉ tiêu phấn đấu hằng năm đều đạt và vượt so với kế hoạch được giao.

- Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THPT, CLP trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ, trong đó quy định việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động thường xuyên (mua sắm, sử dụng văn phòng phẩm, phương tiện ô tô, sử dụng báo chí, sử dụng điện thoại, fax, sử dụng điện sinh hoạt; sử dụng truyền hình cáp, internet, nước sinh hoạt, công tác phí, chế độ hội nghị, chi phí giao dịch đối ngoại, mua sắm, sửa chữa tài sản và chi phí khác,...); thường xuyên sắp xếp bộ máy nhân sự cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và phát huy hiệu quả công việc; Việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp thực hiện đúng theo quy định. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và thực hiện tốt các chế độ, chính sách, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Việc thực hiện chế độ quản lý tài chính: các doanh nghiệp thực hiện theo quy chế quản lý tài chính đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trong giai đoạn 2016-

2021 doanh nghiệp tiết kiệm chi phí giá thành sản phẩm kinh doanh với tổng số tiền là 42,170 tỷ đồng, trong đó: tiết kiệm nguyên, vật liệu là 5,392 tỷ đồng, tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng là 4,747 tỷ đồng, tiết kiệm chi phí quản lý là 16,330 tỷ đồng, tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật là 2,836 tỷ đồng, chi phí tiết giảm đã đăng ký là 6,249 tỷ đồng, chi phí tiết giảm đã thực hiện là 6,616 tỷ đồng. Việc thực hiện quản lý lao động theo qui định của pháp luật, nâng cao chất lượng lao động, ứng dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu suất, hiệu quả lao động sử dụng lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giai đoạn 2016-2021 số nộp NSNN phần lợi nhuận của doanh nghiệp với tổng số tiền là 10.596 tỷ đồng. trong đó: năm 2016 là 1.614 tỷ đồng, năm 2017 là 1.577 tỷ đồng, năm 2018 là 1.537 tỷ đồng, năm 2019 là 1.916 tỷ đồng, năm 2020 là 2.073 tỷ đồng, năm 2021 là 1.879 tỷ đồng. Việc thực hiện đúng Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 về việc hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước được thực hiện tốt và đúng theo qui định của pháp luật có liên quan.

2. Việc THPT, CLP

Trong giai đoạn 2016-2021, doanh nghiệp có tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện là 29 dự án, trong đó: năm 2016 là 7 dự án; năm 2017 là 8 dự án; năm 2018 là 5 dự án; năm 2019 là 2 dự án; năm 2020 là 3 dự án; năm 2021 là 4 dự án; số lượng dự án thực hiện đúng theo tiến độ là 27 dự án, trong đó: năm 2016 là 6 dự án; năm 2017 là 7 dự án; năm 2018 là 5 dự án; năm 2019 là 2 dự án; năm 2020 là 3 dự án; năm 2021 là 4 dự án; doanh nghiệp thực hiện nghiêm Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 31/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH một thành viên do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 03/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Năm 2016 số lượng xe ô tô cuối năm 17 chiếc; trong giai đoạn 2016-2021 doanh nghiệp thực hiện mua sắm xe ô tô 04 chiếc với tổng số tiền là 5 tỷ đồng;

đến năm 2021 số lượng xe ô tô cuối năm 20 chiếc và đã thanh lý 01 chiếc ô tô với số tiền 0,154 tỷ đồng.

Trong giai đoạn 2016-2021 doanh nghiệp thực hiện trên nguyên tắc đầu thầu, chào hàng cạnh tranh với các công trình thi công tiết kiệm có hiệu quả với tổng số tiền 26.807 tỷ đồng, trong đó: năm 2016 là 4.679 tỷ đồng; năm 2017 là 6.369 tỷ đồng; năm 2018 là 6.068 tỷ đồng; năm 2019 là 4.438 tỷ đồng; năm 2020 là 3.571 tỷ đồng; năm 2021 là 1.682 tỷ đồng. Nhìn chung việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp bảo đảm mang lại hiệu quả cao, hàng năm đều đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch trên giao về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách,... ; việc quản lý, sử dụng tài sản công, việc quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động, doanh nghiệp thực hiện sử dụng lao động theo trình độ chuyên môn, sở trường bảo đảm phát huy hiệu quả, năng suất lao động, thời gian làm việc đúng theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành; việc quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên, doanh nghiệp đang thực hiện phương án sắp xếp lại nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Doanh nghiệp thực hiện phương án sắp xếp xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

3. Công tác cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước

Giai đoạn 2016-2021 tỉnh Kiên Giang có 04 doanh nghiệp vốn Nhà nước trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang và Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang đã thực hiện cổ phần hóa trong năm 2017 với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 49%; Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang đã thực hiện chuyển thành doanh nghiệp 02 thành viên năm 2016 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 51%).

3.1. Chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

Thực hiện Công văn số 1268/TTg-ĐMDN ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 29/11/2018 về thực hiện chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2018-2020, theo kế hoạch, có 05 đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Quy hoạch xây dựng, Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng thuộc các Sở Xây dựng; Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, Xí nghiệp Bến xe tàu thuộc

Sở Giao thông vận tải và Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường phải chuyển đổi công ty cổ phần trong giai đoạn 2018-2020.

Tính đến nay, UBND tỉnh đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp, phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và quyết định thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập của 04 đơn vị: Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, Xí nghiệp Bến xe tàu, Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng, Trung tâm Quy hoạch xây dựng. Đồng thời, giao cho Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai các văn bản về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

Sau khi được phê duyệt kế hoạch chuyển đổi, các đơn vị sự nghiệp công lập đã triển khai cơ bản đã thực hiện được một số công việc theo quy trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, do tình hình dịch, bệnh Covid-19 xảy ra và kéo dài, cùng với các nguyên nhân khách quan như sắp xếp lại tổ chức, bộ máy...vv nên việc cổ phần hóa gặp nhiều khó khăn, chưa thực hiện được thì đến ngày 25/12/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP quy định về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần.

Căn cứ Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, hiện nay tỉnh đang chỉ đạo ngành chức năng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và rà soát lại các đơn vị đảm bảo theo tiêu chí, điều kiện quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP để xây dựng phương án báo cáo cấp có thẩm quyền để tiến hành cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.2. Tình hình thực hiện việc thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước

Giai đoạn 2017-2020 các doanh nghiệp Nhà nước do UBND tỉnh Kiên Giang quản lý không có trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn.

Tổng giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán phải thoái vốn tại thời điểm 01/01/2017 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang và Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang) là 372,345 tỷ đồng (trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang là 136,765 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là 16,043 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang là 219,537 tỷ đồng).

Từ năm 2017 đến nay trong đó: có 02 doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang) thực hiện thu từ thoái vốn 67,251 tỷ đồng, giá trị thu về 90,493 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang còn phải thực hiện thoái vốn 100% vốn tại 04 đơn vị còn lại, với tổng giá trị vốn đầu tư là 56,017 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 40,96%; gồm: Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân Bình An, Công ty cổ phần Lanh ke Hà Tiên, Công ty cổ phần Du lịch Núi Đền, Công ty cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá. Việc thoái vốn của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn; nguyên nhân là do thị trường, và hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp không cao nên phần vốn phải thoái tại các doanh nghiệp không thu hút được các nhà đầu tư, cụ thể:

- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân Bình An mới hoạt động có lãi gần đây.

- Công ty CP Lanh ke Hà Tiên: mới đầu tư giai đoạn 1 đã ngưng hoạt động; Công ty không theo dõi được kết quả hoạt động.

- Công ty CP Du lịch Núi Đền: mới đầu tư giai đoạn 1 đã ngưng hoạt động và bị lỗ lũy kế đến cuối năm 2020 là 13.266 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 29,48% vốn điều lệ.

- Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá: đã bị lỗ ngay khi mới đi vào hoạt động và lỗ lũy kế từ năm 2015 đến cuối năm 2020 là 87.856 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 65,97% vốn điều lệ.

Nhìn chung tiến độ thoái vốn của các doanh nghiệp còn chậm do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do quy định của pháp luật còn chồng chéo, nhiều thủ tục, quy trình phức tạp; các dự án góp vốn đầu tư hiệu quả hoạt động thấp; ngoài ra, việc xác định giá khởi điểm để thực hiện việc đấu giá hoặc chuyển nhượng vốn đã đầu tư cho các đối tác theo quy định các doanh nghiệp phải thuê đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định giá mới có cơ sở thực hiện, đồng thời phải báo cáo, trình các cơ quan chức năng nên việc này cần rất nhiều thời gian, làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, cơ hội thoái vốn.

4. Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước

Các doanh nghiệp Nhà nước do tỉnh Kiên Giang quản lý cơ bản đã hoàn thành phương án cơ cấu lại doanh nghiệp trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước chiếm 100% vốn điều lệ; Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại chuyển thành Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang, trong đó

vốn góp của Nhà nước chiếm 49,04% vốn điều lệ theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang; Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang đã thực hiện chuyển thành doanh nghiệp 02 thành viên năm 2016 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 51%. Riêng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang; do tình hình thực tế của tỉnh Kiên Giang và tại Thông báo số 107/TB-VPCP ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long về công tác ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn: “3. *Đồng ý về chủ trương trước mắt chưa thực hiện cổ phần hóa các công ty cấp nước ở các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long; đối với các nhà máy nước, công ty lương thực, Nhà nước cần nắm quyền chi phối để chủ động điều tiết thị trường và bảo đảm đời sống nhân dân*” nên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang đã tạm ngừng thực hiện việc cổ phần hóa.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát và tiến hành xây dựng phương án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa trong giai đoạn 2021-2025.

5. Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp Nhà nước

Trong giai đoạn 2016-2021, các doanh nghiệp không có sử dụng vốn huy động, doanh nghiệp có khoản vay lại vốn ODA của Chính phủ hỗ trợ để thực hiện đầu tư các dự án cấp nước, các dự án cấp nước sử dụng khoản vay hỗ trợ đến nay đều khai thác hết công suất thiết kế và mang lại hiệu quả kinh tế, hàng năm doanh nghiệp trả nợ gốc và lãi đúng thỏa thuận khoản vay. Doanh nghiệp luôn quản lý, giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và bảo toàn tốt nguồn vốn được giao.

6. Xử lý vi phạm

Đánh giá và xử lý trách nhiệm người đứng đầu trong việc triển khai công tác cơ cấu lại doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021, các doanh nghiệp không có trường hợp nào vi phạm pháp luật, làm thất thoát, lãng phí vốn, tài sản Nhà nước. Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên làm tốt việc triển khai công tác cơ cấu lại tại các doanh nghiệp; UBND tỉnh chỉ đạo đưa việc tổ chức thực hiện phương án cơ cấu lại doanh nghiệp thành nội dung đánh giá hàng năm đối với

Chủ tịch công ty, Chủ tịch hội đồng thành viên theo quy định của Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19/10/2015 của Chính phủ, về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Việc thanh tra, kiểm tra công tác cơ cấu lại doanh nghiệp: UBND tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh phối hợp với các ngành có liên quan định kỳ tổ chức kiểm tra, thanh tra, giám sát công tác cơ cấu lại doanh nghiệp; không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản công trong quá trình tái cơ cấu, thoái vốn và quản lý, sử dụng vốn Nhà nước. Bổ sung nội dung kiểm tra, thanh tra trách nhiệm người đứng đầu đơn vị trong việc chấp hành kỷ luật hành chính khi thực hiện phương án cơ cấu lại doanh nghiệp, kế hoạch thoái vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; trách nhiệm trong việc tổ chức, hoàn thành kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.

Để đạt được những kết quả như nêu trên thì tỉnh cũng đã triển khai nhiều nhiệm vụ giải pháp như sau: đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ và đạo đức đội ngũ viên chức để bảo đảm có đủ phẩm chất, năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ theo tinh thần hỗ trợ doanh nghiệp; tổ chức đối thoại công khai định kỳ ít nhất hai lần/năm với cộng đồng doanh nghiệp, báo chí để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn; thành lập và công khai đường dây nóng, hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố để tiếp nhận phản ánh và hướng dẫn, giải đáp cho doanh nghiệp; quán triệt viên chức về đạo đức công vụ, cải cách hành chính; chống quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu; tinh thần chính quyền phục vụ và hỗ trợ doanh nghiệp. Công khai quy trình và viên chức có trách nhiệm xử lý hồ sơ, tăng cường thanh tra công vụ; kiên quyết xử lý các viên chức vi phạm quy trình xử lý hồ sơ, gây phiền hà cho doanh nghiệp.

D) CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP (kèm theo phụ lục XXXII)

1. Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP.

Thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 và hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Chương trình tổng thể về THTK, CLP trong đó chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về THTK, CLP. Đồng thời căn cứ vào định hướng Chương trình kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ, sự chỉ

đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo Thanh tra tỉnh khảo sát lập danh mục thanh tra trong đó có nội dung thanh tra THPT, CLP. Từ năm 2016-2021, toàn tỉnh có 54 cuộc thanh tra về THPT, CLP, nội dung thanh tra tập trung trên các lĩnh vực như quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia; vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước, quản lý và sử dụng đất đai... Công tác thanh tra thực hiện trên nguyên tắc khách quan, trung thực, đảm bảo trình tự thủ tục, nội dung, thời gian thanh tra theo quy định. Qua thanh tra kiến nghị xử lý trên ba mặt về chủ trương, hành chính tổ chức, kinh tế và được cấp thẩm quyền, đơn vị được thanh tra thống nhất cao. Từ đó kết luận thanh tra có tính khả thi cao và góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác THPT, CLP.

2. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THPT, CLP

- Về kinh tế: qua thanh tra phát hiện sai phạm số tiền 67,139 tỷ đồng (trong đó, tài chính: 61,441 tỷ đồng; xây dựng cơ bản: 5,698 tỷ đồng) và kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước 22,432 tỷ đồng; xử lý khác 44.707 tỷ đồng và kiến nghị thu hồi diện tích đất công 18.802 m².

- Về trách nhiệm: kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành chính đối với 75 tập thể, 319 cá nhân và chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra 01 vụ đối với 01 cá nhân.

- Về hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật: kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, định mức trong xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng ngân sách...

Các dạng sai phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra gồm:

- Quản lý và sử dụng NSNN: thu không nộp NSNN; thu sai quy định, thanh toán không đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; thanh toán trùng lặp chứng từ; chi không đúng dự toán được duyệt, không trích quỹ cải cách tiền lương; sử dụng nguồn vốn từ các chương trình sự nghiệp, chương trình mục tiêu không đúng quy định....

- Xây dựng cơ bản: lập thiết kế dự toán, thẩm tra, thẩm định không đúng tiêu chuẩn, định mức; lập thủ tục đầu tư chưa đảm bảo về trình tự thủ tục; thi công không đúng thiết kế; nghiệm thu thanh toán khối lượng công trình không đúng hồ sơ thiết kế...

- Quản lý, sử dụng đất đai: thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định; quản lý, sử dụng đất công chưa hiệu quả, thiếu chặt chẽ

dẫn đến bị lấn chiếm đất trái phép; giao đất không đúng thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích....

3. Xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm

- Về kinh tế: thu hồi nộp NSNN: 21,228 tỷ đồng/22,432 tỷ đồng, đạt 94,6%, đang đôn đốc thu hồi 1,204 tỷ đồng (do kết luận mới ban hành); xử lý khác đã thực hiện xong 44,707 tỷ đồng, đạt 100%. Thu hồi về đất đai 18.802 m², chưa thực hiện xong (do kết luận mới ban hành).

- Về trách nhiệm: xử lý cảnh cáo 01, khiển trách 24, kiểm điểm rút kinh nghiệm 294 cá nhân (trong đó xử lý trách nhiệm người đứng đầu đối với 10 cá nhân) và kiểm điểm rút kinh nghiệm 72 tập thể, tự rút kinh nghiệm 03 tập thể, đạt 100%; cơ quan điều tra khởi tố 01 vụ đối với 01 cá nhân.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật: các kiến nghị về chủ trương thể hiện trong kết luận được các cơ quan chủ quản, đơn vị được thanh tra thực hiện xong, đạt 100%.

Đ) ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

- Công tác THTK, CLP trong giai đoạn 2016-2021 đã đạt được những kết quả tích cực; cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân ngày càng được nâng cao nhận thức về THTK, CLP tại các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác THTK, CLP gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các cấp, các ngành địa phương, đơn vị đã cơ bản thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, chủ trương, chính sách pháp luật về THTK, CLP.

- Chương trình tổng thể THTK, CLP các năm và giai đoạn của UBND tỉnh đã được triển khai sâu rộng đến các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp, địa phương; công tác tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về THTK, CLP được tổ chức thường xuyên đến cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân.

- Các ngành, các cấp đã thường xuyên tăng cường kiểm soát chi tiêu, tiếp khách, tổ chức các hội nghị, hội thảo; việc điều hành ngân sách chặt chẽ và hiệu quả; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại đúng tiêu chuẩn; quản lý sử dụng ngân sách đúng mục đích, công tác lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ và giao dự toán NSNN đối với từng lĩnh vực theo chủ trương tiết kiệm, chống lãng phí.



- Thực hiện tốt các cơ chế quản lý tài chính, đặc biệt là thực hiện quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và tài chính trong cơ quan, đơn vị đã góp phần tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán, hồ sơ thẩm định quyết toán, công tác đấu thầu, thẩm định kết quả đấu thầu, chào hàng cạnh tranh đối với các dự án sử dụng NSNN; thực hiện nghiêm túc quy trình thẩm tra hồ sơ quyết toán các dự án hoàn thành.

- Thực hiện tốt việc sử dụng đất, giao khoán rừng, khai thác rừng trồng, cho thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết góp phần bảo vệ rừng, phát triển rừng được tốt hơn góp phần làm tăng thu NSNN, quản lý chặt đất đai, tránh lãng phí trong sử dụng, khai thác tiềm năng của đất đai và huy động được vốn đầu tư của xã hội.

- Thực hiện tốt việc sắp xếp tổ chức, giảm đầu mối các phòng chuyên môn trực thuộc, các đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế đạt theo quy định của Trung ương, địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, điều tra, truy tố, xét xử được nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của toàn xã hội, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về THTK, CLP trong công tác quản lý, sử dụng NSNN, quản lý đầu tư xây dựng các dự án sử dụng NSNN, tiền, tài sản công, sử dụng tài sản công của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp sử dụng kinh phí NSNN và công trình phúc lợi công cộng; trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đào tạo, quản lý, sử dụng lao động; thời gian làm việc trong khu vực Nhà nước; và trong sản xuất và tiêu dùng của Nhân dân.

- Các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tăng cường quản lý các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tiết kiệm trong định mức đóng góp vào nguồn thu NSNN.

- Công tác tuyên truyền, vận động THTK, CLP được cấp ủy đảng và chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" về THTK, CLP đã đi vào chiều sâu, tạo chuyển biến trong nhận thức và hành động của đa số cán bộ, đảng viên và quần chúng về THTK, CLP. Một số các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp, địa phương làm tốt công tác THTK, CLP và đã thu được kết quả nhất định. Việc quản lý, sử dụng NSNN từng bước đi vào nề nếp, nên đã tiết kiệm được những khoản chi không cần thiết để bổ sung kinh phí cho hoạt động chuyên môn và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động.

II. CÁC TÒN TẠI, HẠN CHẾ

- Công tác xây dựng chương trình, kế hoạch THPT, CLP ở một số các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp còn chung chung, không xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể, chưa xác định được các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm cần tập trung chỉ đạo tiết kiệm, chưa bám sát vào đặc điểm, đặc thù của từng đơn vị để đặt ra chương trình hành động thiết thực; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp trong công tác tự kiểm tra, giám sát chưa được phát huy hiệu quả.

- Chế độ thực hiện thông tin báo cáo một số các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp báo cáo chưa kịp thời, chất lượng báo cáo chưa đáp ứng được yêu cầu, số liệu từng lĩnh vực chưa nêu rõ, nên việc tổng hợp báo cáo trong tình hình THPT, CLP của tỉnh gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, THPT, CLP còn có mặt hạn chế, ít tổ chức được nhiều lớp tập huấn, phổ biến theo chuyên đề.

- Tình trạng vi phạm quy định pháp luật, tiêu chuẩn, định mức, chế độ trong quản lý ngân sách, tài sản Nhà nước gây lãng phí vẫn còn xảy ra. Tiến độ nhiều dự án chậm, chất lượng chưa đảm bảo; dự án hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chậm quyết toán, gây lãng phí vốn, tài sản công của xã hội; quá trình giám sát thực hiện hợp đồng không được chủ đầu tư chú trọng, để xảy ra các sai phạm như: thời hạn nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng không đúng với quy định của hồ sơ mời thầu; nhân sự thực hiện hợp đồng không đúng với nhân sự đề xuất trong hồ sơ dự thầu; hàng hóa đưa vào công trình, dự án có nhãn hiệu, xuất xứ không đúng với hồ sơ dự thầu; nhà thầu liên danh ký hợp đồng nhưng khi thực hiện hợp đồng chỉ 01 thành viên thực hiện; điều chỉnh hợp đồng sai quy định đối với hợp đồng trọn gói; không xử phạt khi hợp đồng bị kéo dài...

- Do chưa có một khung chế tài để quản lý thống nhất các quỹ. Có quỹ ra đời và hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của một Bộ, ngành, địa phương riêng biệt; một số quỹ ra đời dựa trên cơ sở Luật, Pháp lệnh; chưa có văn bản pháp lý thống nhất có tính quy định chung để điều chỉnh các hoạt động của quỹ, quy định các nguyên tắc thành lập và sử dụng hệ thống các quỹ. Do bản chất hoạt động của các quỹ không nằm trong hệ thống NSNN nên không bị điều chỉnh trực tiếp bởi Luật NSNN; các quỹ này cũng không phải là các tổ chức cung cấp các khoản tài chính thương mại như các ngân hàng, nên cũng không chịu sự điều chỉnh trực tiếp của Luật Các tổ chức tín dụng. Một số quỹ là tổ chức tài chính hoạt động "luỡng tính", nằm giữa NSNN và tổ chức tài chính thương

mại; nên gây khó khăn trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước đối với các quỹ tài chính.

- Công tác quản lý nguồn thu của các quỹ: chưa thực hiện việc đối chiếu xác nhận các khoản phải nộp của các doanh nghiệp có nghĩa vụ đóng góp với quỹ; hạch toán khoản hỗ trợ từ quỹ chưa có sự thống nhất với Bộ Tài chính; cơ cấu nguồn thu không được đảm bảo, chủ yếu là nguồn thu từ ngân sách; việc ghi chép sổ theo dõi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước không đầy đủ, tài khoản sử dụng chung nhiều nguồn nhưng không tách thu, chỉ từng nguồn tiền gửi hàng tháng, năm.

- Công tác quản lý các khoản chi: một số quỹ sử dụng vốn sai mục đích như cho doanh nghiệp ngoài quỹ vay không hợp đồng và ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, cho doanh nghiệp vay vốn ưu đãi không đúng mục đích; còn có tình trạng một số quỹ chi chưa đúng quy định, chưa đôn đốc thu hồi tạm ứng đối với các khoản nợ tồn đọng; chưa hoàn thiện thủ tục, chế độ quy định về việc sử dụng quỹ để khen thưởng phúc lợi.

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân của các kết quả đạt được, các ưu điểm.

Giai đoạn 2016-2021, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh đã chỉ đạo triển khai, thực hiện công tác THTK, CLP đến các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp Nhà nước. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các Nghị quyết, Chỉ thị, các văn bản của cấp trên đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân ngày càng có ý thức trách nhiệm hơn trong các hoạt động của mình để từng bước kiểm soát được công tác THTK, CLP đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm.

Tuy đã quán triệt sâu rộng Luật THTK, CLP, bằng nhiều hình thức, nhưng vẫn còn một số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chưa quan tâm thật sự đến công tác THTK, CLP.

Công tác phổ biến pháp luật về thực hành THTK, CLP ở một số đơn vị còn lơ là chưa tổ chức tốt; một số tiêu chí tiết kiệm xây dựng nhưng chưa sát với tình hình thực tế, chậm điều chỉnh bổ sung chưa đúng với nội dung yêu cầu đề ra.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Công tác THTK, CLP cần có quyết tâm cao của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo với sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị. Là nhiệm vụ trọng

tâm và thường xuyên của các Cấp uỷ, chính quyền; trên cơ sở làm tốt công tác sơ kết, tổng kết và rút ra bài học kinh nghiệm sau:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản về THTK, CLP nhằm giáo dục ý thức tiết kiệm, chống lãng phí đối với cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân trong các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp, địa phương.

- Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện công tác THTK, CLP phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân nâng cao chất lượng sinh hoạt, giám sát và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở; người đứng đầu tổ chức các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp; cán bộ, công chức, viên chức có chức vụ phải thực hiện đúng các quy định của Đảng và Nhà nước.

- Từng cán bộ, công chức, viên chức phải xem đây là trách nhiệm, nâng cao nhận thức và vai trò của tổ chức, cá nhân trong thực hiện công tác THTK, CLP và phòng, chống tham nhũng. Thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan đơn vị.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết; hiện đại hóa quản lý hành chính, hoàn thiện, đẩy mạnh hoạt động gắn THTK, CLP với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

- Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động công vụ và trong bổ nhiệm, đề bạt tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức để thu hút được người có năng lực, trình độ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện và xác định rõ chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm từng cá nhân, từng phòng để rút ngắn thời gian xử lý công việc.

- Đẩy mạnh thực hiện công khai, nâng cao hiệu quả kiểm tra, thanh tra, giám sát THTK, CLP. Chú trọng thực hiện công khai việc sử dụng NSNN và các nguồn tài chính được giao, công khai thông tin về nợ công và các nội dung đầu tư công theo quy định pháp luật.

- Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu tổ chức, cơ quan, đơn vị và các cá nhân để xảy ra lãng phí. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP; bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo thẩm quyền cũng như xử lý kịp thời đối với các hành vi cố tình gây lãng phí.

- Người đứng đầu tổ chức tại các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp phải thật sự coi công tác THTK, CLP và phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, chỉ đạo thực hiện nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về công tác THTK, CLP, tạo sự thống nhất, tự giác, quyết tâm cao trong hành động.

Phần II

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

A) CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC THTK, CLP

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN THTK, CLP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý thu, chi ngân sách nhằm mục tiêu quản lý NSNN thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; gắn quyền hạn với trách nhiệm của tổ chức, đơn vị dự toán sử dụng NSNN. Đảm bảo toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN và được thực hiện theo đúng quy định. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 về các nội dung được chuyển tiếp từ các năm trước.

2. Tăng cường công tác tổ chức THTK, CLP trong việc điều hành dự toán NSNN chủ động, chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách; cải cách công tác kiểm soát chi NSNN theo hướng thống nhất quy trình, tập trung đầu mối kiểm soát và thanh toán các khoản chi NSNN gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị liên quan. Quản lý chi NSNN trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; triệt để tiết kiệm toàn diện trên các nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

3. Tổ chức điều hành dự toán chi NSNN chủ động, linh hoạt, đảm bảo chặt chẽ, kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách

+ Thực hiện tài chính - ngân sách, công khai, minh bạch trong sử dụng NSNN theo quy định của pháp luật; được kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính cấp trên, đảm bảo không có sai sót và THTK, CLP trong chỉ tiêu ngân sách.

+ Thực hiện tiết kiệm thêm nguồn chi thường xuyên hàng năm để dành nguồn thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, cấp bách được cấp có thẩm quyền

giao; Rà soát các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; phân đầu tiết kiệm để cải cách tiền lương và tăng thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động.

+ Tăng cường công tác quản lý và kiểm tra trong lĩnh vực tài chính công trên cơ sở đảm bảo các quy định của Nhà nước.

+ Tập trung lại cơ cấu thu, chi ngân sách địa phương; tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả các khoản vay. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương chỉ sử dụng cho đầu tư xây dựng cơ bản, không sử dụng cho chi thường xuyên; cải thiện cân đối ngân sách theo hướng từng bước giảm dần trợ cấp từ ngân sách trung ương, tiến tới tự cân đối ngân sách. Đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện vay theo định mức của Trung ương để bố trí trả nợ vay đến hạn, vay nợ trong định mức được giao; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay; quản lý chặt chẽ, đảm bảo an toàn quỹ ngân sách địa phương; siết chặt kỷ cương trong công tác quản lý nợ công.

+ Giảm chi từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ tài chính, tổ chức, biên chế và hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp công lập; tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý vào giá các dịch vụ thiết yếu, thực hiện điều chỉnh giá các dịch vụ công theo cơ chế thị trường; có lộ trình thực hiện giá thị trường đối với giáo dục, y tế... gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách, người nghèo. Sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cổ phần hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện.

+ Thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, linh hoạt, hiệu quả nhất là các chính sách điều chỉnh giá, phí do Nhà nước quản lý. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chỉ cho bộ máy quản lý Nhà nước; mua sắm phương tiện đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài, không ban hành các chính sách, chế độ làm tăng chi ngân sách khi chưa có nguồn đảm bảo. Rà soát quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN, đảm bảo chi đúng dự toán được giao, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội

+ Trong giai đoạn 2021-2025, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ngân sách địa phương có thể tiếp tục khó khăn, do đó các cấp ngân sách cần chủ động dành nguồn kinh phí từ ngân sách cấp mình và dự phòng ngân sách địa phương để tập trung cho các nhiệm vụ chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh nhất là dịch bệnh Covid -19 còn tiềm ẩn khó lường và xử lý các nhu cầu cấp thiết về an ninh xã hội.

4. Sắp xếp, tổ chức, bộ máy gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, cải cách chính sách tiền lương. Tỉnh Kiên Giang thống nhất cao và tiếp tục phấn đấu thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Về chủ trương, quan điểm, tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026, tỉnh Kiên Giang phấn đấu thực hiện nghiêm, đúng số lượng do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ phê duyệt hàng năm; trên cơ sở kế hoạch sử dụng biên chế của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc rà soát, giao và bố trí sử dụng tiết kiệm, hiệu quả biên chế công chức, viên chức gắn liền với cơ cấu chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, hoàn chỉnh đề án vị trí việc làm phù hợp theo hướng dẫn của các bộ, quản lý ngành. Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh giao tự chủ một phần chi thường xuyên, tự chủ chi thường xuyên đối với những đơn vị sự nghiệp có điều kiện, để thay thế nguồn trả lương từ ngân sách.

II. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN THTK, CLP

1. Thực hiện tốt cơ chế quản lý tài chính, quy định chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành.

2. Tăng cường công tác THTK, CLP nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tối đa lãng phí, đẩy lùi tham nhũng trong việc quản lý, sử dụng NSNN, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng NSNN nhằm tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong tổ chức, cơ quan, đơn vị góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

3. Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp nhận thức rõ về vị trí, tầm quan trọng công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP.

Công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt, giáo dục pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP trong tổ chức, cơ quan, đơn vị phải được thực hiện thường xuyên liên tục. Đảm bảo không có các hiện tượng tiêu cực, những nhiễu, lãng phí xảy ra tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp góp phần thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.

4. Thực hiện việc công khai, minh bạch nguồn ngân sách được cấp, được thẩm định và quyết toán hàng năm. Chủ động rà soát điều chỉnh các nhiệm vụ chi, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi tiêu, áp dụng các biện pháp, giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

5. Đưa kết quả THTK, CLP là tiêu chí đánh giá trong công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đảng viên, viên chức về THTK, CLP. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP.

6. Triển khai thực hiện có hiệu quả pháp luật về THTK, CLP gắn với công tác phòng chống tham nhũng. Nâng cao công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương; giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể trong công tác THTK, CLP.

III. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, GIÁM SÁT, XỬ LÝ VI PHẠM TRONG THTK, CLP

1. Tăng cường đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát THTK, CLP, đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các biểu hiện sai trái, tiêu cực; kịp thời chấn chỉnh, giải quyết các vấn đề khó khăn vướng mắc phát sinh; thực hiện nghiêm việc công khai các hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí theo quy định của Luật THTK, CLP; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm tham nhũng. Tiến hành thanh tra đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực cũng như xem xét xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu trong công tác phòng, chống tham nhũng và THTK, CLP. Chú trọng tập trung một số nội dung, lĩnh vực như: quản lý, sử dụng tài sản công, trụ sở làm việc; mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, ...

2. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các Nghị quyết của Đảng và luật pháp của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng và THTK, CLP, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

B) ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị Chính phủ xem xét cụ thể một số nội dung như sau:

a) Xây dựng định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phấn đấu, gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

b) Chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp Ngân hàng Nhà nước chỉ đạo các ngân hàng thương mại không thu phí khi người nộp thuế thực hiện giao dịch kê khai, nộp thuế điện tử để giảm chi phí cho doanh nghiệp.

c) Chỉ đạo Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế tiếp tục đề xuất, kiến nghị Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ theo hướng nâng mức khấu trừ chi phí quảng cáo, tiếp thị cho các doanh nghiệp.

2. Kiến nghị Bộ Nội vụ xem xét cụ thể một số nội dung như sau:

a) Các bộ, quản lý ngành, lĩnh vực còn chưa kịp thời hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức, do đó còn hạn chế trong việc hoàn chỉnh đề án vị trí việc làm gắn với cơ cấu chất lượng công chức, viên chức, bố trí phù hợp định mức biên chế, nên còn khó khăn trong rà soát, tinh giản.

b) Quy định về định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp còn chưa được các bộ, quản lý ngành cập nhật ban hành để phù hợp theo quy định của Chính phủ (lĩnh vực ảnh hưởng lớn là giáo dục và y tế). Do đó, nếu căn cứ theo định mức hiện tại thì các đơn vị đa phần là bố trí số lượng người làm việc thấp hơn nhiều so với định mức (thiếu biên chế), không còn nguồn để tinh giản.

c) Đối với địa phương, việc cắt giảm cơ học biên chế công chức, số lượng người làm việc là rất khó thực hiện, do hiện tại về cơ bản biên chế được giao tại các đơn vị rất hạn chế, có nhiều đơn vị thiếu nhiều theo định mức (chủ yếu là giáo dục và y tế), có đơn vị phát sinh yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa được bổ sung kịp thời (đối với y tế năm 2018-2020 thành lập mới 04 bệnh viện tuyến tỉnh, đối với nhu cầu bổ sung biên chế hành chính cho thành phố Phú Quốc).

Thời gian qua, tỉnh đã cân đối bố trí tạm thời số lượng người làm việc chuyển từ nguồn tự chủ của 02 Bệnh viện Sản Nhi, Bệnh viện Y dược cổ truyền và một phần của Bệnh viện Đa khoa tỉnh để bố trí cho các đơn vị khác còn thiếu theo định mức. Đến nay, các đơn vị còn lại có khả năng đẩy mạnh tự chủ cũng còn rất hạn chế về số lượng biên chế, nên nguồn để tiếp tục điều chuyển là rất ít.

3. Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét cụ thể một số nội dung như sau

Để tiếp tục tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực cạnh tranh, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm thích ứng với bối cảnh dịch Covid-19, UBND tỉnh Kiên Giang kiến nghị Bộ Kế hoạch và đầu tư như sau:

a) Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ và hiệu quả; tiếp tục rà soát bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch.

b) Bố trí vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương để đầu tư xây dựng khu nhà ở tập trung cho công nhân trong khu công nghiệp, khu kinh tế nhằm thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 về lâu dài đảm bảo sức khỏe cho lực lượng công nhân.

Trên đây là báo cáo về việc thực hiện chính sách, pháp luật THTK, CLP trong quản lý, sử dụng nguồn nhân lực giai đoạn 2016-2021; UBND tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Đoàn giám sát của Quốc hội việc THTK, CLP giai đoạn 2016-2021. *Thư*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknghuyen. *(05b)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn

Phụ lục I

TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục A

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
1	NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ			
1				
2				
II	NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH			
A	NGHỊ QUYẾT (HĐND TỈNH: 127 VĂN BẢN)			
*	Năm 2016			
1	Nghị Quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
2	Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v sử dụng nguồn vốn kết dư XDCB năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
3	Nghị Quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN tỉnh KG năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
4	Nghị Quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bổ trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
5	Nghị Quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng TSNN trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
6	Nghị Quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng TSNN trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
7	Nghị Quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh		
8	Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh KG	Hết hiệu lực ngày 18/01/2018 - Thay thế bằng NQ 123/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018		
9	Nghị Quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 56/2008/NQ-HĐND ngày 31/12/2008 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ Nghị quyết số 56/2008/NQ-HĐND ngày 31/12/2008 của HĐND tỉnh		
10	Nghị Quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
11	Nghị Quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với NS tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
12	Nghị Quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh V/v Ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NS năm 2017 và giai đoạn ổn định NS 2017-2020	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
13	Nghị Quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh V/v quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa NS tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
14	Nghị Quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2015	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
15	Nghị Quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư dự án phát triển đường GTNT kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016; Hết hiệu lực ngày 30/7/2017		
16	Nghị Quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành về phí đối với các dịch vụ được Luật phí và lệ phí quy định chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang giá thị trường mà nhà nước không định giá trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND; 40/2008/NQ-HĐND; 63/2012/NQ-HĐND; 37/2013/NQ-HĐND; 38/2013/NQ-HĐND; 66/2014/NQ-HĐND; 125/2015/NQ-HĐND; 21/2007/NQ-HĐND		
17	Nghị Quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 68/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh	Hiệu lực ngày 29/12/2017. Thay thế Nghị quyết số 68/2012/NQ-HĐND		
18	Nghị Quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2016	Hết hiệu lực ngày 01/01/2017		
19	Nghị Quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
20	Nghị Quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		



Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
21	Nghị Quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về việc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030	Thay thế Nghị quyết số 153/2010/NQ-HĐND và Nghị quyết số 48/2013/NQ-HĐND		
22	Nghị Quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) tỉnh Kiên Giang	Thay thế Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
23	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
24	Nghị Quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2020 V/v quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh	Thay thế Nghị quyết số 71/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của HĐND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh		
25	Nghị Quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
26	Nghị Quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
27	Nghị Quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
*	Năm 2017			
1	Nghị Quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết 39/2016/NQ-HĐND ngày 01/08/2016		
2	Nghị Quyết số 84/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về việc ban hành chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh		
3	Nghị Quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh về quy định mức chi hỗ trợ các sáng lập viên HTX chuẩn bị thành lập, các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng của HTX trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013		
4	Nghị Quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 83/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 về việc quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước		
5	Nghị Quyết số 87/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điều 1 Nghị quyết số 146/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số mức chi NS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ khoản 2, điều 1, NQ 146/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010		
6	Nghị Quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 142/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
7	Nghị Quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư phát triển đường GTNT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND do không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay		
8	Nghị Quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm KP hoạt động của BCĐ chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
9	Nghị Quyết số 94/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		

11/1/2017

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
10	Nghị Quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nhiệm vụ chỉ về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
11	Nghị Quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 130/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh về vay vốn NH TMCP ĐT và PT VN để ĐT XD Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 130/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 do không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay		
12	Nghị Quyết số 103/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí NSNN bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
13	Nghị Quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/07/2017 của HĐND tỉnh Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế: Khoản 1, Khoản 2, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Mục II; Điểm b, c, d Khoản 1 và Khoản 3, Mục III, NQ số 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010; Khoản 2, Điều 1, NQ số 58/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013		
14	Nghị Quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 20/07/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí trình độ trung cấp đối với Trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021			
15	Nghị Quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016		
16	Nghị Quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2016 của HĐND tỉnh về Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
*	Năm 2018			
1	Nghị Quyết số: 122/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 118/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 và Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015		
2	Nghị Quyết số: 123/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2016		
3	Nghị Quyết số: 124/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
4	Nghị Quyết số: 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015		
5	Nghị Quyết số: 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 69/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 07 năm 2014		
6	Nghị Quyết số: 127/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 68/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014; 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021		
7	Nghị Quyết số: 129/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thư viện trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
8	Nghị Quyết số: 130/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018.		
9	Nghị Quyết số: 131/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
10	Nghị Quyết số: 132/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 67/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014		
11	Nghị Quyết số: 136/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh về việc Bãi bỏ Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh về việc ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chống chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
12	Nghị Quyết số: 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11/01/2007		
13	Nghị Quyết số: 141/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 128/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015		
14	Nghị Quyết số: 142/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 120/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015		
15	Nghị Quyết số: 143/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2011		
16	Nghị Quyết số: 144/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại VN trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021		
17	Nghị Quyết số: 160/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán NS cấp xã, cấp huyện; thời gian UBND các cấp gửi báo cáo đến các Ban của HĐND, Thường trực HĐND, HĐND cùng cấp; thời gian UBND các cấp giao dự toán NS và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo của UBND các cấp	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
18	Nghị Quyết số: 161/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
19	Nghị Quyết số: 162/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi hỗ trợ để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
20	Nghị Quyết số: 163/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
21	Nghị Quyết số: 164/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
22	Nghị Quyết số: 165/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
23	Nghị Quyết số: 172/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Ban hành quy định về phân cấp quản lý TS công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018. Thay thế Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày		
24	Nghị Quyết số: 181/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng CB CC VC tỉnh	Thay thế Nghị quyết số 88/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014		
25	Nghị Quyết số: 182/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
26	Nghị Quyết số: 183/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi bảo đảm trật tự ATGT của huyện, TP trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018. Hết hiệu lực một phần. Nghị quyết 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 bãi bỏ Khoản 1 Điều 1		
27	Nghị Quyết số: 184/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
28	Nghị Quyết số: 185/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
29	Nghị Quyết số: 186/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc Bổ sung nội dung của phần Ghi chú tại Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
30	Nghị Quyết số: 118/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2017 - 2018			
31	Nghị Quyết số: 119/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh v/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ tiết 4, Khoản 3, Mục V và biểu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
32	Nghị Quyết số: 120/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.			
*	Năm 2019			
1	Nghị Quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi trả lương chức vụ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/8/2018		
2	Nghị Quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước.	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018. Thay thế Nghị quyết số 118/2010/NQ-HĐND ngày 09/07/2010		
3	Nghị Quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
4	Nghị Quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
5	Nghị Quyết số 237/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
6	Nghị Quyết số 223/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
7	Nghị Quyết số 224/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Thay thế Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016, Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
8	Nghị Quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
9	Nghị Quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
10	Nghị Quyết số 234/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
11	Nghị Quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2019-2020	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
*	Năm 2020			
1	Nghị quyết số 283/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định về phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực ngày 12/01/2020		
2	Nghị quyết số 284/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho công an viên làm nhiệm vụ thường trực tại xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực ngày 12/01/2020		
3	Nghị quyết số 285/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Sửa đổi nội dung chi và bổ sung mức phân bổ kinh phí bảo đảm trật tự ATGT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 12 Điều 2 Nghị quyết số 183/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018		
4	Nghị quyết số 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
5	Nghị quyết số 331/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025	Có hiệu lực ngày 30/7/2020		
6	Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
7	Nghị quyết số 342/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Luật Phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
8	Nghị quyết số 344/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Quy định nội dung và mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
9	Nghị quyết số 504/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Về việc kéo dài thời gian thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chống chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
10	Nghị quyết số 286/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.	Thay thế Nghị quyết số 120/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018		
11	Nghị quyết số 287/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2020		
12	Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh KG.	Có hiệu lực từ ngày 30/7/ 2020		
13	Nghị quyết số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
14	Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
15	Nghị quyết số 336/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2020-2021.	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
16	Nghị quyết số 343/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố đối dư nhâp ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/ 2020		
17	Nghị quyết số 503/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng BHYT từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh sinh viên giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
18	Nghị quyết số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
*	Năm 2021			
1	Nghị quyết số 536/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
2	Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021. Thay thế Nghị quyết 127/2018/NQ-HĐND		
3	Nghị quyết số 538/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nhiệm vụ chi và định mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
4	Nghị quyết số 539/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
5	Nghị quyết số 550/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
6	Nghị quyết số 567/2021/NQ-HĐND ngày 18/03/2021 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 28 tháng 03 năm 2021		
7	Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND tỉnh Về việc quy định mức chi hỗ trợ cho lực lượng làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2021		
8	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển thể thao trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021. Thay thế Nghị quyết số 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020		
9	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
10	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
11	Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
12	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
13	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức tiền công thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương; nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
14	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Phán cấp thẩm quyền xác lập sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
15	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
16	Nghị quyết số 549/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh về Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp và một số chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021. Bãi bỏ: - Mục I; khoản 4 Mục II; tiết 2 điểm d, điểm đ khoản 1, khoản 2, khoản 4 mục III; mục IV Điều 1, Điều 2 Nghị quyết 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010 - Điều 1, Điều 2; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 3; Điều 4; Điều 5 Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 16 tháng 10 năm 2021. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017		
17	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với ấp (khu) đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017		
18	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ở ấp, khu phố thời việc do sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 06 tháng 10 năm 2021		
19	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2021 – 2022	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
20	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
21	Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
22	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 Quy định mức thu hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021		
23	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho công tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
III CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH (VỀ THỰC HÀNH TK,CLP)				
*	Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm			
1	Chương trình số 139/CTr-UBND ngày 01/04/2016 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016			
2	Quyết định Số 1011/CT-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh về Ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2018 - 2020			
3	Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018			
4	Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019			
5	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020			
6	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021			
IV QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH				
*	Năm 2016			
1	Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh v/v quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 06/04/2012 và Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
2	Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh V/v kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu - nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.		
3	Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh.	Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2016 đối với Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trong giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2011 đến năm		
4	Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh V/v chỉ hỗ trợ lãi suất cho nhân dân vay vốn đầu tư phát triển giao thông nông thôn năm 2014 đối với huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang			
5	Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Về việc kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang, đồng thời điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách 03 xã thuộc huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Mục XIV, Phần B, Khoản 3, 4, 10 của Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn từ năm 2012 đến năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND		
6	Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang cung cấp	Thay thế Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên		
7	Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/12/2016 của UBND tỉnh Ban hành về việc quy định mức thù lao cho tình nguyện viên và kinh phí hoạt động cho Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn	Thay thế Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức phụ cấp cho tình nguyện viên và kinh phí hoạt động cho Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn		
8	Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
9	Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bỏ trừ sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			
10	Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
11	Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
12	Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
13	Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016. Thay thế quyết định số 04/2013/QĐ-UBND và bãi bỏ quyết định số 359/QĐ-UBND		
14	Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc sử dụng nguồn vốn kết dư xây dựng cơ bản năm 2015.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016.		
15	Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/9/2016. Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1; Khoản 2, Điều 2, tên gọi Điều 4 và Điều a, Khoản 1, Điều 5 Quyết định số 45/2015		

11-12-2016

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
16	Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/9/2016. Thay thế quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 10/03/2010 của UBND tỉnh		
17	Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 29/10/2016.		
18	Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/01/2017.		
19	Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
20	Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
21	Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.			
22	Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/05/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
23	Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Quyết định về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			
24	Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND		
25	Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng trên bản tin thuộc tỉnh			
26	Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
27	Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
28	Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số mẫu về danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, khung, hộp và việc quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
29	Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của Chủ tịch UBND về việc phân cấp, ủy quyền cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh		
30	Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đồ, phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 về việc tạm ngưng thu phí mua vé tháng qua đò, qua phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 về việc ban hành biểu mức thu; việc quản lý thu, chi; chế độ miễn giảm phí qua đò, qua phà trên địa bàn tỉnh		
*	Năm 2017			
1	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thành lập và ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Quỹ Quốc phòng - An ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017. Bãi bỏ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012		
2	Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
3	Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư dự án phát triển đường giao thông nông thôn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chống chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
4	Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
5	Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
6	Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành về phí đối với các Luật Phí và lệ phí quy định chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang giá thị trường mà nhà nước không định giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
7	Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành quy định về mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
8	Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31/05/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực 16/6/2017. Thay thế Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh		
9	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
10	Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
11	Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.	Thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017		
12	Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017		
13	Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
14	Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
15	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017		
16	Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 về việc quy định chế độ phụ cấp cho viên chức, người lao động làm việc tại trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Kiên Giang		
17	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014		
18	Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 01/06/2017 của UBND tỉnh Về việc ban hành Bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014		
*	Năm 2018			
1	Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 18/6/2018. Thay thế Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2013		
2	Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 18/6/2018. Thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2016		
3	Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019	Hiệu lực từ ngày 29/6/2018. Thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày		
4	Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/07/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 15/7/2018. Thay thế Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31		
5	Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 28/01/2018		

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
6	Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 25/06/2018		
7	Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định phân cấp quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND, Hiệu lực ngày 28/06/2018		
8	Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định tiêu chí, cách thức xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chức trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 27/07/2018		
9	Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 03/05/2018 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ một số nội dung của Quy định quản lý mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.	Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND.		
10	Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh.	Thay thế Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015		
11	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
12	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17/07/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014		
13	Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 01/03/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
14	Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 20/04/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 8 Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 8 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015		
15	Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh.			
*	Năm 2019			
1	Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2008 của UBND tỉnh KG về việc ban hành Bảng quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 05/03/2019. Bãi bỏ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2009		
2	Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 27/04/2019. Thay thế Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2016		
3	Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Hiệu lực từ ngày 27/04/2019. Thay thế Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2019		
4	Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 05/05/2019. Thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2019		
5	Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 09/05/2019 của UBND tỉnh Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Thay thế Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2019		
6	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11/06/2019 của UBND tỉnh Quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 21/06/2019. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4 bằng Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019		
7	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021	Thay thế 08/2019/QĐ-UBND ngày 09/5/2020		
8	Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Thay thế 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2020		



Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chống chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
9	Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 19/04/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/05/2019. Thay thế Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 18/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 18/02/2009.		
10	Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 19/04/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/05/2019		
11	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 27/6/2019		
12	Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp	Hiệu lực 01/02/2019. Bãi bỏ Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 12/12/2013		
*	Năm 2020			
1	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 20/04/2020. Được thay thế bằng 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021		
2	Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 08/07/2020. Thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015.		
3	Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 05/7/2020		
4	Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 22/09/2020		
5	Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022	Hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Thay thế Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019		
6	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2018		
7	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh sửa đổi Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017		
8	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2020-2030			
9	Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND tỉnh Quy định về quy mô, chiều cao tối đa và thời hạn được phép tồn tại của công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/06/2020		
10	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đối tượng, điều kiện, tiêu chí ưu tiên, hình thức xét duyệt đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/06/2020		
11	Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Quy định việc quản lý, xác định chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 30/7/2020		
12	Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 08/6/2020. Thay thế Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày		
13	Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND tỉnh Về việc phân công, phân cấp quản lý đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/6/2020		
14	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/6/2020. Thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày		
15	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
16	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
17	Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	Thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013		
*	Năm 2021			
1	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022	Hiệu lực từ ngày 23/01/2021. Thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 08/6/2015		
2	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh về việc Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 09/4/2021		
3	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 15/04/2021 Quy định tiêu chí đặc thù về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 29/4/2021		
4	Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/07/2021. Thay thế Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020		
5	Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 05/07/2021. QĐ 04 có sai sót, ban hành QĐ 05 để thay thế ngay		
6	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/8/2021. Thay thế Quyết định số 16/2019 ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh		
7	Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023	Hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Thay thế Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020		
8	Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 18/01/2021. Thay thế Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh		
9	Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang		



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)									
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án		13	36	15	13	6	30	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng		7,639	4,069	6,889	6,270	5,199	29,592	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 -2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)									
1	Tổng số	dự án	321	644	595	594	551	482	161	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	321							
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án		436	434	462	443	462	46	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		238	225	261	261	406	46	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		208	161	132	108	20	75	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		59	71	21	74	37	0	
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án							40	

ỦY BAN NHÂN DÂN

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	dự án							40	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án								
2	TMĐT các dự án THĐT trong kỳ	tỷ đồng	23.856,326	38.082,363	33.071,874	31.973,774	40.095,624	37.552,480	27.937,147	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	23.856,326							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		29.075,371	27.596,767	29.532,648	32.946,720	34.690,604	4.264,961	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		10.046,579	5.690,088	8.285,076	11.010,413	16.922,654	4.264,961	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		9.006,992	5.475,107	2.441,126	7.148,904	2.861,876	6.295,361	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		2.117,589	491,972	99,165	193,432	195,769	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011 -2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							17.376,825	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	tỷ đồng							17.376,825	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng	8.916,709	5.201,451	4.533,440	5.656,180	5.622,511	6.066,520	5.218,235	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	8.916,709							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		4.133,434	3.574,068	4.990,932	4.270,044	5.399,187	694,716	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.695,781	632,008	1.258,003	1.188,616	2.547,009	694,716	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.068,017	959,372	665,248	1.352,467	667,333	2.485,113	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		87,699	167,530	69,683	168,398	167,873	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.038,406	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.038,406	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng		4.691,802	4.236,894	4.199,990	4.921,250	5.758,713	4.368,740	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		3.634,475	3.308,430	3.624,476	3.669,882	5.125,709	691,517	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.278,411	482,908	1.025,807	992,599	2.420,569	691,517	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.057,327	928,464	575,514	1.251,368	633,004	1.641,288	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		87,537	162,203	62,098	145,953	146,826	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011 -2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.035,935	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.035,935	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
5	Giá trị đã giải ngân	tỷ đồng		4.653,903	4.283,431	4.171,795	4.904,561	5.684,566	4.404,516	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm Trước sang	tỷ đồng		3.602,155	3.357,626	3.598,149	3.651,704	5.061,683	729,317	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.266,549	480,092	1.013,123	987,588	2.394,112	729,317	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.051,748	925,805	573,646	1.252,857	622,883	1.640,264	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		86,858	161,049	61,906	145,632	146,826	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.034,935	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.034,935	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT	dự án								
1	Các dự án phải điều chỉnh (so với QĐĐT ban đầu), trong đó:	dự án								
a	Số dự án điều chỉnh mục tiêu	dự án								
	trong đó:									
	- số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
b	Số dự án điều chỉnh quy mô	dự án								
	trong đó:									
	- số dự án điều chỉnh một lần	dự án								
	- số dự án điều chỉnh từ 2 lần trở lên	dự án								
c	Số dự án điều chỉnh kéo dài tiến độ	dự án								
	trong đó:									
c.1	Số dự án điều chỉnh một lần	dự án								

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Giá trị hợp đồng	gói thầu								
c	Tổng số gói thầu phải điều chỉnh	gói thầu								
	- điều chỉnh tăng thời gian thực hiện	gói thầu								
	- điều chỉnh bổ sung công việc, tăng giá trị thanh	gói thầu								
d	Số gói thầu có các vi phạm quy định pháp luật bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đề nghị xử lý	gói thầu								
đ	Số gói thầu hoàn thành trong kỳ	gói thầu								
	- Đúng tiến độ (so với Hợp đồng ban đầu)	gói thầu								
	- Chậm tiến độ.	gói thầu								
e	Số gói thầu phải dừng không thực hiện.									
IV	DỰ ÁN KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG									
1	Dự án kết thúc đầu tư, đưa vào khai thác sử dụng	dự án								
a	Số lượng	dự án								
b	TMĐT (theo phê duyệt ban đầu)	tỷ đồng								
c	TMĐT (theo QĐ điều chỉnh cuối cùng)	tỷ đồng								
d	Giá trị nghiệm thu, thanh toán	dự án								
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án								
a	Đúng thời hạn	dự án								
b	Không đúng thời hạn	dự án								
3	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (theo đánh giá của cơ quan có thẩm quyền)	dự án								
a	Số lượng dự án	dự án								
b	Tổng chi phí đã thực hiện	tỷ đồng								

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CỐ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03a(I)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh								
		Trường hợp điều chỉnh Dự án thi kế đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMBĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng tới thời điểm báo cáo																
		Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT			
			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó							
				Vốn NSNN		NSDP					Vốn khác	Vốn NSNN				NSDP	Vốn khác	
				Vốn NSTW								Vốn NSTW						
Trong nước	Ngoài nước			Trong nước	Ngoài nước													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																	
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																	
3	Dự án KCM năm 2021																	
II	DỰ ÁN NHÓM A		4.677.650	3.029.882	0	1.647.768	0				5.851.305	2.749.380	0	2.833.455	268.470			
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước		4.677.650	3.029.882	0	1.647.768	0				5.851.305	2.749.380	0	2.833.455	268.470			
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	2236/QĐ-UBND, ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh;	2.929.194	1.464.597		1.464.597		Thành phố Rạch Giá	2014-2018	1619/QĐ-UBND, ngày 13/7/2016;	2.929.194	1.464.597		1.464.597	0	Thành phố Rạch Giá	2014-2018	
										1686/QĐ-UBND, ngày 11/8/2017;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2014-2020	
										2010/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	
										2382/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	
										2247/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	
										2664/QĐ-UBND, ngày 21/11/2019;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	
										1319/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020	
										2958/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021;	4.113.078	1.911.200		1.933.408	268.470			



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMDT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng tới thời điểm báo cáo							
		Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		
			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						
				Vốn NSNN		NSDP					Vốn khác	Vốn NSNN				NSDP	Vốn khác
				Vốn NSTW								Vốn NSTW					
				Trong nước	Ngoài nước							Trong nước	Ngoài nước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1,2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	426/QĐ-UBND, ngày 03/3/2015	915.857	732.686		183.171		RG	2015-2018	1952/QĐ-UBND, ngày 19/8/2020	915.857	180.284		735.573		Thành phố Rạch Giá	2015-2020
										1982/QĐ-UBND, ngày 12/8/2021	915.857	180.284		735.573		Thành phố Rạch Giá	2015-2022
1,3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	2085/QĐ-UBND, ngày 22/9/2011	832.599	832.599				CT	2011-2015	2085a/QĐ-UBND, ngày 22/9/2011	832.599	666.079		166.520		huyện Châu Thành	2011-2015
										212/QĐ-UBND, ngày 23/1/2017	822.370	657.896		164.474		huyện Châu Thành	2011-2017
										2303/QĐ-UBND, ngày 30/9/2020	822.370	657.896		164.474		huyện Châu Thành	2011-2020
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
3	Dự án KCM năm 2021																

KIÊN GIANG

Phụ lục IV

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CÓ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03a(I)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Lũy kế đến 31/12/2015										Giai đoạn 2016-2020										
		Sở vốn đã bố trí						Khối lượng thực hiện	Giải ngân				Kế hoạch vốn					Khối lượng thực hiện	Giải ngân			
		Tổng số	Trong đó:			Vốn khác	Tổng số		Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Vốn khác	Tổng số		Trong đó:			
			Vốn NSNN						Vốn NSNN				Vốn NSNN						Vốn NSNN			
			Vốn NSTW		NSDP				Vốn NSTW		NSDP		Vốn NSTW		NSDP				Vốn NSTW		NSDP	
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																					
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																					
	Dự án.....																					
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																					
	Dự án.....																					
3	Dự án KCM năm 2021																					
	Dự án.....																					
II	DỰ ÁN NHÓM A	348.596	239.700	0	108.896	0	378.981	341.083	237.685	0	103.398	4.154.692	2.236.400	0	1.918.292	0	4.575.412	4.143.899	2.229.041	0	1.914.858	
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước	348.596	239.700	0	108.896	0	378.981	341.083	237.685	0	103.398	4.154.692	2.236.400	0	1.918.292	0	4.575.412	4.143.899	2.229.041	0	1.914.858	
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	81.915	21.200		60.715		85.052	76.547	20.980		55.567	3.188.741	1.890.000		1.298.741		3.542.621	3.188.359	1.890.000		1.298.359	
1,2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	77.750	76.700		1.050		84.019	75.617	74.905		712	657.458	103.584		553.874		730.509	657.458	103.584		553.874	
1,3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	188.931	141.800		47.131		209.910	188.919	141.800		47.119	308.493	242.816		65.677		302.282	298.082	235.457		62.625	

ĐAN NH

Phụ lục V

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CỐ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03a(III)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Năm 2021										Thời gian HT dự án hoặc dự kiến HT	Lý do tiến độ/ giải ngân/triển khai đầu tư chậm so với QĐĐT và kế hoạch vốn
		Kế hoạch vốn						Giải ngân					
		Tổng số	Trong đó:			Vốn khác	Khối lượng thực hiện	Tổng số	Trong đó:				
			Vốn NSNN						Vốn NSNN				
			NSTW		NSDP				NSTW		NSDP		
			Trong nước	Nước ngoài					Trong nước	Nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA												
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước												
	Dự án.....												
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020												
	Dự án.....												
3	Dự án KCM năm 2021												
	Dự án.....												
II	DỰ ÁN NHÓM A	148.638	-	-	148.638	-	146.222	66.961	-	-	66.961		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước	148.638	-	-	148.638	-	146.222	66.961	-	-	66.961		
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	96.100			96.100	0	102.000	65.988			65.988	Đưa vào sử dụng ngày 08/5/2020	do xử lý phản móng (cọc bị lệch tâm) bị kéo dài
1.2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	50.000			50.000	0	44.222	973			973	Đưa vào sử dụng năm 2020	do xử lý phản móng (cọc bị lệch tâm) bị kéo dài
1.3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	2.538			2.538	0	-	-			-	Đưa vào sử dụng năm 2020	Do vướng mắc trong bồi thường giải phóng mặt bằng kéo dài.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VI

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03b(I)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Hình thức đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu							Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMDT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng đến thời điểm báo cáo						
			Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư			Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		
				Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:					
					Vốn Nhà nước						Vốn huy động khu vực tư	Vốn Nhà nước			Vốn huy động khu vực tư	
					NSNN	Vốn NN khác						NSNN				Vốn NN khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA															
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
	Dự án.....															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020															
	Dự án.....															
3	Dự án KCM năm 2021															
	Dự án.....															
II	DỰ ÁN NHÓM A			1.644.728	476.972	674.338	493.418				1.644.728	476.972	674.338	493.418		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước															
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020			1.644.728	476.972	674.338	493.418				1.644.728	476.972	674.338	493.418		
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng hành khách Quốc tế Phú Quốc	PPP	số 555/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	674.338	493.418	thành phố Phú Quốc	2015-2017	số 794/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND tỉnh;	1.644.728	476.972	674.338	493.418	thành phố Phú Quốc	2015-2017

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Tổng số	Số vốn đã bố trí			Khối lượng thực hiện	Tổng số	Giải ngân		Tổng số	Kế hoạch vốn			Khối lượng thực hiện	Tổng số	Giải ngân	
			Vốn Nhà nước	Vốn NN khác	Vốn huy động khu vực			Trong đó: Vốn Nhà nước	Trong đó: Vốn NN khác		Trong đó: Vốn Nhà nước	Trong đó: Vốn NN khác	Trong đó: Vốn huy động khu vực tư			Trong đó: Vốn Nhà nước	Trong đó: Vốn NN khác
1	2	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
	Dự án.....																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
	Dự án.....																
3	Dự án KCM năm 2021																
	Dự án.																

Phụ lục VIII

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG - TƯ (PPP) GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.03b(III)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX

TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH VỐN ODA GIAI ĐOẠN 2016-2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

PL.B.03C (ODA)

ĐVT: triệu đồng

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Tổng hợp giai đoạn 2016-2021		Ghi chú																					
				Số quyết định	Ngày phê duyệt	TMDT	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021													
							Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	ước giải ngân đến 31/01/2022					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22									
	TỔNG CỘNG					3.770.205	1.687.680	1.402.643	182.492	182.111	276.444	245.242	243.225	65.315	407.219	382.962	314.123	290.036	264.177	236.977										
1	Dự án Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - Tiểu dự án Tp. Rạch Giá	RG	WB	2093/QĐ-UBND	23/8/2013	1.243.171	423.949	415.127	149.000	148.625	194.495	187.394	35.704	35.704	44.750	43.404														
2	Xây dựng công trình cống Sông Kiên, TP Rạch Giá	RG	WB	1364/QĐ-UBND; 3209/QĐ-UBND; 2619/QĐ-UBND	29/6/2012; 25/12/2015; 28/9/2016	236.510	3.362	2.921	1.681	1.681	1.681	1.240																		
3	Gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đề biển từ Bình Sơn đến Bình Giang	HĐ	SP-RCC	1588/QĐ-UBND	08/03/2015	35.079	18.848	18.026	6.283	6.283	12.565	11.743																		
4	Gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đề biển xã Nam Thái	AB	SP-RCC	1589/QĐ-UBND	08/03/2015	20.488	10.584	10.259	3.528	3.528	7.056	6.731																		
5	Dự án khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang GD 2015-2020.	TT	SP-RCC	1590/QĐ-UBND	08/03/2015	104.000	66.000	61.518	22.000	21.994	35.000	32.487	9.000	7.037																
6	Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL)-WB9	AB, AM	SP-RCC	1825/TTg-QHQT; 1693/QĐ-BNN-HTQT	14/10/2015; 09/6/2016	729.247	488.000	298.031			20.000		169.042		100.000	99.073	58.958	58.958	140.000	140.000										
7	Dự án giáo dục THCS khó khăn nhất- giai đoạn 2	GR, GO, AM HĐ	ADB	61, 62, 68, 120	09/3/2016; 09/3/2016; 10/3/2016; 30/3/2016;	23.044	15.670	14.011			5.647	5.647	5.912	5.882	4.111	2.482														
8	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện - Bệnh viện Lao tỉnh Kiên Giang	CT	WB	2587/QĐ-UBND; 1117/QĐ-UBND;	30/10/2015; 12/5/2016;	24.905	21.585	16.692					21.585	16.692																

STT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm xây dựng	Nhà tài trợ	QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ			Tổng hợp giai đoạn 2016-2021		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
				Số quyết định	Ngày phê duyệt	TMĐT	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	ước giải ngân đến 31/01/2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG					3.770.205	1.687.680	1.402.643	182.492	182.111	276.444	245.242	243.225	65.315	407.219	382.962	314.123	290.036	264.177	236.977	
9	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	TT	WB	1236/QĐ-BTNMT; 930/QĐ-TTg	30/5/2016; 30/5/2016	53.829	7.392	5.289					1.982		121				5.289	5.289	
10	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	HD, KL, HT	WB	2358/QĐ-UBND	24/10/2018	187.748	177.586	166.630							100.000	100.000	77.586	66.630			
11	Công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương	CT, RG	WB	2356/QĐ-UBND	24/10/2018	306.639	240.887	240.887							109.237	109.237	131.650	131.650			
12	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	TT	KFW	5758/QĐ-BNNPTNT	29/12/2017	230.966	4.000	-							4.000						
13	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat)	TT	WB	2731/QĐ-UBND; 1100/QĐ-UBND	10/11/2015; 15/5/2019	313.499	160.929	107.564							45.000	28.766	45.929	32.798	70.000	46.000	
14	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	HT, KL	ADB	1469/QĐ-BVHTTDL; 2192/QĐ-BVHTTDL	16/5/2014; 25/6/2015	261.080	48.888	45.688											48.888	45.688	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục X

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.04 (I)

Đơn vị: Dự án/triệu đồng

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	10.679	26.416.392	26.268.271	2.040	4.036.520	4.016.389	1.803	3.313.111	3.288.159
	<i>Trong đó:</i>									
	- Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	10.677	26.409.270	26.261.203	2.040	4.036.520	4.016.389	1.803	3.313.111	3.288.159
	- Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	2	7.122	7.068						
A	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA	0	0	0	0	0	0	0	0	0
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định									
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định									
B	DỰ ÁN NHÓM A	44	1.726.772	1.723.660	0	0	0	5	224.680	223.861
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Dự án	Giai đoạn 2016-2021			Năm 2016			Năm 2017		
		Tổng số			Tổng số			Tổng số		
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn	
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020	8.365	13.202.773	13.126.728	0	0	0	1.725	2.297.036	2.288.612
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	8.363	13.195.651	13.119.660				1.725	2.297.036	2.288.612
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định	2	7.122	7.068						

Phụ lục XI

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH SỬ DỤNG VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.04 (II)

Đơn vị: Dự án/triệu đồng

[illegible]

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyet quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020	2	6.160	6.164	7	118.571	118.361	5	128.835	128.482	25	1.248.526	1.246.792	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	2	6.160	6.164	7	118.571	118.361	5	128.835	128.482	25	1.248.526	1.246.792	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
C	DỰ ÁN NHÓM B	60	1.804.733	1.801.306	38	1.986.943	1.975.328	37	2.094.922	2.086.327	22	772.334	762.847	
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2020	60	1.804.733	1.801.306	38	1.986.943	1.975.328	37	2.094.922	2.086.327	22	772.334	762.847	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	60	1.804.733	1.801.306	38	1.986.943	1.975.328	37	2.094.922	2.086.327	22	772.334	762.847	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													
D	DỰ ÁN NHÓM C	1.686	2.402.290	2.385.023	1.483	2.513.888	2.499.168	1.949	3.038.823	3.021.860	1.522	2.950.736	2.932.065	
I	Dự án hoàn thành năm 2015 trở về trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định													
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định													

KIỂM

TT	Dự án	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Năm 2021			Ghi chú lý do chính chậm việc phê duyet quyết toán
		Tổng số			Tổng số			Tổng số			Tổng số			
		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		Số dự án	Số vốn		
			Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán		Đã bố trí	Quyết toán	
1	2	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
II	Dự án hoàn thành giai đoạn 2016- 2020	1.686	2.402.290	2.385.023	1.483	2.513.888	2.499.168	1.949	3.038.823	3.021.860	1.522	2.950.736	2.932.065	
1	Dự án quyết toán đúng thời gian quy định	1.686	2.402.290	2.385.023	1.483	2.513.888	2.499.168	1.949	3.038.823	3.021.860	1.520	2.943.614	2.924.997	
2	Dự án quyết toán không đúng thời gian quy định										2	7.122	7.068	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XII
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.06(I)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thu tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM THU CHUYÊN GIAO, CHUYÊN NGUỒN, KẾT DƯ)	4.880.000	6.431.362	7.936.875	7.936.875	8.568.000	8.838.000	9.341.584	9.341.584	9.126.000	9.236.000	10.200.077	10.200.077
I	THU NỘI ĐỊA	4.760.000	5.051.362	6.528.286	6.528.286	8.458.000	8.608.000	9.140.728	9.140.728	8.990.000	9.100.000	9.722.197	9.722.197
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	600.000	660.000	614.207	614.207	674.900	675.000	602.757	602.757	655.000	655.000	579.502	579.502
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	195.000	225.000	312.165	312.165	245.000	245.000	217.252	217.252	230.000	230.000	233.278	233.278
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.470.000	1.500.000	1.970.728	1.970.728	3.013.200	3.168.000	3.222.959	3.222.959	3.480.000	3.530.000	3.150.560	3.150.560
4	Thuế thu nhập cá nhân	435.000	500.000	477.071	477.071	610.000	610.000	679.593	679.593	850.000	900.000	911.461	911.461
5	Thuế bảo vệ môi trường	447.000	400.000	578.421	578.421	550.000	588.000	552.232	552.232	444.000	450.000	327.392	327.392
6	Các loại phí, lệ phí	115.000	110.000	155.346	155.346	180.000	180.000	161.116	161.116	187.000	190.000	164.445	164.445
7	Lệ phí trước bạ	230.000	247.500	272.902	272.902	320.000	277.000	340.413	340.413	380.000	380.000	482.203	482.203
8	Các khoản thu về nhà, đất	967.000	1.108.862	1.914.952	1.914.952	1.405.000	1.405.000	1.934.345	1.934.345	1.307.000	1.308.000	2.135.120	2.135.120
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	104	104	0	0	2	2	0	0	0	0
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000	1.823	1.823	0	0	1.909	1.909	0	0	2.292	2.292
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.000	285.000	431.207	431.207	300.000	300.000	601.531	601.531	300.000	300.000	701.666	701.666
	- Thu tiền sử dụng đất	800.000	816.362	1.470.397	1.470.397	1.100.000	1.100.000	1.322.712	1.322.712	1.000.000	1.000.000	1.430.974	1.430.974
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	5.000	5.500	11.421	11.421	5.000	5.000	8.191	8.191	7.000	8.000	188	188
9	Thu từ hoạt động xổ số	0	0	0	0	1.150.000	1.150.000	1.166.166	1.166.166	1.190.000	1.190.000	1.424.575	1.424.575
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	84.000	100.000	44.617	44.617	36.000	36.000	39.597	39.597	23.000	23.000	31.484	31.484
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Thu khác ngân sách	207.000	190.000	177.538	177.538	254.900	255.000	189.268	189.268	220.000	220.000	265.249	265.249
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	10.000	10.000	10.339	10.339	11.000	11.000	20.422	20.422	11.000	11.000	558	558
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0	8.000	8.000	14.608	14.608	13.000	13.000	16.370	16.370
15	Thu chênh lệch thu chi của NHNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	THU TỪ DẦU THÔ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	THU TỪ HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	0	0	0	0	0	0	83.269	83.269	0	0	29.884	29.884
IV	THU HẢI QUAN	120.000	120.000	134.194	134.194	110.000	110.000	117.368	117.368	136.000	136.000	447.716	447.716
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			117.949	117.949					115.000	115.000	207.565	207.565

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2016				NĂM 2017				NĂM 2018			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN
		Thuế tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thuế tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thuế tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	- Thuế xuất khẩu			2.456	2.456					7.000	7.000	718	718
	- Thuế nhập khẩu			11.448	11.448					12.500	12.500	228.498	228.498
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu											9.145	9.145
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.902	1.902					1.500	1.500	1.470	1.470
	- Thu khác			439	439							320	320
V	THU VIỆN TRỢ	0	0	8.072	8.072	0	0	219	219	0	0	280	280
VI	THU ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	1.260.000	1.266.323	1.266.323	0	120.000		0	0	0	0	0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XIII

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

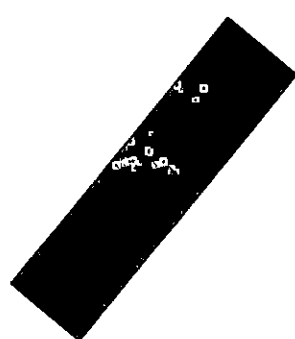
Phụ lục B.06(II)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM
		Thu tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thu tương CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM THU CHUYỂN GIAO, CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ)	10.240.000	11.188.778	12.076.772	12.076.772	11.540.000	11.540.000	12.155.552	12.155.552	11.224.700	11.560.000	11.545.000	11.545.000
I	THU NỘI ĐỊA	10.100.000	11.048.778	11.634.994	11.634.994	11.360.000	11.360.000	11.907.874	11.907.874	11.074.700	11.410.000	11.485.000	11.485.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	666.000	666.000	673.019	673.019	700.000	700.000	638.723	638.723	665.000	665.000	669.500	669.500
2	Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN	270.000	270.000	282.097	282.097	270.000	270.000	305.154	305.154	300.000	300.000	231.600	231.600
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.860.000	3.860.000	3.584.520	3.584.520	4.370.000	4.370.000	3.419.862	3.419.862	3.500.000	3.600.000	3.544.000	3.544.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	1.000.000	984.876	984.876	1.200.000	1.200.000	920.051	920.051	840.000	840.000	924.400	924.400
5	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	600.000	702.137	702.137	820.000	820.000	659.302	659.302	780.000	780.000	404.400	404.400
6	Các loại phí, lệ phí	180.000	180.000	156.946	156.946	180.000	180.000	147.404	147.404	168.700	168.700	158.700	158.700
7	Lệ phí trước bạ	550.000	550.000	445.498	445.498	470.000	470.000	378.555	378.555	370.000	370.000	353.800	353.800
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.336.000	2.285.078	2.744.734	2.744.734	1.551.000	1.551.000	3.211.641	3.211.641	2.501.000	2.736.300	2.979.100	2.979.100
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.300	1.732	1.732	1.000	1.000	2.180	2.180	1.000	1.000	1.200	1.200
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	530.000	1.278.778	1.321.680	1.321.680	550.000	550.000	1.600.151	1.600.151	1.200.000	1.435.300	2.065.900	2.065.900
	- Thu tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	1.421.202	1.421.202	1.000.000	1.000.000	1.609.155	1.609.155	1.300.000	1.300.000	912.000	912.000
	- Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN	5.000	5.000	120	120			155	155				
9	Thu từ hoạt động xổ số	1.350.000	1.350.000	1.581.239	1.581.239	1.490.000	1.490.000	1.717.540	1.717.540	1.610.000	1.610.000	1.558.700	1.558.700
10	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước	20.000	20.000	53.055	53.055	30.000	30.000	74.009	74.009	40.000	40.000	47.600	47.600
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển												
12	Thu khác ngân sách	250.000	250.000	385.300	385.300	248.700	248.700	405.327	405.327	280.000	280.000	585.000	585.000
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	1.000	700	496	496	300	300	633	633			500	500
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	17.000	17.000	41.077	41.077	30.000	30.000	29.673	29.673	20.000	20.000	27.700	27.700
15	Thu chênh lệch thu chi của NHNN												
II	THU TỪ DẦU THỎ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	THU TỪ HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	0	0	42.944	42.944	0	0	35.317	35.317	0	0	0	0
IV	THU HẢI QUAN	140.000	140.000	398.834	398.834	180.000	180.000	212.361	212.361	150.000	150.000	60.000	60.000
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	58.000	58.000	248.081	248.081	126.000	126.000	141.333	141.333	108.000	108.000		
	- Thuế xuất khẩu												
	- Thuế nhập khẩu	82.000	82.000	147.284	147.284					42.000	42.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			162	162	54.000	54.000	71.029	71.029				

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2019				NĂM 2020				NĂM 2021			
		SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ DỰ TOÁN		SỐ THỰC HIỆN	SỐ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM
		Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua			Thủ tướng CP giao	HĐND cấp tỉnh thông qua		
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			2.939	2.939								
	- Thu khác			368	368								
V	THU VIỆN TRỢ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	THU ĐỀ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC												

100



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XIV

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.07

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG NGUỒN TRONG NĂM = II+III+IV	13.703.033	15.595.885	18.748.047	22.365.325	23.475.522	23.779.539	
A.1	Chi đầu tư phát triển	1.890.512	0	4.752.311	4.432.742	3.823.492	5.198.939	
1	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	0	211.387	0	0	1.220.549	
	- Trong nước	0	0	185.819	0	0	1.005.260	
	- Nước ngoài	0	0	25.568	0	0	215.289	
2	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	1.890.512	0	4.540.924	4.432.742	3.823.492	3.978.390	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	1.890.512	0	1.792.017	1.882.742	1.211.692	1.019.590	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	0	0	1.183.887	1.000.000	1.000.000	1.300.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0	1.565.020	1.550.000	1.490.000	1.610.000	
	- Bội chi NSDP	0	0	0	0	121.800	48.800	
A.2	Chi trả nợ lãi vay	0	0	700	5.900	3.900	5.700	
A.3	Chi thường xuyên	8.321.862	9.604.146	10.621.762	8.886.316	9.574.642	9.754.701	
1	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	606.197	188.120	519.915	216.219	277.228	333.162	
2	Cân đối NSDP	7.715.665	9.416.026	10.101.847	8.670.097	9.297.414	9.421.539	
A.4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
A.5	Chi cải cách tiền lương	256.700	302.903	657.097	1.041.972	1.308.984	1.370.993	
A.6	Bội thu NSDP	0	0	32.600	8.600	-121.800	-48.800	
A.7	Số vay trong năm	0	126.780	62.400	46.100	156.200	74.500	
1	Vay bù đắp bội chi	0	0	0	0	121.800	48.800	
2	Vay trả nợ gốc	0	126.780	62.400	46.100	34.400	25.700	
A.8	Dự phòng NSDP	141.790	213.850	231.130	252.480	276.030	270.475	
A.9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.260.000	120.000	0	0	0	0	
I	SỐ GIAO CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	9.114.950	11.586.498	14.322.430	14.735.752	16.520.461	15.151.970	
	Tổng chi NSDP	9.114.950	11.586.498	14.227.430	14.681.052	16.486.061	15.126.270	
1	Chi đầu tư phát triển	2.920.772	3.954.170	5.619.237	5.133.561	6.108.986	5.198.939	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.193.872	684.580	2.389.007	1.849.597	2.285.494	1.220.549	
	- Trong nước	1.011.380	490.085	2.145.782	1.849.597	2.285.494	1.220.549	
	- Nước ngoài	182.492	194.495	243.225				

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	1.726.900	3.269.590	3.230.230	3.283.964	3.823.492	3.978.390	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	926.900	1.019.590	1.040.230	1.133.964	1.211.692	1.019.590	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	800.000	1.100.000	1.000.000	800.000	1.000.000	1.300.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		1.150.000	1.190.000	1.350.000	1.490.000	1.610.000	
	- Bội chi NSDP					121.800	48.800	
2	Chi trả nợ lãi vay			700	5.900	3.900	5.700	
3	Chi thường xuyên	6.051.348	7.417.438	8.146.446	8.853.433	9.512.848	9.596.421	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	831.380	48.469	314.584	216.219	277.228	333.162	
b	Cân đối NSDP	5.219.968	7.368.969	7.831.862	8.637.214	9.235.620	9.263.259	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương			228.877	434.638	583.257	53.695	
6	Bội thu NSDP			32.600	8.600	-121.800	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	0	62.400	46.100	156.200	74.500	
a	Vay bù đắp bội chi						48.800	
b	Vay trả nợ gốc			62.400	46.100	156.200	25.700	
8	Dự phòng NSDP	141.790	213.850	231.130	252.480	276.030	270.475	
II	TỔNG SỐ HĐND CẤP TỈNH THÔNG QUA	10.684.503	11.985.204	14.475.962	15.884.530	16.520.461	15.487.270	
	Tổng chi NSDP	10.684.503	11.858.424	14.380.962	15.829.830	16.486.061	15.461.570	
1	Chi đầu tư phát triển	3.084.384	4.004.170	5.671.569	6.282.339	6.108.986	5.198.939	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.193.872	0	2.389.007	1.849.597	2.285.494	1.220.549	
	- Trong nước						1.005.260	
	- Nước ngoài						215.289	
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	1.890.512	0	3.282.562	4.432.742	3.823.492	3.978.390	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	1.890.512		1.092.562	1.882.742	1.211.692	1.019.590	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.300.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			1.190.000	1.550.000	1.490.000	1.610.000	
	- Bội chi NSDP					121.800	48.800	
2	Chi trả nợ lãi vay			700	5.900	3.900	5.700	
3	Chi thường xuyên	6.197.289	7.468.401	8.267.649	8.886.316	9.574.642	9.754.701	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	349.058	48.469	314.584	216.219	277.228	333.162	
b	Cân đối NSDP	5.848.231	7.419.932	7.953.065	8.670.097	9.297.414	9.421.539	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương		50.963	208.874	401.755	521.463	230.715	

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Bội thu NSDP			32.600	8.600	-121.800	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	126.780	62.400	46.100	156.200	74.500	
a	Vay bù đắp bội chi			0	0	121.800	48.800	
b	Vay trả nợ gốc		126.780	62.400	46.100	34.400	25.700	
8	Dự phòng NSDP	141.790	213.850	231.130	252.480	276.030	270.475	
9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.260.000	120.000					
III	SỐ BỔ SUNG TRONG NĂM	0	0	0	0	0	0	
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	0	0	0	0	0	
	- Trong nước							
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	0	0	0	0	0	0	
	- Chi đầu tư XDCB tập trung trong nước							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết							
	- Bội Chi NSDP							
	- Từ nguồn cải cách tiền lương							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP							
7	Số vay trong năm	0	0	0	0	0	0	
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc							
IV	SỐ CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC SANG NĂM SAU	3.018.530	3.610.681	4.272.085	6.480.795	6.955.061	8.292.269	
1	Chi đầu tư phát triển	637.257	1.222.996	1.469.749	0	0	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	0	211.387	0	0	0	
	- Trong nước			185.819				
	- Nước ngoài			25.568				
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	0	0	1.258.362	0	0	0	

Hàng: 1.234.567.890

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước			699.455				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			183.887				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			375.020				
	- Bội Chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	2.124.573	2.135.745	2.354.113				
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	257.139	139.651	205.331				
b	Cân đối NSDP	1.867.434	1.996.094	2.148.782				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương	256.700	251.940	448.223	640.217	787.521	1.140.278	
							Ước thực hiện năm 2021	
B	THỰC HIỆN TRONG NĂM	12.080.386	15.348.366	15.076.652	18.289.175	18.381.638	14.100.897	
	Tổng chi NSDP	20.893.983	17.504.185	26.388.736	30.874.602	32.279.758	14.090.264	
1	Chi đầu tư phát triển	3.209.367	4.961.048	4.752.206	6.492.451	7.002.582	4.321.411	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.028.712	0	1.611.885	2.275.292	2.781.115	1.028.849	
	- Trong nước	1.028.712						
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	2.180.655	0	3.140.321	4.217.159	4.221.467	3.292.562	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	2.180.655		1.138.638				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.108.213				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			893.470				
	- Bội Chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay					1.304	5.700	
3	Chi thường xuyên	7.040.134	8.155.558	8.248.028	9.294.318	9.385.894	9.491.638	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	36.704	36.796	51.644	63.190	374.362	466.540	
b	Cân đối NSDP	7.003.430	8.118.762	8.196.384	9.231.128	9.011.532	9.025.098	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ	1.040	14.383	1.040	1.040	1.040	1.040	
5	Chi cải cách tiền lương						0	
6	Bội thu NSDP	1.829.845	2.217.377	2.075.378	2.458.495	1.965.489	-48.800	
7	Số vay trong năm	0	0	0	42.871	25.329	59.433	
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc				42.871	25.329		

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Dự phòng NSDP						270.475	
9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.108.067						
10	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.897.427		6.890.455	8.037.923	7.545.579		
11	Chi nộp ngân sách cấp trên	27.266		16.212	93.809	51.090		
12	Chi chuyển nguồn	3.610.682	4.272.086	6.480.795	6.955.061	8.292.269		
13	Chi trả nợ gốc		101.110					
C	QUYẾT TOÁN	22.723.828	19.620.452	28.464.114	33.375.968	34.270.576	0	
	Tổng chi NSDP	20.893.983	17.504.185	26.388.736	30.874.602	32.279.758	0	
1	Chi đầu tư phát triển	3.209.367	4.961.048	4.752.206	6.492.451	7.002.582	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	1.028.712	0	1.611.885	2.275.292	2.781.115	0	
	- Trong nước	1.028.712						
	- Nước ngoài							
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	2.180.655	0	3.140.321	4.217.159	4.221.467	0	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	2.180.655		1.138.638				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.108.213				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			893.470				
	- Bội chi NSDP							
2	Chi trả nợ lãi vay					1.304		
3	Chi thường xuyên	7.040.134	8.155.558	8.248.028	9.294.318	9.385.894	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW	36.704	36.796	51.644	63.190	374.362		
b	Cân đối NSDP	7.003.430	8.118.762	8.196.384	9.231.128	9.011.532		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	14.383	1.040	1.040	1.040		
5	Chi cải cách tiền lương							
6	Bội thu NSDP (Kết dư NSDP)	1.829.845	2.217.377	2.075.378	2.458.495	1.965.489		
7	Số vay trong năm	0	0	0	42.871	25.329	0	
a	Vay bù đắp bội chi							
b	Vay trả nợ gốc				42.871	25.329		
8	Dự phòng NSDP							
9	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NS	1.108.067						
10	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.897.427		6.890.455	8.037.923	7.545.579		
11	Chi nộp ngân sách cấp trên	27.266		16.212	93.809	51.090		
12	Chi chuyển nguồn	3.610.682	4.272.086	6.480.795	6.955.061	8.292.269		
13	Chi trả nợ gốc		101.110					

KIỂM

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
D	SỐ KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUYẾT TOÁN	0	688.267	562.892	1.582.511	1.535.063	0	
1	Chi đầu tư phát triển	0	688.267	562.892	1.582.511	1.535.063	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	0	46.581	158.391	450.407	330.091	0	
	- Trong nước	0	34.420	155.363	317.878	318.249		
	- Nước ngoài	0	12.161	3.028	132.529	11.842		
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	0	641.686	404.501	1.132.104	1.204.972	0	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	0	79.804	121.081	259.876	299.347		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	0	316.718	97.351	138.207	321.632		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	245.164	186.069	734.021	583.783		
	- Bội chi NSDP	0				210		
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	0	0	0	0	0	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW							
b	Cân đối NSDP							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							
Đ	HỦY DỰ TOÁN	261.854	557.096	599.107	507.850	356.156	0	
1	Chi đầu tư phát triển	51.871	69.466	266.899	106.635	278.264	0	
a	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW	14.504	32.987	191.057	10.336	13.514	0	
	- Trong nước	14.498	5.446	12.318	10.336	751		
	- Nước ngoài	6	27.541	178.739	0	12.763		
b	Chi đầu tư trong cân đối NSDP	37.367	36.479	75.842	96.299	264.750	0	
	- Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	16.699	5.980	18.232	19.763	36.562		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	575	24.131	50.637	61.517	103.047		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.093	6.368	6.973	15.019	28.670		
	- Bội chi NSDP	0	0	0	0	96.471		
2	Chi trả nợ lãi vay							
3	Chi thường xuyên	209.983	487.630	332.208	401.215	77.892	0	
a	Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn NSTW					18.857		
b	Cân đối NSDP					59.035		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ							
5	Chi cải cách tiền lương							



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XV
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.08

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
I	NĂM 2016														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm chuyển nguồn năm trước sang)	19.799	15.480			4.319			34.600	14.500			20.100		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	3.714	331			3.383			1.611	111			1.500		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	0	0			0			0	0			0		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	19.261	15.877			3.384			29.568	12.932			16.636		
	Số quyết toán NSNN	19.261	15.877			3.384			29.568	12.932			16.636		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	8	0			8			203	0			203		
3	Số dự án thực hiện trong năm	0	0			0			0	0			0		
II	NĂM 2017														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm chuyển nguồn năm trước sang)	28.144	15.775			12.369			103.100	76.000			27.100		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	0	0			0			0	0			0		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	0	0			0			0	0			0		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	15.883	13.907			1.976			123.621	97.801			25.820		
	Số quyết toán NSNN	15.883	13.907			1.976			123.621	97.801			25.820		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	8	0			8			625	0			625		
3	Số dự án thực hiện trong năm	0	0			0			0	0			0		
III	NĂM 2018														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm chuyển nguồn năm trước sang)	40.904	26.044			14.860			105.800	75.900			29.900		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	0	0			0			0	0			0		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	0	0			0			0	0			0		

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	37.625	18.778			18.847			81.425	64.578			16.847		
	Số quyết toán NSNN	37.625	18.778			18.847			81.425	64.578			16.847		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	0	0			0			0	0			0		
3	Số dự án thực hiện trong năm	0	0			0			0	0			0		
IV	NĂM 2019														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm chuyển nguồn năm trước sang)	51.541	35.835			15.706			164.500	123.500			41.000		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	0	0			0			2.500	0			2.500		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	0	0			0			0	0			0		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	50.589	33.148			17.441			134.915	103.825			31.090		
	Số quyết toán NSNN	50.589	33.148			17.441			134.915	103.825			31.090		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	0	0			0			0	0			0		
3	Số dự án thực hiện trong năm	0	0			0			0	0			0		
V	NĂM 2020														
I	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm chuyển nguồn năm trước sang)	43.218	26.552			16.666			291.590	236.390			55.200		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	0	0			0			0	0			0		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	0	0			0			0	0			0		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	44.204	27.951			16.253			278.724	224.571			54.153		
	Số quyết toán NSNN	44.204	27.951			16.253			278.724	224.571			54.153		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	0	0			0			0	0			0		
	Số dự án thực hiện trong năm	0	0			0			0	0			0		
VI	NĂM 2021														
1	NSNN														
	Dự toán NSNN Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm chuyển nguồn năm trước sang)	0	0			0			0	0			0		
	Số bổ sung trong năm của cấp có thẩm quyền	0	0			0			0	0			0		
	Số chuyển nguồn năm trước sang	0	0			0			0	0			0		
	Số thực hiện cả năm trong kỳ KH	0	0			0			0	0			0		

11/01/2021

STT	CHỈ TIÊU	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới						
		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:					
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP
	Số quyết toán NSNN	0	0			0			0	0			0		
2	Huy động các nguồn vốn khác ngoài NSNN	0	0			0			0	0			0		
3	Số dự án thực hiện trong năm	0	0			0			0	0			0		

KIẾN
G.

Phụ lục XVI

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.10

Đơn vị: triệu đồng

STT	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTP T, 100% chi	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
1	Năm 2016	839		13	182	147	497	32.525		247	4.852	10.501	16.925	3.364.934		13.732	847.558	877.936	1.625.709
2	Năm 2017	847		15	182	131	519	33.233		263	4.856	10.423	17.691	4.100.618		19.250	1.311.821	887.562	1.881.985
3	Năm 2018	796		15	189	120	472	33.253		261	5.033	10.671	17.288	4.099.225		18.490	1.255.829	646.826	2.178.080
4	Năm 2019	812		15	180	115	502	32.917		265	5.098	10.652	16.902	4.431.227		57.637	1.330.237	882.004	2.161.349
5	Năm 2020	784		15	171	120	478	32.297		261	5.102	10.936	15.998	4.290.396		49.557	1.174.632	916.622	2.149.586
6	Năm 2021	769		15	165	125	464	31.568		262	4.883	11.527	14.896	4.457.790		69.562	1.310.382	1.045.040	2.032.807
	CỘNG	4.847	-	88	1.069	758	2.932	195.793	-	1.559	29.824	64.710	99.700	24.744.192	-	228.228	7.230.459	5.255.989	12.029.515

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Phụ lục XVII
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH GIAI ĐC
(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

PL Các quỹ tài chính

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên quỹ	Dư nguồn năm 2015	Thực hiện năm 2016				Thực hiện năm 2017				Thực hiện năm 2018			
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Vốn sử dụng trong năm	Dư cuối năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Vốn sử dụng trong năm	Dư cuối năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Vốn sử dụng trong năm	Dư cuối năm
			Tổng số	Từ ngân sách (TW, ĐP)			Tổng số	Từ ngân sách (TW, ĐP)			Tổng số	Từ ngân sách (TW, ĐP)		
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=5+6-8	10	11	12	13=9+10-12
	Tổng	165.862	323.715	2.000	155.608	732.150	286.984	7.000	231.785	787.349	111.025	0	104.870	793.505
1	Quỹ Đầu tư phát triển	385.598	12.100		3.218	394.480	10.469		42.705	362.244	61.890		30.872	393.262
2	Quỹ Phát triển đất	152.234	223.984		66.164	310.054	228.584		164.721	373.917			35.859	338.058
3	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.285	2.036	2.000	2.022	3.299	2.032	2.000	36	5.295	49		2.032	3.312
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	9.987	3.478		4.523	8.942	6.794	5.000	158	15.578	2.154		1.545	16.186
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	277	788	0	704	361	9.530	0	4.035	5.856	16.133	0	9.726	12.263
	<i>Tiền trồng rừng thay thế</i>	277	788		704	361	9.530		4.035	5.856	16.133		9.726	12.263
6	Quỹ phòng chống thiên tai	3.101	4.982		2.018	6.065	5.335		2.823	8.577	5.910		5.455	9.032
7	Quỹ Cứu trợ	2.921	4.949		4.345	3.526	1.639		2.141	3.024	567		713	2.878
8	Quỹ vì người nghèo	6.362	70.609		71.909	5.062	12.785		11.112	6.735	8.190		8.922	6.003
9	Quỹ Phòng chống tội phạm tính	0	0	0	0	0	286		18	267			20	247

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XVIII
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2022
(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.05

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
A	ĐẤT, NHÀ TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP											
I	VỀ ĐẤT											
1	Tổng diện tích	m2	760.751.393	761.182.618	761.767.238	761.630.663	431.225	1.015.846	(136.576)	Tăng giảm do sắp xếp lại nhà đất		
2	Hiện trạng sử dụng		760.583.637	761.068.887	761.687.802	761.628.864	485.250	1.104.165	(58.938)			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	2.653.986	3.119.133	2.809.597	2.804.656	465.147	155.612	(4.942)			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	757.734.007	757.710.661	758.162.834	758.106.573	(23.346)	428.827	(56.261)			
c	Kinh doanh	m2	2.207	2.207	2.207	2.207	-	-	-			
d	Cho thuê	m2	3.309	3.309	25.434	25.434	-	22.125	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2	-	-	-	-	-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	190.128	233.577	687.729	689.994	43.449	497.600	2.265			
3	Giá trị theo sổ kế toán	1.000 đ	2.073.042.926	2.092.778.448	2.435.970.633	2.489.145.555	19.735.522	362.927.707	53.174.922			
II	VỀ NHÀ						-	-	-			
1	Tổng diện tích	m2	1.368.121	1.430.267	3.543.953	3.542.766	62.146	2.175.832	(1.187)	Tăng giảm do xây mới, cấp giấy, thanh lý.		
2	Hiện trạng sử dụng		1.364.460	1.435.748	3.536.012	3.513.400	71.288	2.171.552	(22.612)			
a	Làm trụ sở làm việc	m2	393.944	472.490	550.660	546.117	78.546	156.715	(4.543)			
b	Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp	m2	960.667	952.476	2.969.795	2.951.726	(8.191)	2.009.128	(18.069)			
c	Kinh doanh	m2	869	869	869	869	-	-	-			
d	Cho thuê	m2	1.281	1.281	1.281	1.281	-	-	-			
đ	Liên doanh, liên kết	m2	-	-	-	-	-	-	-			
e	Sử dụng khác	m2	7.698	8.631	13.406	13.406	933	5.708	-			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	2.728.496.443	3.002.285.683	3.605.281.867	6.904.907.356	273.789.240	876.785.424	3.299.625.488			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	2.430.397.793	2.708.004.905	3.153.144.668	6.448.054.846	277.607.112	722.746.875	3.294.910.177			
b	Nguồn khác	1.000 đ	298.098.650	294.280.779	452.137.199	456.852.510	(3.817.871)	154.038.549	4.715.311			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	1.777.855.593	1.816.058.405	2.035.181.106	1.952.401.421	38.202.812	257.325.513	(82.779.685)			
B	XE Ô TÔ							-	-			
I	XE PHỤC VỤ CHỨC DANH						-	-	-			
1	Tổng số xe phục vụ chức danh	cái	3	3	3	3	-	-	-			

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
2	Hiện trạng sử dụng		3	3	3	3	-	-	-	Tăng giảm do mua sắm mới, điều chuyển, thanh lý		
a	Quản lý nhà nước	cái	3	3	3	3	-	-	-			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, Liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ										
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ										
b	Nguồn khác	1.000 đ										
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	1.727.148	1.562.520	2.182.051	1.931.934	(164.628)	454.903	(250.117)			
II	XE PHỤC VỤ CHUNG						-	-	-			
1	Tổng số xe phục vụ chung	cái	287	253	238	208	1	93	(101)			
2	Hiện trạng sử dụng		287	253	238	208	1	93	(101)			
a	Quản lý nhà nước	cái	224	177	166	135	(12)	84	(102)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	62	75	72	73	13	10	1			
	- Kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	62	75	72	73	13	10	1			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, Liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	1	1	-	-	-	(1)	-			
3	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	80.604.627	78.680.858	40.743.532	67.934.852	8.769.133	3.024.041	5.891.320			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	78.484.627	76.535.619	38.239.256	65.177.576	8.743.894	2.639.765	5.638.320			
b	Nguồn khác	1.000 đ	2.120.000	2.145.239	2.504.276	2.757.276	25.239	384.276	253.000			
4	Giá trị còn lại theo sổ kế toán		18.111.910	17.894.119	18.996.646	19.563.490	(217.791)	884.737	566.844			
III	XE CHUYÊN DÙNG		-	-	-	-	-	-	-			
1	Tổng số xe chuyên dùng	cái	357	359	328	325	2	(29)	(3)			
2	Hiện trạng sử dụng		357	359	328	325	2	(29)	(3)			
a	Quản lý nhà nước	cái	134	116	63	48	(18)	(71)	(15)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	86	92	97	97	6	11	-			
	- Kinh doanh	cái	-	-	1	1	-	1	-			
	- Không kinh doanh	cái	85	91	95	95	6	10	-			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, Liên kết	cái	1	1	1	1	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	137	151	168	180	14	31	12			

2000

TT	NỘI DUNG	ĐVT	THỜI ĐIỂM 31/12/2015	THỜI ĐIỂM 31/12/2016	THỜI ĐIỂM 31/12/2020	THỜI ĐIỂM 31/12/2021	TĂNG (+)/GIẢM (-)			NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM	TÌNH TRẠNG PHÁP LÝ (Giấy Chứng nhận, đăng ký, Hợp đồng thuê, Giấy tờ khác)	GHI CHÚ
							Năm 2016 so với năm 2015	Năm 2020 so với năm 2015	Năm 2021 so với năm 2020			
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	20.797.429	22.360.307	94.544.416	96.192.947	1.562.878	73.746.987	1.648.531			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	19.897.063	21.260.329	92.590.560	94.146.688	1.363.266	72.693.497	1.556.128			
b	Nguồn khác	1.000 đ	900.366	1.099.978	1.953.856	2.046.259	199.612	1.053.490	92.403			
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	12.282.105	12.879.724	38.353.518	33.744.910	597.619	26.071.413	(4.608.608)			
III	Bàn ghế làm việc, tủ, kệ		-	-	-	-	-	-	-			
1	Hiện trạng sử dụng		380	401	429	371	21	49	(58)			
a	Quản lý nhà nước	cái	380	401	429	371	21	49	(58)			
b	Hoạt động sự nghiệp	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Không kinh doanh	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Cho thuê	cái	-	-	-	-	-	-	-			
	- Liên doanh, liên kết	cái	-	-	-	-	-	-	-			
c	Sử dụng khác	cái	-	-	-	-	-	-	-			
2	Nguyên giá theo sổ kế toán	1.000 đ	3.475.229	3.587.147	3.918.419	3.918.419	111.918	443.190	-			
a	Nguồn ngân sách	1.000 đ	3.469.729	3.581.647	3.752.710	3.752.710	111.918	282.981	-			
b	Nguồn khác	1.000 đ	5.500	5.500	165.709	165.709	-	160.209	-			
3	Giá trị còn lại theo sổ kế toán	1.000 đ	2.673.451	2.409.192	1.053.292	559.735	(264.259)	(1.620.159)	(493.557)			

BAN NH

Phụ lục XIX
TỔNG HỢP THỰC HIỆN BIÊN CHẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.11

Đơn vị: Người

Đơn vị: Ngao.

STT	Năm/Chỉ tiêu	Số biên chế TTg giao			Số thực hiện			Số lao động hợp đồng
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Công chức	Viên chức		Công chức	Viên chức	
1	Năm 2015							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	35.580	2.838	32.742	35.302	2.779	32.523	1.516
	Số cuối kỳ ngày 31/12	35.580	2.838	32.742	35.328	2.710	32.618	1.620
2	Năm 2016							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	35.772	2.803	32.969	35.109	2.720	32.389	1.982
	Số cuối kỳ ngày 31/12	35.772	2.803	32.969	35.127	2.654	32.473	2.128
3	Năm 2017							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	35.309	2.769	32.540	34.836	2.647	32.189	1.323
	Số cuối kỳ ngày 31/12	35.309	2.769	32.540	34.859	2.699	32.160	1.606
4	Năm 2018							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	34.596	2.726	31.870	34.404	2.678	31.726	1.232
	Số cuối kỳ ngày 31/12	34.596	2.726	31.870	33.922	2.602	31.320	1.527
5	Năm 2019							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	33.924	2.667	31.257	33.035	2.422	30.613	1.436
	Số cuối kỳ ngày 31/12	33.924	2.667	31.257	33.634	2.508	31.126	1.440
6	Năm 2020							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	33.083	2.525	30.558	32.175	2.372	29.803	1.618
	Số cuối kỳ ngày 31/12	33.083	2.525	30.558	32.096	2.437	29.659	1.618
7	Năm 2021							
	Số đầu kỳ ngày 01/01	32.354	2.494	29.860	31.806	2.344	29.462	1.631
	Số cuối kỳ ngày 31/12	32.354	2.494	29.860	31.502	2.396	29.106	1.423

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XX
TÌNH HÌNH LẬP, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
GIẢI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.01

STT	NỘI DUNG	Số huyện thực hiện/Tổng số huyện của tỉnh	Ghi chú
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2015		
	Trong đó đã phê duyệt	14/15 huyện, thành phố	Huyện Kiên Hải không phê duyệt
	Đang trình thẩm định phê duyệt	Không có	
2	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2016-2020	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỉnh Kiên Giang và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kiên Giang đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 79/NP-CP ngày 19/6/2018	
	Trong đó đã phê duyệt	1	
3	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	Không có	
	Trong đó đã phê duyệt		
4	Lập quy hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025		
	Trong đó đã phê duyệt		

Phụ lục XXI

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT VÌ MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH; PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LỢI ÍCH QUỐC GIA, LỢI ÍCH CÔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.02

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích thu hồi								Ghi chú
			Đất nông nghiệp (ha)					Đất phi nông nghiệp (ha)			
			Tổng số	Đất lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ, đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (ha)	đất ở (ha)	Đất PNN không phải đất ở (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh										
2	Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng	10									

12/03/2022

Phụ lục XXII

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT DO VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐẠI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.03

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sử dụng đất không đúng mục đích							
2	Giao đất, cho thuê đất không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền	1		47,24804				
3	Người sử dụng đất không thực nghĩa vụ với Nhà nước							
4	Đất được giao, cho thuê nhưng không đưa vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng							
5	Các trường hợp thu hồi đất do vi phạm khác							

KIÊN GIANG

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XXIII

TÌNH HÌNH THU HỒI ĐẤT THEO ĐIỀU 65 LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.04

STT	Nội dung báo cáo	Tổng diện tích thu hồi (ha)	Trong đó diện tích đã thu hồi (ha)		Tổng diện tích đã giao đất, cho thuê đất (ha)	Diện tích đã giao, cho thuê (ha)		Ghi chú
			Diện tích thu hồi của hộ gia đình, cá nhân (ha)	Diện tích thu hồi của tổ chức kinh tế (ha)		Thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	Không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Dự án bị kê biên, giải thể, phá sản							
2	Dự án hết thời hạn sử dụng đất không được gia hạn							
3	Dự án gây ô nhiễm môi trường cần di dời							
4	Dự án chấm dứt hoạt động đầu tư	1						
5	Các trường hợp thu hồi đất do thiên tai							

UBND

Phụ lục XXIV
TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021
(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.05

STT	Nội dung	Số dự án	Diện tích đất giao, cho thuê, CMD (ha)															Ghi chú
			Đất quốc phòng (ha)	Đất an ninh (ha)	Đất KCN, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao, CCN, làng nghề (ha)	Đất khu kinh tế (ha)	Đất trụ sở cơ quan (ha)	Đất khu đô thị, khu dân cư (ha)	Đất khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung (ha)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (ha)	Đất kết cấu hạ tầng (ha)	Đất khu du lịch (ha)	Đất di tích lịch sử, văn hoá (ha)	Đất công trình công cộng (ha)	Đất khai thác khoáng sản (ha)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (ha)	Đất khác (ha)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	116	26,54	0,76			13,24						0,29	872,47			296,05	
2	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	6						108,66										
3	Cho thuê đất	147															3.833,99	
3.1	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê	25															973,10	
3.2	Cho thuê đất thu tiền đất hàng năm	122															2.860,89	
4	Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	35															480,11	

15/03/2022

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XXV

**TÌNH HÌNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT THÔNG QUA ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU THẦU DỰ ÁN
CÓ SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2021**

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.06

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							
II	Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu dự án có giá quyền sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							

STT	Nội dung	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7	8	9
III	Giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất							
1	Giao đất có thu tiền sử dụng đất							
1.1	Diện tích (ha)							
1.2	Tiền thu (triệu đồng)							
2	Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm							
2.1	Diện tích (ha)							
2.2	Tiền thu (triệu đồng)							
3	Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê							
3.1	Diện tích (ha)							
3.2	Tiền thu (triệu đồng)							

[illegible]

STT	Nội dung	Số dự án	Tỷ lệ % diện tích đã hoàn thiện việc chuyển nhượng QSD đất	Tình hình thực hiện chuyển nhượng				Nguồn gốc đất (ha)				Diện tích giao đất, cho thuê đất (ha)			Ghi chú
				Số hộ đã nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích đã nhận chuyển nhượng QSD đất (ha)	Số hộ chưa nhận chuyển nhượng QSD đất	Diện tích chưa chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất nông nghiệp do hộ gia đình cá nhân quản lý	Đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất giao thông nội đồng do Ủy ban nhân dân xã quản lý	Đất khác	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất thương mai, dịch vụ (ha)	Mục đích khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Năm 2015														
	- Năm 2016														
	- Năm 2017														
	- Năm 2018														
	- Năm 2019														
	- Năm 2020														
	- Năm 2021														

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ ĐẤT ĐAI GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.08[illegible]

Phụ lục XXVIII

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHIỆP CAO, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.09

STT	Khu	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết			Số dự án thuê đất		Tỷ Lệ lấp đầy (%)	Ghi chú
			Đất sản xuất, kinh doanh (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất hạ tầng kỹ thuật (ha)	Trả tiền thuê đất hàng năm	Trả tiền thuê đất một lần		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu công nghiệp								
1	KCN Thạnh Lộc	151,98	110,29	34,68	4,61	2	17	58,0	Đất khu trung tâm điều hành 2,4 ha
2	KCN Thuận Yên	133,95	87,46	35,09	4,16	1		24,83	Đất khu trung tâm điều hành, dịch vụ, cảng 7,24 ha
1	Khu công nghiệp A								
2	Khu công nghiệp B								
II	Khu chế xuất								
1	Khu chế xuất A								
2	Khu chế xuất B								
	...								
III	Khu công nghệ cao								
1	Khu công nghệ cao A								
2	Khu công nghệ cao B								
	...								
IV	Cụm công nghiệp								
I	Cụm công nghiệp A								
2	Cụm công nghiệp B								
	...								
V	Khu làng nghề								
1	Khu làng nghề A								
2	Khu làng nghề B								
	...								

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

[illegible]

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục XXX
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÁC KHU ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục C.11

STT	Khu đô thị	Tổng diện tích (ha)	Quy hoạch chi tiết					Diện tích đã được phân lô, bán nền (ha)	Diện tích đã xây dựng theo QHCT (ha)	Diện tích chưa xây dựng theo QHCT (ha)	Diện tích đất đã chuyển nhượng QSD đất (ha)	Diện tích đất chưa chuyển nhượng QSD đất (ha)	Ghi chú
			Đất ở (ha)	Đất giao thông (ha)	Đất thương mại, dịch vụ (ha)	Đất cây xanh, TDTT (ha)	Đất khác (ha)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Khu đô thị A												
	- Đến năm 2015												
	- Giai đoạn 2016-2020												
	- Năm 2021												
2	Khu đô thị B												
	...												
1	Khu đô thị mới phường Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/2000	614,38	199,70	167,27	24,00	150,76	72,65						2897/QĐ-UBND 25/11/2015
2	Khu đô thị mới Lân biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500	99,40	40,17	38,25	10,22	6,60	4,16	40,17	99,40				219/QĐ-UBND 25/01/2016
3	Khu đô thị Phú Quý - Dự án lấn biển Tây Nam Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỷ lệ 1/500	99,99	43,76	32,50	3,67	10,97	9,09	43,76	99,99				2785/QĐ-UBND 11/12/2018

[illegible]

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục XXXI

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ CÁC DNNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.09

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	DOANH NGHIỆP									
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh									
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	1099,60	925,70	1184,35	1124,79	641,21	416	5.391,65	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	863	911	915	759	558,15	741	4747,15	
2,1	Tiết kiệm điện	Kw/h	100	141	106	118	302,15	111	878,15	
2,2	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	763	770	809	641	256	630	3.869,00	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	3.180,07	3.898,34	2.624,03	2.259,79	2.647,12	1.721	16.330,35	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	571	776	451	569,51	469		2.836,51	
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	1.314,84	856,70	1.382,83	1.394,56	1.300,50		6.249,43	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1.421,68	920,04	1.449,38	1.494,09	1.330,48		6.615,67	
II	Quản lý đầu tư xây dựng									
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	7	8	5	2	3	4	29	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	6	7	5	2	3	4	27	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		4.679,09	6.369,83	6.068,48	4.438,18	3.570,69	1.681,42	26.807,69	
3,1	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự	triệu đồng							0	
3,2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	4.383,53	5.038,84	5.846,42	4.126,03	3.220,37	1.418,05	24.033,24	
3,3	Thực hiện đầu tư thi công	triệu đồng	295,56	1.331,99	341,06	312,15	350,32	263,37	2.894,45	
3,4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
4,1	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>								
4,2	<i>Số tiền bị thất thoát; lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>								
5	Các nội dung khác									
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng								
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng								
3	Số tiền sử dụng Sai chế độ, lãng phí	triệu đồng								
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
1,1	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>	17	18	19	19	21	20	20	
1,2	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>	1	1		2			4	
1,3	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	<i>chiếc</i>	859	1.409		3.163			5.431	
1,4	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	<i>chiếc</i>						1	1	
1,5	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>triệu đồng</i>						154	154	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
2,1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế	chiếc								
2,2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	2.704,30	3.767,62	2.067,00	5.287,53	6.204,66	7.555,42	7.555,42	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	2.316,50	2.637,53	4.880,50	9.606,50	5.991,50	11.939,42	11.939,42	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Tổng giai đoạn 2016- 2021	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	584.701,79	591.722,15	686.176,98	730.115,19	725.826,05	726.806,01	726.806,01	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	591.722,15	686.176,98	730.115,19	725.826,05	726.806,01	718.184,05	718.184,05	

Phụ lục XXXII

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LĂNG PHÍ GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.02

Thị trấn 2002

Năm	Thông tin phát hiện lăng phí			Tổng số vụ việc đã giải quyết	Đã xử lý								Chưa xử lý			Ghi chú	
	Tổng số	Trong đó:			Bồi thường thiệt hại		Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự			Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý		Nguyên nhân
		Thông tin phát hiện lăng phí nhận được	Vụ việc lăng phí		Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố				
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
2016	6	6		6		2.334			6	25	0	0	0	0	0	0	
2017	6	6		6		4.616			6	69	0	0	0	0	0	0	
2018	8	8		8		3.435			8	41	0	0	0	0	0	0	
2019	14	14		14		2.107			14	63	0	0	0	0	0	0	
2020	10	10		10		5.232			10	68	1	1	1	0	0	0	
2021	10	10		10		4.708			10	53	0	0	0	0	0	0	
TỔNG CỘNG GIAI ĐOẠN 2016-2021	54	54	0	54	0	22.432	0	0	54	319	1	1	1	0	0	0	

Phụ lục XXXIII
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG Lãng phí CỦA ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021
(Kèm theo Báo cáo số: 88 /BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Phụ lục B.01

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	34	51	29	37	29	35	26	35	29	34	29	34	176	226	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	22	22	24	23	23	23	26	26	32	32	31	33	158	159	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	13	13	15	16	16	17	14	15	17	16	16	17	91	94	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	-	-	-	1	-	1	-	1	-	-	-	-	-	3	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	-	-	-	30	-	435	-	140	-	-	-	-	-	605	
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	564.456	577.490	614.231	620.827	714.143	722.193	634.657	642.076	774.883	791.697	622.230	640.117	3.924.599	#####	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	-	-	-	92	27.000	24.337	21.000	17.648	21.120	21.447	17.900	18.026	87.020	81.550	
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	70.680	70.680	171.988	171.988	190.188	190.188	219.178	219.178	402.321	402.321	369.866	369.866	1.424.221	#####	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0	0	0	197	0	3.025	-	3.850	0	250	0	210	0	7.532,00	
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	393.935	393.935	393.935	393.94	
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	43.768	78.029	63.901	106.404	132.284	157.857	138.186	150.173	248.580	264.170	629.786	641.467	1.256.504	#####	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	26.380	24.739	34.071	32.020	80.404	78.183	58.683	44.724	173.797	170.140	588.203	577.438	961.538	927.245	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	5.054	4.445	3.144	2.913	3.525	2.931	4.743	3.423	3.900	3.887	3.985	3.921	24.350	21.521	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	1.690	1.057	2.442	1.675	3.337	1.781	3.682	1.729	2.004	1.779	1.687	1.684	14.841	9.705	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	1.870	1.599	1.858	1.828	1.998	1.672	2.597	2.070	2.289	2.184	2.945	2.102	13.558	11.455	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1.630	1.302	1.799	1.444	2.296	1.666	6.807	1.361	1.791	1.077	1.087	910	15.409	7.760	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	391	503	595	411	899	724	1.038	613	562	491	554	512	4.039	3.253	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	5.582	4.472	5.700	4.715	6.295	4.765	6.327	4.510	6.296	4.664	4.475	3.202	34.675	26.328	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.087	691	1.085	759	1.487	1.880	1.664	1.778	1.140	925	1.023	760	7.486	6.792	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	2.750	2.794	3.921	2.532	6.865	6.777	5.512	4.748	3.796	8.026	4.851	6.699	27.694	31.576	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	6.326	7.878	13.529	15.743	53.703	55.987	26.313	24.492	152.021	147.106	567.596	557.648	819.487	808.854	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	120	92	1.520	1.377	3.720	3.617	7.020	6.842	6.520	6.384	10.520	10.147	29.420	28.459	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	189	198	222	285	568	545	183	217	100	155	412	454	1.674	1.854	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	120	92	1.520	1.377	3.720	3.617	7.020	6.842	6.520	6.384	10.520	10.147	29.420	28.459	
	Thăm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	100	77	1.500	1.354	3.700	3.595	7.000	6.824	6.500	6.360	10.500	10.127	29.300	28.337	
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Các nội dung khác	triệu đồng	20	15	20	23	20	22	20	18	20	24	20	20	120	122	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	5.368	40.054	9.290	53.786	24.434	64.381	37.265	74.081	26.036	55.209	24.971	55.992	127.364	343.503	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	10.790	10.622	18.010	16.741	17.280	16.426	28.520	25.809	35.910	33.326	208	273	110.718	103.197	
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	77	7	-	-	140	149	100	101	146	152	100	705	563	1.114	
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	583	1.013	410	35	681	615	476	286	490	510	322	767	2.961	3.226	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	-	982	-	1.379	-	896	-	540	-	83	-	80	-	3.960	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	10	10	28	28	12	12	22	22	16	16	19	19	107	107	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị		10		30		7		14		9		5	-	75	
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	-	4.014	-	27.548	-	10.789	-	4.068	-	10.990	-	9.730	-	67.139	
4	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	90	103	114	129	120	138	114	136	109	127	88	104	635	737	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	20	20	10	10	-	-	-	-			37	37	67	67	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	49	49	22	22	10	10	9	9			67	67	157	157	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Tài sản khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	64	64	38	53	92	164	87	112	69	112	50	79	400	584	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	-	-	-	77	-	96	-	152	-	35	-	75	-	435	
3	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Tổng giai đoạn 2016 - 2021		Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Các nội dung khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Mua sắm phương tiện		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Nợ phải thu khó đòi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số đầu kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số đầu năm	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Số cuối năm	triệu đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
VIII	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	6	6	6	6	8	8	14	14	10	10	10	10	54	54	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	6	6	6	6	8	8	14	14	10	10	10	10	54	54	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan	10	10	28	28	12	12	22	22	16	16	19	19	107	107	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan		10		30		7		14		9		5	-	75	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng		4.014		27.548		10.789		4.068		10.990		9.730	-	67.139	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng		2.334		4.616		3.435		2.108		5.231		4.708	-	22.432	

KIỂM GIẤY